CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VẬN CHUYỂN ĐẤT DÔI DƯ SAU KHI CẢI TẠO, HẠ ĐỘ CAO 20.830 M^2 ĐẤT TRỒNG LÚA CỦA 05 HỘ DÂN ẤP TRÀ ON, XÃ HUYỀN HỘI, HUYỆN CÀNG LONG

Địa điểm: xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

Càng Long, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV XD&SL NGUYỄN VĂN KHANH

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN:
HẠ ĐỘ CAO VÀ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT TỪ 14 BÃI LƯU CHỨA BÙN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THUỶ LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CHỦ DỰ ÁN	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MTV XD&SL NGUYỄN VĂN KHANH	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
GIÁM ĐỐC	KT.GIÁM ĐỐC
	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Khanh	Tiên Đức Huy

Trà Vinh, tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU **1**
1. Xuất xứ của dự án **1**
1.1. Thông tin chung về dự án 1
1.2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án 2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan 3
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) 4
2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM 4
2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án 6
2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM 6
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường **6**
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường **9**
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo đánh giá tác động môi trường **13**
5.1. Thông tin về dự án 13
5.1.1. Thông tin chung 13
5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất 13
5.1.3. Công nghệ sản xuất 13
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường 15
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án 16
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án 18
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án 20
Chương 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN **22**
1.1. Thông tin về dự án 22
1.1.1. Tên dự án 22
1.1.2. Tên chủ dự án 22

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án 22
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án 22
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường 23
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án 25
1.2.1. Các hạng mục công trình của dự án 25
1.2.2. Các hoạt động của dự án 26
1.2.3. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường 26
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án 26
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành 28
1.5. Biện pháp tổ chức thi công 28
Chương 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 32
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 32
2.1.1. Điều kiện tự nhiên 32
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội 40
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án 44
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường 44
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học 53
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án 53
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án: 54
Chương 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 55
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng 55
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành (giai đoạn khai thác) 55
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động 55
3.2.1.1. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải 55

3.2.1.2. Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung 63
3.2.1.3. Tác động đến hoạt động giao thông và an ninh trật tự 64
3.2.1.4. Nhận dạng, đánh giá sự cố có thể xảy ra của dự án 65
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 66
3.2.2.1. Đối với nước thải 66
3.2.2.2. Đối với bụi, khí thải 67
3.2.2.3. Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn 68
3.2.2.4. Đối với tiếng ồn, độ rung 69
3.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường khác 69
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 71
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo 72
Chương 4: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 74
Chương 5: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG 75
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án 75
5.2. Chương trình giám sát môi trường 77
Chương 6: KẾT QUẢ THAM VẤN 78
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 79
1. Kết luận 79
2. Kiến nghị 79
3. Cam kết 79

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải ý nghĩa
BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
BQL	Ban quản lý
CDA	Chủ đầu tư
CPĐD	Cấp phối đá dăm
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
CO_x	Oxit của cacbon
DAĐT	Dự án đầu tư
ĐDSH	Đa dạng sinh học
DO	Oxy hòa tan
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
GPMB	Giải phóng mặt bằng
KDC	Khu dân cư
KDL	Khu du lịch
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
NTSH	Nước thải sinh hoạt
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SO_x	Oxit của lưu huỳnh
TĐC	Tái định cư
THT	Tổ hợp tác
XLNT	Xử lý nước thải
UBMTTQ	Ủy ban mặt trận tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh sách các thành viên trực tiếp lập báo cáo ĐTM 8
Bảng 2. Nhóm phương pháp thực hiện ĐTM 9
Bảng 3. Các hạng mục chính của dự án 14
Bảng 4. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh 16
Bảng 5. Tóm tắt sự cố, rủi ro phát sinh 17
Bảng 6. Tóm tắt các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường chính 18
Bảng 7. Tóm tắt các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường khác 20
Bảng 8. Tổng hợp công trình bảo vệ môi trường chính 20
Bảng 9. Quy mô, công suất thực hiện dự án 24
Bảng 10. Danh mục phương tiện sử dụng 25
Bảng 11. Nhu cầu nhiên liệu dầu DO của các phương tiện 27
Bảng 12. Thông tin về tuyến đường và khối lượng vận chuyển đến các đơn vị tiêu thụ đất dôi dư của dự án 29
Bảng 13. Thống kê nhiệt độ trung bình từ năm 2019 – 2022 tại trạm Càng Long 34
Bảng 14. Thống kê độ ẩm không khí trung bình từ năm 2019 – 2022 tại trạm Càng Long 35
Bảng 15. Thống kê lượng mưa trung bình từ năm 2019 – 2022 tại trạm Càng Long 36
Bảng 16. Thống kê số giờ nắng trung bình từ năm 2019 – 2022 tại trạm Càng Long 37
Bảng 17. Dữ liệu kết quả quan trắc nước mặt huyện Càng Long năm 2022 44
Bảng 18. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Càng Long năm 2022 48
Bảng 19. Vị trí lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường 50
Bảng 20. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh 51
Bảng 21. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt 51
Bảng 22. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất 52
Bảng 23. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường trầm tích 52
Bảng 24. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm khí thải của các thiết bị thi công 57
Bảng 25. Dự báo tải lượng, thời gian tác động 59

Bảng 26. Tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển.....60
Bảng 27. Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh.....62
Bảng 28. Độ ồn từ một số phương tiện thi công gây ra.....63
Bảng 29. Mức rung đối với một số phương tiện thi công.....64
Bảng 30. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....71
Bảng 31. Chương trình quản lý các vấn đề môi trường.....75

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ.....28
Hình 2. Bản đồ hành chính huyện Càng Long.....32
Hình 3. Diễn biến WQI khu vực huyện Càng Long năm 2022.....47

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Huyện Càng Long nằm ở phía Bắc tỉnh Trà Vinh và là huyện cửa ngõ của tỉnh. Trung tâm của huyện nằm ven Quốc lộ 53, nối liền hai tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long, cách thành phố Trà Vinh 21km và cách thành phố Vĩnh Long 43km. Huyện Càng Long được xem là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Toàn huyện có 14/14 xã - thị trấn, với 135 ấp - khóm.

Trong thời điểm hiện nay nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng về thủy lợi, giao thông, kết nối giao thông nội vùng với hệ thống giao thông hiện có để tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đang diễn mạnh mẽ. Vì vậy việc tận thu khối lượng đất dôi dư ra sau cải tạo đất nông nghiệp để phục vụ việc san lấp mặt bằng là phù hợp và đáp ứng nhu cầu của tỉnh và người dân địa phương.

Chính vì thế việc thực hiện dự án "**Vận chuyển đất dôi dư sau khi cải tạo, hạ độ cao 20.830 m^2 đất trồng lúa của 05 hộ dân ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long**" thực hiện tại xã Huyền Hội, huyện Càng Long của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh trong thời điểm hiện nay là cần thiết nhằm tận thu đất dôi dư ra sau cải tạo để phục vụ cung cấp vật liệu san lấp công trình phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng là phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và đáp ứng nhu cầu xây dựng của người dân.

Dự án có tổng khối lượng vật liệu tận thu và vận chuyển khoảng 4.166 m^3 đất dôi dư thực hiện trên diện tích đất trồng lúa 20.830 m^2 của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long. Các khu đất của dự án đã được UBND huyện Càng Long thống nhất chủ trương cải tạo, hạ độ cao theo Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 và Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 của UBND huyện Càng Long về việc chấp thuận chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội.

Hiện nay, Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh có nhu cầu cải tạo và vận chuyển phần đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp nói trên để cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu san lấp mặt bằng nhằm nhanh chóng cải tạo, hoàn trả mặt bằng lại cho người dân hoạt động sản xuất và nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đất dôi dư để cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng.

Thực hiện hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan, Dự án "Vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo, hạ độ cao đất trồng lúa của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện

Càng Long" được xem là loại hình dự án khai thác khoáng sản. Căn cứ theo số thứ tự 09, phụ lục IV phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm II quy định tại điểm d khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Như vậy, Dự án thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020. Thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là UBND tỉnh Trà Vinh theo quy định tại Điều 35, Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Chủ dự án phối hợp với đơn vị tư vấn Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

Cấu trúc và nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được trình bày theo quy định tại mẫu số 04, phụ lục II, phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trên cơ sở đó lựa chọn giải pháp tối ưu cho hoạt động bền vững của dự án, bảo vệ sức khỏe của người lao động và bảo vệ môi trường.

**** Loại hình dự án: Dự án tận thu, khai thác khoáng sản (đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp).***

1.2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án

- Khu vực cải tạo của dự án đều có diện tích dưới 5,0ha; thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long, sau khi thông qua ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cụ thể:

+ Ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công văn số 1823/SNN-BVTV ngày 17/8/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh về việc phản hồi việc cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp, xã Huyền Hội.

+ Công văn chấp thuận chủ trương: Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 về việc chấp thuận chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội.

+ Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 của Uỷ ban nhân dân huyện Càng Long về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội.

- Khu vực cải tạo đã được phê duyệt phương án cải tạo tại: Công văn số 119/UBND-KT ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc phê duyệt phương án cải tạo

đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Tổ chức phê duyệt phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo, hạ độ cao là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đơn vị lập Phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo, hạ độ cao đất trồng lúa của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long: Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh (Chủ dự án).

+ Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

+ Đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Văn Khanh - Chức vụ: Giám đốc;

+ Điện thoại: 0907314159;

+ Giấy chứng nhận đăng ký Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh số: 2100685569 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2023;

+ Mã số thuế: 2100685569.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

* Sự hình thành và phát triển của dự án phù hợp với các quy định của pháp luật sau:

- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

- Căn cứ hướng dẫn số 129/SNN-BVTV ngày 25/01/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh về hướng dẫn lập phương án, quy trình kỹ thuật cải tạo đất nông nghiệp theo Chỉ thị số 13/CT-UBND.

- Hiện nay tình hình cát san lấp khan hiếm trong khi nhu cầu sử dụng ngày càng tăng, dự án hoạt động sẽ tận thu và cung cấp cho thị trường khoảng 4.166 m^3 vật liệu san lấp, góp phần bình ổn nhu cầu vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội của tỉnh phát triển theo định hướng tại tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;
- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Công văn số 2451/TCMT-TĐ ngày 27/7/2022 của Tổng cục Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao;
- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 2169/UBND-KT ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc cải tạo hạ độ cao đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 2606/STNMT-QLMT ngày 09/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao;

- Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành được sử dụng trong báo cáo:

+ TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-2:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu;

+ TCVN 6663-3:2003 (ISO 5667-3:1985), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;

+ TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu ở sông và suối.

+ TCVN 5971:1995, TCVN 6137:1996, TQKT Bộ Y tế năm 2002 - Hướng dẫn lấy mẫu và bảo quản mẫu không khí;

+ TCVN 4118 : 2021 - Công trình thủy lợi - Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế;

+ QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Công văn chấp thuận chủ trương: Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 về việc chấp thuận chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội; Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 của Uỷ ban nhân dân huyện Càng Long về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội.

- Quyết định phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp: Công văn số 119/UBND-KT ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

- Báo cáo Thuyết minh Phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi cải tạo, hạ độ cao 20.830 m^2 đất trồng lúa của 05 hộ dân ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long.

- Các bản vẽ kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Quá trình tổ chức lập báo cáo ĐTM của Dự án được tóm tắt như sau:

- Bước 1: Nghiên cứu phương án cải tạo đất nông nghiệp đã được UBND huyện Càng Long phê duyệt, lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi cải tạo phù hợp.

- Bước 2: Nghiên cứu về các điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực Dự án và khảo sát thực tế tại khu vực Dự án.

+ Xác định vị trí lấy mẫu quan trắc đánh giá hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường.

+ Xác định cụ thể, chi tiết các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội, các yếu tố môi trường nhạy cảm.

- Bước 3: Thực hiện đo đạc, lấy mẫu, phân tích và đánh giá hiện trạng môi trường khu vực Dự án và vùng xung quanh.

Đơn vị thực hiện quan trắc môi trường có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt (đơn vị lấy và phân tích mẫu) tiến hành lấy và thử nghiệm các mẫu nước mặt, không khí xung quanh, trầm tích của khu vực. Phòng

thí nghiệm của Công ty được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường do Bộ Tài Nguyên và môi trường đánh giá và cấp với số hiệu VIMCERTS 286; giấy chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2017 của Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam - VACI đánh giá và cấp với số hiệu VALAS 073.

- Bước 4: Thực hiện đánh giá, dự báo các tác động tiêu cực tới môi trường theo các giai đoạn thực hiện dự án.

- Bước 5: Xây dựng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án. Xây dựng chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án.

- Bước 6: Tổ chức tham vấn ý kiến cộng đồng (theo 3 hình thức theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)

- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo ĐTM của Dự án.

- Bước 8: Trình Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường củ Dự án.

+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính như: Đóng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đúng theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Chủ dự án và đơn vị tư vấn có trách nhiệm tham dự Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Bước 9: Hoàn chỉnh nội dung báo cáo theo biên bản Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**** Thông tin về đơn vị lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:***

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Người đại diện: Ông **HUỲNH VĂN LÓT** Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0982600347

- Tài khoản số: 735.10.00.0157461 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Trà Vinh.

- Mã số thuế: 2100605852

- Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

- Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo ĐTM của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Danh sách các thành viên trực tiếp lập báo cáo ĐTM

STT	Họ và tên	Chức vụ/Học vị	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách	Chữ ký người tham gia lập báo cáo
I	**CHỦ DỰ ÁN: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH**				
1	Nguyễn Văn Khanh	Giám đốc	-	Quản lý lập dự án Chịu trách nhiệm nội dung	
II	**ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH**				
1	Tiên Đức Huy	Phó Giám đốc	Kỹ thuật Môi trường	- Tổ chức lập báo cáo - Kiểm soát nội dung	
2	Bùi Văn Lắm	Phó Giám đốc	Kỹ thuật XD Dân dụng và Công nghiệp	Góp ý chung	
3	Ngô Hữu Lộc	Nhân viên	Trắc địa	Cán bộ khảo sát, đo vẽ	
4	Lê Thị Cẩm Linh	Nhân viên	Kỹ thuật Xây dựng công trình thuỷ	Cán bộ khảo sát, đo vẽ	
5	Sơn Minh Trí	Nhân viên	Kỹ thuật XD Công trình thủy	Phối hợp lấy mẫu; Tham vấn ý kiến cộng đồng	
6	Trần Thị Tú Uyên	Nhân viên	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Viết các chuyên đề báo cáo ĐTM	
7	Nguyễn Thanh Tuấn	Nhân viên	Công nghệ môi trường		
8	Trần Văn Dương	Nhân viên	Kỹ thuật môi trường		

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Nhóm phương pháp được áp dụng để đánh giá, dự báo tác động trong các giai đoạn triển khai dự án như sau:

Bảng 2. Nhóm phương pháp thực hiện ĐTM

STT	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
I	**Nhóm phương pháp ĐTM**			
1	Phương pháp Bảng kiểm tra	Đây là một trong các phương pháp cơ bản để nhận định các tác động môi trường và xã hội. Bảng kiểm tra (check list) là bảng thể hiện mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án với các thông số môi trường có khả năng chịu tác động do dự án. Một bảng kiểm tra được xây dựng tốt sẽ bao quát được tất cả các vấn đề môi trường và xã hội của dự án, cho phép đánh giá sơ bộ mức độ tác động và định hướng các tác động cơ bản nhất của dự án.	Xác định nguồn tác động tác, đối tượng bị tác động	Chương 3, 4
2	Phương pháp ma trận	Ma trận môi trường là sự phát triển ứng dụng của bảng kiểm tra. Một ma trận cũng là sự đối chiếu từng hoạt động của dự án với từng thông số hoặc thành phần môi trường để đánh giá mối quan hệ nguyên nhân – hậu quả nhưng ở mức định lượng cao hơn.	Đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm có liên quan và không liên quan đến chất thải đến môi trường vật lý, hệ sinh thái, tác động đến sinh hoạt của người dân	Chương 3, 4

STT	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
3	Phương pháp mạng lưới	Phương pháp mạng lưới nhằm xác định các nguyên nhân và hậu quả của tác động bằng cách xác định mối quan hệ tương hỗ giữa nguồn tác động và các yếu tố môi trường bị tác động ở mức sơ cấp (tác động trực tiếp) và thứ cấp (tác động gián tiếp). Phương pháp này thường được thể hiện qua sơ đồ chuỗi nối tiếp, cho thấy các tác động sơ cấp, thứ cấp và hậu quả môi trường của dự án.	Xác định mối quan hệ giữa các hoạt động thực hiện dự án đến các nhân tố môi trường như nước mặt, không khí, giao thông đường bộ, sự cố môi trường	Chương 3, 4
4	Phương pháp đánh giá nhanh	Phương pháp đánh giá nhanh được nêu trong tài liệu do Alexander Economopolous biên tập và Tổ chức y tế thế giới (WHO) xuất bản lần đầu tiên năm 1993 có hiệu quả khá cao trong việc xác định tải lượng ô nhiễm, nồng độ ô nhiễm đối với các dự án khác nhau. Hiện nay phương pháp này đang được áp dụng thịnh hành trong phần lớn các báo cáo ĐTM tại Việt Nam.	Định lượng nguồn phát thải có liên quan đến bụi, khí thải, CTR sinh hoạt, CTNH, nước thải sinh hoạt, nước mưa.	Chương 3, 4
5	Phương pháp chuyên gia	Tận dụng trình độ uyên bác về lý luận, thành thạo về chuyên môn, phong phú về khả năng thực tiễn, nhạy bén của nhà khoa học thuộc các chuyên môn bao hàm hay nằm trong miền lân cận của đối tượng dự báo nhằm đưa ra những	Áp dụng trong đánh giá tác động, xác định nguồn tác động từ hoạt động của dự án; trong tham vấn cộng đồng	Chương 3, 4, 5

STT	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
		hướng dẫn đúng đắn, tiếp cận, dự báo tác động rõ ràng, chi tiết.		
II	**Nhóm phương pháp khác**			
1	Phương pháp so sánh	Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực thực hiện dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực.	- Đánh giá chất lượng môi trường nền của dự án - So sánh các nội dung đánh giá về nước thải sinh hoạt, nước mưa, bụi, khí thải với QCVN - Đánh giá hiệu quả xử lý của các biện pháp, giải pháp giảm thiểu đề xuất	Chương 2, 3
2	Phương pháp lấy mẫu, phân tích môi trường	Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc được đảm bảo đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý.	Đánh giá hiện trạng môi trường nền (nước mặt, không khí xung quanh, nước dưới đất, trầm tích nước ngọt)	Chương 2

STT	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
3	Phương pháp điều tra, khảo sát	Tiến hành khảo sát thực địa tại dự án. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp, ghi nhận hiện trạng trực tiếp tại hiện trường và trong cuộc họp.	- Tổng hợp thông tin về dự án (tứ cận, đối tượng tiếp giáp, đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng). - Hiện trạng về địa chất, thủy văn, khí tượng, kinh tế – xã hội của khu vực thực hiện dự án.	Chương Mở đầu, 1, 2
4	Phương pháp thống kê, xử lý số liệu	Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, thống kê suy diễn, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (không khí, nước dưới đất, nước mặt,…) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường.	- Tổng hợp thông tin về dự án (công suất, công nghệ khai thác, nguyên vật liệu, con người, thiết bị, tiến độ thực hiện, vốn đầu tư). - Tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, dữ liệu môi trường - Tổng hợp các yếu tố đánh giá và biện pháp giảm thiểu đề xuất vào chương trình quản lý, giám sát môi trường	Chương Mở đầu, 1, 2, 4,5

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo đánh giá tác động môi trường

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: **Vận chuyển đất dôi dư sau khi cải tạo, hạ độ cao 20.830 m^2 đất trồng lúa của 05 hộ dân ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long.**

- Địa điểm thực hiện: Ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Chủ dự án: Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh.

Địa chỉ: ấp Lưu Tư, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi thực hiện dự án: Dự án này có phạm vi thực hiện bao gồm các hoạt động cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp và vận chuyển đất dôi dư sau khi cải tạo, hạ độ cao 20.830 m^2 đất trồng lúa của 05 hộ dân ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô, công suất dự án:

+ Phương án cải tạo, hạ độ cao theo phương án đã được UBND huyện Càng Long phê duyệt tại: Công văn số 119/UBND-KT ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

+ Phương án vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp được thực hiện theo Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan.

+ Tổng diện tích các thửa đất cải tạo, hạ độ cao là: 20.830 m^2.

+ Chiều sâu đất cần hạ độ cao: 0,2 m.

+ Khối lượng đất cần lấy: 4.166 m^3.

+ Thời gian thực hiện dự kiến: 04 tháng, kể từ ngày đủ điều kiện khai thác, vận chuyển. Thời gian thực hiện trong tháng: 30 ngày.

- Công suất lấy đất và vận chuyển đất dôi dư: 34,72 m^3/ngày.

5.1.3. Công nghệ sản xuất

Thực hiện cải tạo, hạ độ cao đất trồng lúa từng thửa đất theo phương thức hoàn thổ, bốc tách lớp đất mặt (tầng canh tác) khoảng 20-25cm để sang một bên, sau đó hạ độ cao, lấy lớp đất phía dưới 20 cm, bốc lên bằng xe cuốc, chuyển lên xe tải ben để vận chuyển đi đến nơi tiêu thụ. Cuối cùng, trải lớp đất mặt ban đầu trở lại, san bằng mặt ruộng, trả lại mặt bằng canh tác theo từng thửa.

5.1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

- Hoạt động của dự án: Dự án chủ yếu thực hiện hoạt động cải tạo, hạ độ cao và vận chuyển lượng đất dôi dư sau cải tạo đất trồng lúa của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh (thuộc khu vực 01 ấp Trà On theo Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 của Uỷ ban nhân dân huyện Càng Long.

- Các hạng mục chính của dự án chủ yếu khối lượng đất bốc dỡ từ các thửa đất thuộc dự án, bao gồm:

Bảng 3. Các hạng mục chính của dự án

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
Khu vực 1 - ấp Trà On		**8**		**20.830**	**5**
1	Huỳnh Văn Đẳng	166	6	3.060	
		163 A	6	1.080	
2	Đoàn Văn Nhân	171 P	6	2.690	
		1073	6	1.570	
		1074	6	2.850	
3	Nguyễn Văn Hải	173 A	6	3.390	
4	Nguyễn Hải Triều	166 A	6	3.360	
5	Đoàn Văn Tiển	171 H	6	2.830	

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh tổng hợp, 2023)

- Các hạng mục công trình phụ trợ:

Do đặc điểm của loại hình dự án nên các hạng mục phụ trợ của dự án được mô tả như sau:

+ Giao thông vận tải: chủ yếu là giao thông đường bộ, kết cấu hạ tầng đường bộ xuất phát từ dự án là 350m đoạn đường bờ kênh Hai Quẩn thông với đường huyện 6, đường tỉnh 911.

- Hệ thống điện: Dự án khai thác chủ yếu vào ban ngày và công nhân không ở lại dự án nên không đầu tư hệ thống cấp điện.

- Hệ thống PCCC: trang bị bình chữa cháy mini theo phương tiện khai thác và vận chuyển.

- Hệ thống cấp nước: chủ yếu cung cấp vệ sinh cá nhân tại công trường, nước được lấy từ nguồn nước cấp tại địa phương (sử dụng nhờ các hộ dân lân cận).

- Ngoài ra, dự án còn bố trí các hạng mục bảo vệ môi trường như sau:

+ Hạng mục thu gom, lưu trữ CTNH: Chủ dự án sẽ bố trí 01 thùng chứa CTNH phù hợp với điều kiện thực tế tại bãi xe Công ty, đảm bảo các điều kiện theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT .

+ Hạng mục thoát nước mưa: nước mưa trong phạm vi khu đất cải tạo được thu gom theo rãnh thoát nước của các thửa ruộng, sau đó thoát ra kênh kênh Hai Quẩn (đây là các kênh thủy lợi cấp II, chiều rộng từ 6-8m, sâu 3-4m, do Chi cục Thủy lợi – Sở NN&PTNT quản lý).

5.1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Theo đánh giá và nhận dạng các yếu tố nhạy cảm về môi trường tại mục 5.1 về các yếu tố nhạy cảm về môi trường được quy định tại điểm đ, khoản 4, điều 25, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Dự án chỉ thực hiện cải tạo, hạ độ cao đất trồng lúa để phục vụ nhu cầu cải tạo đất nông nghiệp nhằm tạo thuận lợi cho việc canh tác của người dân, nên không chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa ➔ Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

* Dự án có tính chất đơn giản, chỉ thực hiện cải tạo, hạ độ cao, bốc dở phần đất dôi dư và vận chuyển đến nơi tiêu thụ; khu vực dự án là đồng ruộng, không có khu dân cư tập trung.

* Trong giai đoạn hoạt động, các tác động môi trường chính gồm có:

- Hoạt động cải tạo, hạ độ cao, bốc dở khối lượng đất dôi dư lên xe chuyên dụng: phát sinh bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, tiếng ồn làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực dự án.

- Hoạt động vận chuyển: phát sinh bụi, khí thải tiếng ồn làm ảnh hưởng đến môi trường không khí theo tuyến vận chuyển, hoạt động sản xuất nông nghiệp, hoạt động giao thông đường bộ và tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn giao thông.

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân: làm phát sinh nước thải sinh hoạt, rác sinh hoạt làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án.

- Yếu tố khí tượng: nước mưa chảy tràn → ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt.

- Sự cố, tai nạn lao động, tại nạn giao thông → ảnh hưởng đến hoạt động giao thông và công nhân, người dân khu vực dự án.

* Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì Dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

- Các tác động môi trường của dự án được tổng hợp như sau:

Bảng 4. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh

Loại chất thải	Quy mô	Tính chất	Phạm vi tác động	Mức độ tác động
Nước mưa chảy tràn	- Lưu lượng 6.553m^3/24 giờ	- Dạng lỏng, - Có thể cuốn theo đất, cát	- kênh Hai Quản (cấp III)	- Trung bình, ngắn hạn và hồi phục
Nước thải sinh hoạt	- Lưu lượng trung bình: 1,68 m^3/ngày	- Dạng lỏng - Ô nhiễm COD, BOD_5, Nito, Photpho, Coliforms	- Không phát sinh trong khuôn viên dự án	- Không rõ rệt
Chất thải rắn thông thường	- Khối lượng tối đa: 135 kg/ ngày	- Dạng rắn - Dễ dàng thu gom và xử lý	- Vị trí khai thác	- Trung bình
Chất thải nguy hại	- 30 kg/ tháng	- Dạng lỏng - Dạng rắn - Độc sinh thái	- Tại trụ sở Công ty.	- Tác động trực tiếp, tích lũy
Bụi, khí thải từ thiết bị khai thác, vận chuyển	Tải lượng thấp	- Dạng khí, nguồn thải di động - Chất thải: Bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC	- Bên trong khu đất. - Dọc theo tuyến di chuyển	- Không rõ rệt
Bụi từ hoạt	- Tải lượng cao	- Có thể xem đây là	- Bán kính ảnh	- Tác động

Loại chất thải	Quy mô	Tính chất	Phạm vi tác động	Mức độ tác động
động bốc xúc	nhất: 1,12kg/ngày	ô nhiễm điểm - Ô nhiễm bụi	hưởng: 10 m	trung bình đến công nhân
Hoạt động vận chuyển	- Tải lượng thấp	- Đây là nguồn ô nhiễm di động - Ô nhiễm bụi	- Các hộ dân 02 bên đường tuyến vận chuyển	- Tác động nhỏ đến môi trường không khí
Tiếng ồn	- Mức ồn cao nhất: 88,0 dBA	- Dạng sóng âm	- Bán kính ảnh hưởng: 30,0m	- Tác động ở mức độ trung bình
Hoạt động vận tải	- Gia tăng mật độ phương tiện giao thông đường bộ trong khu vực - Hư hại hạ tầng giao thông		- Dọc theo tuyến đường vận chuyển trong khu vực	- Mức độ tác động trung bình
Lối sống, sinh hoạt và hoạt động khai thác	- Làm ô nhiễm môi trường dẫn đến sự không hài lòng của người dân. - Ảnh hưởng an ninh, trật tự.		- Vị trí dự án	- Mức độ tác động trung bình

(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)

- Các tác động khác gồm có các sự cố, rủi ro có thể xuất hiện trong các giai đoạn thực hiện dự án. Sự cố, rủi ro được tóm tắt như sau:

Bảng 5. Tóm tắt sự cố, rủi ro phát sinh

STT	Loại sự cố, rủi ro	Nguyên nhân	Mức độ tác động
1	Tai nạn lao động	- Thiếu sót trong đào tạo, huấn luyện. - Thiếu sót trong tổ chức thi công. - Thiếu sót về mặt kỹ thuật. - Các nguyên nhân khác: tai nạn do phương tiện khai thác, vận chuyển, sét đánh,…	Gây thiệt hại tài sản, tiến độ thực hiện dự án và tính mạng công nhân làm việc.
2	Tai nạn giao thông	- Gia tăng mật độ giao thông trong khu vực. - Ý thức, sức khỏe, trách nhiệm cộng đồng của tài xế điều khiển phương tiện. - Việc chở quá tải, không che chắn. - Rơi vãi đất, cát kết hợp với trời mưa dẫn đến đường trơn trượt, phương tiện đi lại không kiểm soát được tốc độ, độ bám đường kém cũng dễ dẫn đến sự cố giao	Khi sự cố tai nạn giao thông xảy ra gây thiệt hại lớn đến tài sản, sức khỏe và tính mạng của con người, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

STT	Loại sự cố, rủi ro	Nguyên nhân	Mức độ tác động
		thông.	
3	Sạt lở đường bờ kênh cấp II	- Chở quá tải trọng cho phép. - Tập trung nhiều phương tiện cùng 01 thời điểm	Dễ dàng áp dụng các biện pháp phòng ngừa

(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được tổng hợp được tổng hợp như sau:

Bảng 6. Tóm tắt các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường chính

Các giai đoạn hoạt động dự án	Các nguồn chất thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường
Giai đoạn hoạt động	Chất thải rắn sinh hoạt	- Không phát sinh tại dự án, công nhân tự sinh hoạt tại gia đình, các cơ sơ dịch vụ ăn uống. - Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh. - Nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung khi sử dụng các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án, tuân thủ quy định chung về bảo vệ môi trường.
	Nước thải sinh hoạt	- Nước thải sinh hoạt: Thuê nhà vệ sinh của người dân khu vực dự án
	Bụi và khí thải	- Áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hoá tới mức tối đa, sử dụng các máy móc thi công hiện đại. - Trong quá trình bốc dở khối lượng đất nếu phát sinh lượng bụi vượt quy chuẩn thì chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp hạn chế bụi trong giai đoạn này là phun nước vào bề mặt khu vực bốc dở nhằm tạo độ ẩm phù hợp để hạn chế bụi phát sinh gây ảnh hưởng đến đất trồng lúa của các hộ dân và kênh Hai Quẩn (kênh cấp III). - Vận hành kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị trước khi vận hành nhằm nâng cao tuổi thọ cũng như tăng hiệu suất sử dụng nhiên liệu và giảm phát thải khí. - Tất cả các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại

Các giai đoạn hoạt động dự án	Các nguồn chất thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường
		dự án.
	Chất thải nguy hại	- Thu gom và chứa vào thùng phuy nhựa và dán nhãn CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.
	Giảm thiểu ô nhiễm từ tiếng ồn và độ rung	- Hoạt động bốc dở và vận chuyển khối lượng đất dôi dư ra theo đúng thời gian quy định, hạn chế bốc dở khối lượng đất vào giờ nghỉ trưa của người dân; - Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, thay thế các thiết bị hư hỏng để hạn chế tiếng ồn phát sinh.
	Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông khu vực	- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. - Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn, …).
	Giảm thiểu tai nạn lao động	- Các phương tiện máy móc, thiết bị sử dụng đều được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. - Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông; - Quy định các nội quy làm việc tại dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về bảo hộ lao động.
	Giảm thiểu tai nạn giao thông	- Các phương tiện máy móc, thiết bị sử dụng đều được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. - Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông
	Giảm thiểu sự cố rò rỉ dầu, nhớt	- Tạm dừng ngay hoạt động của các phương tiện thi công và vận chuyển bị rò rỉ dầu nhớt để giảm tình trạng lan tràn ra khu vực xung quanh. - Thường xuyên kiểm tra; bảo trì, bảo dưỡng và thay thế phụ tùng của phương tiện thi công và vận chuyển. - Tiến hành phối hợp với chính quyền địa phương đánh giá mức độ thiệt hại về sản xuất của người dân đặc biệt là các hộ dân nuôi thủy sản khu vực và môi trường. Đồng thời thực hiện bồi hoàn thiệt hại (nếu có).

(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)

- Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường khác của dự án được tóm tắt như sau:

Bảng 7. Tóm tắt các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường khác

STT	Các tác động	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường
1	Tai nạn lao động	- Tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kiến thức về ATLĐ, PCCN đến công nhân; - Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân
2	Tai nạn giao thông	- Tài xế điều khiển phương tiện phải có bằng cấp và kinh nghiệm liên quan; - Đặt biển báo tại khu vực thi công; - Chấp hành nghiêm chỉnh luật giao thông đường bộ; v.v.

(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)

Dự án thực hiện nhiều giải pháp để giảm thiểu tác động xấu, từ giải pháp quản lý, tuyên truyền, giáo dục đến áp dụng các biện pháp kỹ thuật. Các giải pháp kỹ thuật phải thực hiện công trình bảo vệ môi trường gồm có:

Bảng 8. Tổng hợp công trình bảo vệ môi trường chính

STT	Giải pháp	Công trình bảo vệ môi trường	Kinh phí dự kiến (đồng)	Tổ chức thực hiện
1	Nước thải sinh hoạt	Nước thải sinh hoạt: Thuê nhà vệ sinh của người dân khu vực dự án	1.000.000	Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh
2	Giảm thiểu bụi bay	Bố trí tường vây bằng lưới Trang bị thiết bị bảo hộ ATLĐ	20.000.000	
3	Hạn chế tác động xấu của CTNH	Thuê đơn vị có chức năng xử lý	4.000.000	

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

Do thời gian thực hiện bốc dở, vận chuyển khối lượng đất của dự án chỉ có 09 tháng, kể từ thời điểm đủ điều kiện thực hiện khai thác, nên chương trình giám sát cụ thể như sau:

a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực cải tạo 01 ấp Trà On (KK1).

- Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO_2, SO_2;

- Tần suất: 01 lần trong giai đoạn khai thác (dự kiến vào tháng thứ 2 trong giai đoạn khai thác).

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b) Giám sát chất thải rắn – chất thải nguy hại

- Yêu cầu giám sát:

+ Lượng chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;

+ Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;

- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần.

- Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Quan trắc, giám sát môi trường khác

Giám sát thường xuyên khu vực cải tạo, tuyến đường bờ kênh Hai Quẩn về tính an toàn, sự cố sụt lún, sạt lở phát sinh.

Chương 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

"Vận chuyển đất dôi dư sau khi cải tạo, hạ độ cao 20.830 m^2 đất trồng lúa của 05 hộ dân ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long".

1.1.2. Tên chủ dự án

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

+ Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

+ Đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Văn Khanh - Chức vụ: Giám đốc;

+ Điện thoại: 0907314159;

+ Giấy chứng nhận đăng ký Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh số: 2100685569 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2023;

+ Mã số thuế: 2100685569.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

- Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án: khu vực cải tạo 01 ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh (theo Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 và Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023). Tứ cận tiếp giáp của khu đất như sau: ·

+ Phía Đông giáp đất ruộng;

+ Phía Tây giáp đất ruộng;

+ Phía Nam giáp đất ruộng;

+ Phía Bắc giáp đường đất bờ kênh Hai Quẩn (kênh cấp III).

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án

- Khu đất thuộc dự án là khu đất đang thực hiện canh tác trồng lúa nước. Tuy nhiên, hiện nay, khu đất này có độ cao chênh lệch khá lớn (cao hơn 20-30cm so với các thửa đất canh tác xung quanh), gây khó khăn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng lúa nước).

Theo ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1823/SNN-BVTV ngày 17/8/2023 và chủ trương UBND huyện Càng Long tại Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 và Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 thì khu đất thuộc dự án (khu vực cải tạo 01 ấp Trà On, xã Huyền

Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh) cần thực hiện hạ độ cao khoảng 20cm để thuận lợi canh tác, sản xuất lúa nước.

- Ủy ban nhân dân huyện Càng Long phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp thông qua các Quyết định sau: Công văn số 119/UBND-KT ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Thông tin các thửa đất trồng lúa đăng ký cải tạo, hạ độ cao theo chủ trương của UBND huyện Càng Long phê duyệt theo Bảng 3, trang 14.

- Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh đã ký hợp đồng với các hộ dân có nhu cầu cải tạo, hạ độ cao đất trồng lúa về việc thực hiện cải tạo, hạ độ cao đất trồng lúa (*Đính kèm Phụ lục*).

- Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh cũng là các đơn vị thực hiện cải tạo đất nông nghiệp tại khu đất này theo phương án đã được UBND huyện Càng Long phê duyệt.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

a) Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư

Khu vực dọc tuyến dự án có dân cư thưa thớt, rất ít hộ dân sinh sống. Trong bán kính 500m chỉ có khoảng 16 hộ dân sinh sống, bao gồm: 04 hộ phía Nam, 02 hộ phía Đông và Đông Bắc, 06 hộ phía Tây, 04 hộ dân phía Bắc. Khoảng cách đến hộ dân gần nhất là 100m về phía Nam và 100m về phía Bắc.

b) Khoảng cách từ dự án tới khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trên cơ sở rà soát quy định trên và tính chất, vị trí địa lý của dự án thì khoảng cách từ dự án tới khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm: "Dự án tiếp giáp xung quanh là khu vực đất trồng lúa nước".

1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

- Mục tiêu:

+ Cải tạo, hạ độ cao 20.830m^2 đất trồng lúa của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long theo phương án được phê duyệt tại 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 và Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 của UBND huyện Càng Long.

+ Thực hiện vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo ra khỏi khu đất.

→ Mục tiêu chung: tận dụng nguồn vật liệu từ phần đất dôi dư để san lấp mặt bằng.

- Loại hình: Tận thu, vận chuyển phần đất dôi dư sau khi cải tạo đất nông nghiệp (đây được xem là loại hình khai thác khoáng sản theo Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Quy mô, công suất:

Bảng 9. Quy mô, công suất thực hiện dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô (*)
1	Vị trí khai thác	-	2,083ha đất trồng lúa của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long
2	Diện tích khai thác dự kiến theo phương án	m^2	20.830
3	Trữ lượng đất dôi dư	m^3	4.166
4	Độ sâu trung bình khai thác	m	0,2
5	Công suất khai thác và vận chuyển	m^3/ngày	34,72

(*Nguồn: Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, 2023*)

* Diện tích và độ sâu trung bình thực hiện cải tạo, hạ độ cao được thực hiện theo phương án đã được UBND huyện Càng Long phê duyệt tại 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 và Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023. Chủ dự án cam kết thực hiện đúng và đầy đủ nội dung trên.

- Công nghệ sản xuất: Do khối lượng đất dôi dư khai thác tương đối ít (khoảng 4.166 m^3 trên diện tích 20.830 m^2), vì vậy phương án thi công được thực hiện cụ thể:

+ Quy hoạch các vị trí đặt máy đào (xe cuốc), đường xe chạy.

+ Trên mặt bằng khu vực hạ độ cao, khai thác sử dụng các xe đào 0,4m^3 để đào đất đổ lên xe tải ben và di chuyển đến nơi tiêu thụ.

+ Quá trình thi công chỉ thực hiện trong phạm vi các bờ bao của các thửa đất, đơn vị thi công cam kết không làm hư hỏng các bờ bao.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình của dự án

- Dự án chủ yếu thực hiện hạ độ cao, bốc dở và vận chuyển lượng đất dôi dư ra khỏi khu đất. Dự án trực tiếp bố trí phương tiện bốc dở, vận chuyển ngay trên phạm vi khu đất thực hiện.

+ Khối lượng đất bốc dở và vận chuyển là 4.166 m^3.

+ Phương tiện sử dụng:

Bảng 10. Danh mục phương tiện sử dụng

STT	Phương tiện, thiết bị thi công	Số lượng	Phục vụ công tác
01	Xe cuốc	01	Đào đất, bốc dở lên xe tải ben
02	Xe tải ben 3,5T	05	Vận chuyển

- Các hạng mục công trình phụ trợ:

+ Giao thông vận tải: chủ yếu là giao thông đường bộ, kết cấu hạ tầng đường bộ xuất phát từ dự án là đường đất bờ kênh Hai Quẩn, kết nối với tuyến đường huyện 6, đường tỉnh 911.

+ Hệ thống điện: Dự án khai thác chủ yếu vào ban ngày và công nhân không ở lại dự án nên không đầu tư hệ thống cấp điện.

+ Hệ thống PCCC: trang bị bình chữa cháy mini theo phương tiện khai thác và vận chuyển.

+ Hệ thống cấp nước: chủ yếu cung cấp vệ sinh cá nhân cho công nhân, nước được lấy từ nguồn nước cấp tại địa phương (sử dụng nhờ các hộ dân lân cận và các cây xăng tại địa phương khi xe dừng để mua nhiên liệu).

- Ngoài ra, dự án còn bố trí hạng mục bảo vệ môi trường như sau:

+ Hạng mục thu gom, lưu trữ CTNH: Chủ dự án sẽ bố trí 02 thùng chứa CTNH tại bãi xe của Công ty, đảm bảo các điều kiện theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cụ thể: 01 thùng có dung tích là 120 lít chứa nhớt thải và 01 thùng có dung tích là 50 lít chứa giẻ lau và bình ắc quy thải.

+ Hạng mục thoát nước mưa: nước mưa trong phạm vi bãi chứa được chảy tràn về cửa xả để thoát ra nguồn tiếp nhận.

1.2.2. Các hoạt động của dự án

Cải tạo đất trồng lúa và vận chuyển phần đất dôi dư sau cải tạo để san lấp mặt bằng. Cụ thể:

- Bố trí phương tiện: bố trí xe cuốc, xe tải ben đến khu vực dự án.

- Hoạt động bốc dở khối lượng đất dôi dư từ khu vực cải tạo trong khu đất lên xe tải ben.

- Hoạt động vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân: làm phát sinh nước thải sinh hoạt, rác sinh hoạt làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án.

1.2.3. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

* Dự án có tính chất đơn giản, chỉ thực hiện bốc dở phần đất dôi dư sau khi cải tạo và vận chuyển đến nơi tiêu thụ; khu vực dự án là đồng ruộng, không có khu dân cư tập trung.

* Trong giai đoạn hoạt động, các tác động môi trường chính gồm có:

- Hoạt động bốc dở khối lượng đất dôi dư: phát sinh bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, tiếng ồn làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực dự án.

- Hoạt động vận chuyển: phát sinh bụi, khí thải tiếng ồn làm ảnh hưởng đến môi trường không khí theo tuyến vận chuyển, hoạt động sản xuất nông nghiệp, hoạt động giao thông đường bộ và tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn giao thông.

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân: làm phát sinh nước thải sinh hoạt, rác sinh hoạt làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án.

- Yếu tố khí tượng: nước mưa chảy tràn → ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt.

- Sự cố, tai nạn lao động, tại nạn giao thông → ảnh hưởng đến hoạt động giao thông và công nhân, người dân khu vực dự án.

* Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì Dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

a) Nguyên, vật liệu:

Do đặc trưng của loại hình dự án là cải tạo đất nông nghiệp sau đó tận thu, vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo nên dự án không sử dụng nguyên liệu đầu vào.

b) Nhiên liệu:

- Nhu cầu sử dụng dầu DO: Dự án có sử dụng nhiên liệu là dầu DO cho hoạt động của phương tiện bốc dở (xe cuốc) và phương tiện vận chuyển (xe tải ben).

Tham khảo định mức theo Quyết định số 218/QĐ-SXD ngày 09/11/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và thời gian thi công, thiết bị máy móc dự kiến, ta có nhu cầu nhiên liệu chủ yếu là dầu DO với khối lượng như sau:

Bảng 11. Nhu cầu nhiên liệu dầu DO của các phương tiện

STT	Phương tiện, thiết bị thi công	Số lượng	Số ca	Định mức (l)	Nhu cầu nhiên liệu dầu DO (m^3)
01	Xe cuốc (xe cuốc gàu 0,4m^3)	01	120	43	4
02	Xe tải ben	05	120	41	8
	Tổng				**32**

Theo tính toán như bảng trên, ta có nhu cầu nhiên liệu phục vụ công tác thi công là 30 m^3, tương đương 250 Lít/ngày. Nguồn cung cấp chủ yếu là các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

c) Nhu cầu sử dụng nước:

Nước sinh hoạt: chủ yếu cung cấp vệ sinh cá nhân cho công nhân, nước được lấy từ nguồn nước cấp tại địa phương (sử dụng nhờ các hộ dân lân cận). Với số lượng công nhân thường xuyên tại dự án khoảng 06 người (công nhân lái xe cuốc và nhân viên giám sát), nhu cầu sử dụng nước là 0,48m^3/ngày.

d) Nhu cầu sử dụng điện, hóa chất:

Dự án không sử dụng điện, hóa chất cho hoạt động thi công.

e) Nhu cầu lao động

Dự án sử dụng lao động cho việc điều khiển phương tiện bốc dở, vận chuyển với số lượng tối đa khoảng 07 người (06 lái xe, 01 quản lý).

f) Sản phẩm của dự án

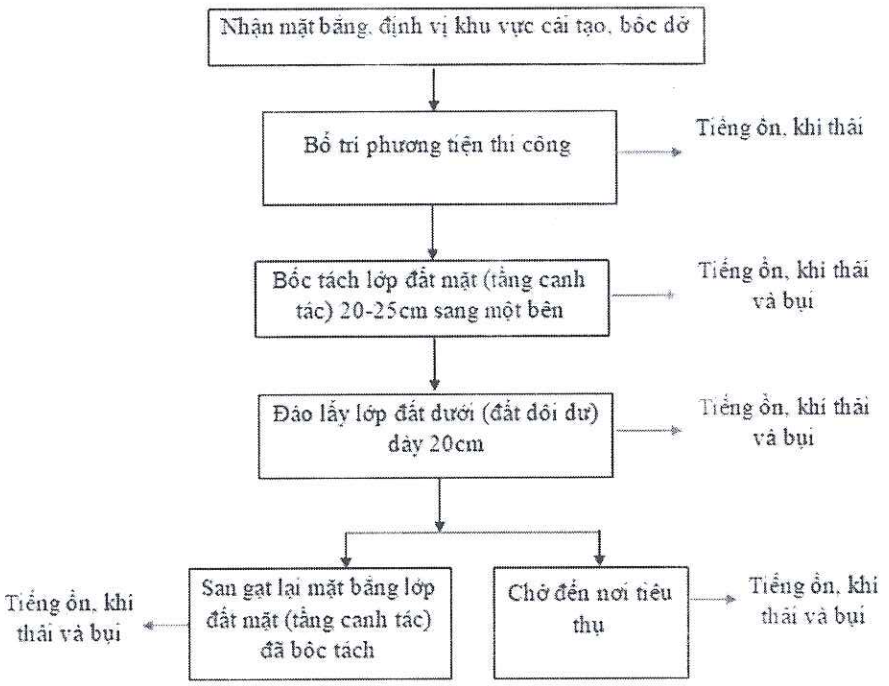
Sản phẩm của dự án là 4.166 m^3 đất được đào, bốc dở từ phần đất dôi dư sau khi cải tạo, hạ độ cao đất trồng lúa đem san lấp mặt bằng cho các đơn vị có nhu cầu trong tỉnh. Bên cạnh đó, dự án còn góp phần hoàn trả lại hoàn toàn mặt bằng khu vực 2,083ha đất trồng lúa của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long thực hiện cải tạo, phục vụ canh tác các mùa vụ sau.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Sử dụng xe cuốc đào đất lên xe tải ben chở ra khỏi khu vực dự án đến nơi tiêu thụ.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Biện pháp tổ chức thi công như sau:



Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ

Thuyết minh quy trình:

- Chủ dự án nhận mặt bằng các thửa đất, sau đó tiến hành định vị khu vực bốc dở khối lượng đất dôi dư theo từng thửa trong khu đất dự án. Cụ thể:

Công tác định vị trí thi công trên thực địa được thực hiện bằng máy toàn đạc điện tử kết hợp với thước thép để xác định và dùng cọc tre đóng xuống nền hiện trạng để đánh dấu các vị trí (tọa độ giới hạn được trình bày tại Bảng 9, trang 23). Kiểm tra kích thước, cao độ hiện trạng bằng máy toàn đạc điện tử, thước đĩa theo tiêu chuẩn quy định.

- Đối với mỗi khu vực thi công cải tạo của mỗi Công ty, tiến hành bố trí các phương tiện thi công gồm 01 xe cuốc (dung tích gàu là 0,4 m^3) và 05 xe tải ben.

- Tại mỗi khu, thực hiện bốc tách lớp đất mặt (tầng canh tác) từ 20-25cm sang một bên. Sau đó dùng xe cuốc bốc dở lớp đất (dày 20cm) đổ lên xe tải ben khi xe đầy sẽ vận chuyển cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu. Sau đó, tiến hành san gạt lại mặt bằng lớp đất mặt (tầng canh tác) đã bốc tách. Thời gian bốc dở và vận chuyển khối lượng đất của dự án thực hiện theo ca sáng từ 7h – 11h; chiều 13h – 17h. Đoạn đường vận chuyển từ khu vực dự án đến các đơn vị tiêu thụ dự kiến như sau:

Bảng 12. Thông tin về tuyến đường và khối lượng vận chuyển đến các đơn vị tiêu thụ đất dôi dư của dự án

Đơn vị thu mua	Tuyến đường vận chuyển	Khối lượng (m^3)	Số chuyến xe dự kiến/ Thời gian vận chuyển	Số chuyến trung bình ngày
Vật liệu xây dựng Hai Chiến Địa chỉ: xã Huyền Hội, huyện Càng Long	Khu vực dự án➔ 350m đường bờ kênh Hai Quẩn ➔ Lộ Đường huyện 6 ➔ Đường tỉnh 911 ➔ cơ sở thu mua - Tổng chiều dài: 2.200 m	4.166	1.190 chuyến	10 chuyến/ngày

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, 2023)

- Dự án thực hiện mỗi ngày (kể cả ngày thứ 7, chủ nhật và ngày lễ). Thời gian bốc dở và vận chuyển khối lượng đất của dự án thực hiện theo ca sáng từ 7h - 11h; chiều 13h – 17h.

- Dự báo nguồn thải phát sinh: Trong quá trình triển khai dự án sẽ gây phát sinh một số loại chất thải như: bụi, tiếng ồn, độ rung, khí thải (CO_2, SO_2, NO_x, VOCs,…) và một số tai nạn, rủi ro có thể phát sinh trong khai thác như tai nạn lao động, tai nạn giao thông. Tất cả những chất ô nhiễm phát sinh trên có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và công nhân, do đó đơn vị chủ quản sẽ áp dụng các giải pháp giảm thiểu phù hợp với từng nguồn ô nhiễm.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Tổng mức đầu tư: **287.888.653** đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng). Trong đó:

STT	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (đ)
	Chi phí đầu tư			**287.888.653**

STT	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (đ)
1	Chi phí hợp đồng với chủ đất	10.000.000	5	50.000.000
2	Thuế, phí			37.058.653
2.1	*Tiền cấp quyền*	1.795,50	*4.166*	*7.480.053*
2.2	*Thuế tài nguyên*	4.900	*4.166*	*20.413.400*
2.3	*Phí bảo vệ môi trường*	2.200	*4.166*	*9.165.200*
3	Nhân công (tạm tính)	5.000.000/1.000m^3	*4.166*	20.830.000
4	Chi phí khác (nhiên liệu, sửa chữa,...)	500.000.000	--	180.000.000

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, 2023)

Ghi chú:

(*): Căn cứ tính toán thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và tiền cấp quyền khai thác:

+ Phí bảo vệ môi trường: Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại tỉnh Trà Vinh;

+ Tiền cấp quyền khai thác: Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ về Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác (đơn giá đúng theo QĐ 34/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh).

+ Thuế tài nguyên: Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên và Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh).

- Tiến độ thực hiện: 04 tháng, kể từ ngày có văn bản chấp thuận (đủ điều kiện khai thác) của cơ quan có thẩm quyền.

- Thời gian thực hiện trong tháng: 30 ngày (trừ nghỉ Tết theo quy định).

- Tổ chức quản lý và thực hiện dự án:

+ Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh là chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án. Công tác bốc dở đất và vận chuyển được tổ chức thành từng ca.

+ Trong quá trình hoạt động, chủ đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm trong quá trình quản lý và điều hành dự án theo đúng quy định của pháp luật.

+ Công nhân, máy thi công: là người và thiết bị của chủ đầu tư được đưa đến để thi công công trình.

Chương 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

- Huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh có diện tích khoảng 29.390,67 ha (khoảng 293,9067 km^2), nằm về phía Bắc của tỉnh Trà Vinh, nối liền hai tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long, cách thành phố Trà Vinh khoảng 21 km.

- Huyện Càng Long nằm ở phía Bắc tỉnh Trà Vinh và là huyện cửa ngõ của tỉnh, có tứ cận được xác định như sau:

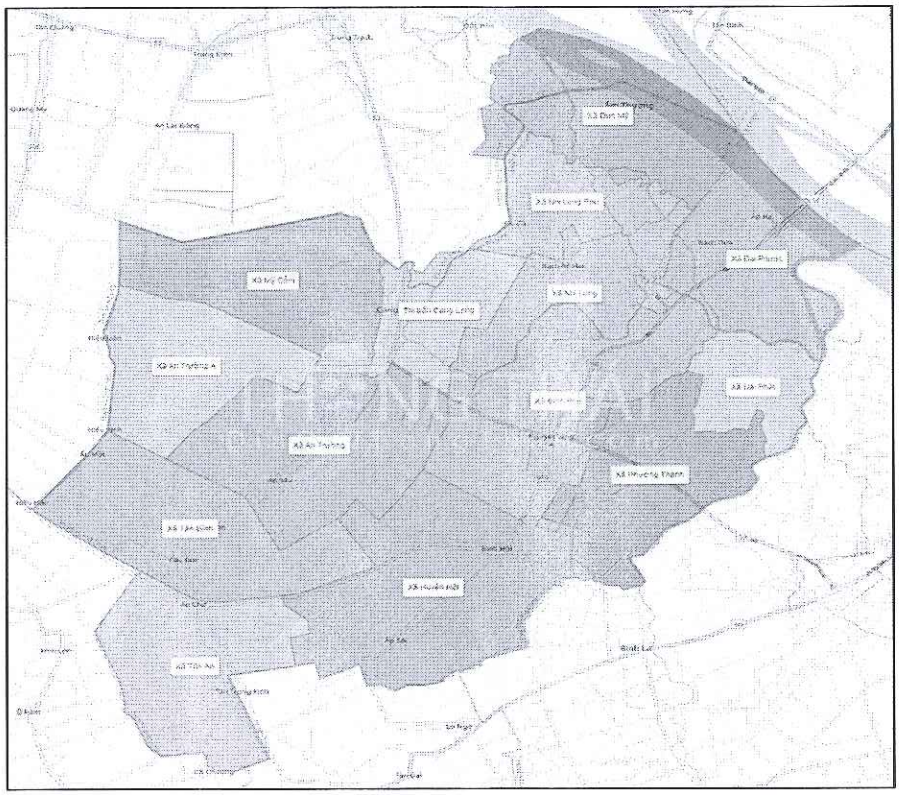
+ Phía Đông: giáp huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh;

+ Phía Tây: giáp huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;

+ Phía Nam: giáp huyện Tiểu Cần;

+ Phía Bắc: giáp huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Huyện Càng Long được xem là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa – xã hội của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Toàn huyện có 14/14 xã – thị trấn với 135 ấp – khóm.



Hình 2. Bản đồ hành chính huyện Càng Long

b) Địa hình

Huyện Càng Long mang đặc điểm địa hình rõ nét của vùng đồng bằng sông Cửu Long có địa hình cao trên 1,2 m. Địa hình chung của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình của huyện là 0,4 m - 1,0 m so với mặt nước biển, cao trình thấp phân bố rãi rác ở một số khu vực tại các xã An Trường, Mỹ Cẩm, Tân An có địa hình thấp trũng (cao trình < 0,4 m). Địa hình của huyện thích hợp canh tác lúa, hoa màu và trồng cây ăn trái. Tuy nhiên ở các xã phía Bắc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều nên vào mùa lũ và lúc triều cường lên cao đất thường bị ngập khá sâu,…

c) Thủy văn

Huyện chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều biển Đông thông qua Sông Cổ Chiên, trong ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém, biên độ triều trong ngày rất lớn, nhất là các khu vực gần cửa sông. Hệ thống các sông, kênh rạch tự nhiên và kênh đào khá chằng chịt, tạo nên mạng lưới tiêu úng, rửa phèn tốt.

d) Mạng lưới sông, rạch

- Sông Cổ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, rẽ nhánh từ khu vực qua tỉnh Vĩnh Long và chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam vào địa bàn tỉnh Trà Vinh ở huyện Càng Long, qua địa bàn thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Cầu Ngang. Đoạn sông Cổ Chiên đi vào địa bàn huyện dài khoảng 11,5 km. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng chịu ảnh hưởng của thủy triều nên khả năng tích nước và thoát nước lớn lưu lượng bình quân 12.000 - 19.000 m^3/s.

- Sông Cái Hóp - An Trường: Bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, có chiều dài 25 km nối từ ngã ba Mây Tức vào trung tâm huyện cho tới kinh Trà Ngoa, có các nhánh lớn là Mây Tức - Cái Cá, Suối Cạn và Dừa Đỏ nối thông qua hệ thống sông Láng Thé.

- Sông Láng Thé - Ba Si: Bắt nguồn từ sông Cổ Chiên chạy theo ranh giới huyện Càng Long với huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh chia làm 2 nhánh: Từ cửa vào đến ngã ba Ô Chát – Trà Ếch dài 16,3 km và nhánh Láng Thé thông qua Dừa Đỏ.

- Hệ thống kênh Trà Ngoa: Đoạn qua huyện dài 11,8 km, là nơi kết thúc của nhiều sông, rạch tạo các giáp nước gây hiện tượng bồi lắng trên kênh xảy ra khá nhanh.

- Tuyến được xây dựng mới chạy dài cắt ngang các kênh dọc lớn như kênh Nhuận Thành, Sông Đức Mỹ nên việc nghiên cứu thủy văn khu vực tuyến được

đảm bảo bởi yếu tố kết nối cao độ đường hiện trạng đầu vào cuối dự án, các đường giao ngang tuyến nhằm đảm bảo hài hòa kiến trúc của các công trình lân cận đã xây dựng.

- Nên chế độ thủy văn khu vực nghiên cứu được quyết định chủ yếu do mưa hoặc nước thủy triều chịu ảnh hưởng chung của hệ thống sông lớn lân cận khu vực như sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Càng Long:

+ Mực nước cao nhất trong năm có thể xuất hiện trong vùng là +1,07m.

+ Mực nước thấp nhất trong năm: -1,20m.

+ Tốc độ triều và biên triều giảm mạnh.

e) Khí hậu

Huyện mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam Bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hóa theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc tháng 11; mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc tháng 4 năm sau.

❖ **Nhiệt độ không khí**

Số liệu quan trắc tại Trạm Càng Long cho thấy nhiệt độ trung bình thấp nhất 25,2°C vào tháng 01/2021 và cao nhất là 29,7 °C vào tháng 5/2020. Nhìn chung, nhiệt độ trung bình năm 2020 tăng nhẹ so với các năm còn lại nhưng không có sự thay đổi rõ rệt cùng kỳ so với năm trước. Sự phân chia 04 mùa trong năm không rõ chủ yếu là mùa mưa và mùa nắng.

Bảng 13. Thống kê nhiệt độ trung bình từ năm 2019 – 2022 tại trạm Càng Long

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
1	26,6	26,2	**25,2**	26,3
2	26,5	26,6	25,4	27,4
3	26,8	27,8	27,7	28,0
4	29,3	29,0	28,4	28,4
5	28,6	**29,7**	28,5	27,8
6	27,9	27,9	27,9	28,2
7	27,6	27,7	27,2	27,0
8	27,1	27,9	27,7	27,2
9	27,3	27,7	27,0	27,2

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
10	27,9	26,6	27,1	26,9
11	26,9	27,4	27,3	26,8
12	25,7	26,5	26,4	26,3
Trung bình năm	**27,4**	**27,6**	**27,2**	**27,3**

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Độ ẩm không khí**

Độ ẩm không khí tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô. Giá trị lớn nhất của độ ẩm ghi nhận được từ năm 2019 - 2022 đã đo được là 90% (vào tháng 10/2020 và tháng 9/2021). Độ ẩm thấp nhất đã đo được là 74% (vào tháng 02/2020). Giá trị độ ẩm không khí trung bình quan trắc được tại trạm khí tượng Càng Long (Trà Vinh) như sau:

Bảng 14. Thống kê độ ẩm không khí trung bình từ năm 2019 – 2022 tại trạm Càng Long

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
1	75	77	82	88
2	78	74	82	80
3	77	77	79	80
4	77	77	83	82
5	87	81	87	88
6	87	88	88	86
7	85	86	89	89
8	87	86	88	88
9	86	84	90	88
10	82	90	89	88
11	82	85	87	89

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
12	78	84	83	83
Trung bình năm	**85**	**82**	**82**	**86**

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Chế độ và lượng mưa**

Chế độ và lượng mưa cũng là một nhân tố làm ảnh hưởng đến môi trường, khi mưa rơi xuống đất sẽ mang theo các chất ô nhiễm trong không khí vào môi trường đất, nước. Nếu trong không khí có chứa các chất ô nhiễm như SO_2, NO_2 cao hơn mức cho phép sẽ gây ra hiện tượng mưa axit làm thiệt hại nghiêm trọng đến thực vật, môi trường nước, đất, ảnh hưởng đến đời sống sinh vật và con người.

Chế độ mưa cũng là một nhân tố làm ảnh hưởng đến môi trường, khi mưa rơi xuống đất sẽ mang theo các chất ô nhiễm trong không khí vào môi trường đất, nước. Nếu trong không khí có chứa các chất ô nhiễm như SO_2, NO_2 cao hơn mức cho phép sẽ gây ra hiện tượng mưa axit làm thiệt hại nghiêm trọng đến thực vật, môi trường nước, đất, ảnh hưởng đến đời sống sinh vật và con người. Mùa mưa thường kéo dài trong 6 tháng. Nếu mùa mưa đến sớm vào tháng 5 thì kết thúc vào tháng 10 và nếu đến trễ vào tháng 6 thì mùa mưa sẽ kết thúc vào tháng 11. Lượng mưa quan trắc tại trạm Càng Long như bảng dưới đây:

Bảng 15. Thống kê lượng mưa trung bình từ năm 2019 – 2022 tại trạm Càng Long

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
1	9	1	2	1
2	0	0	0	10
3	2	0	0	25
4	44	30	103	91
5	256	126	203	194
6	114	231	246	132
7	182	302	238	268

Tháng \ Năm	2019	2020	2021	2022
8	323	109	188	303
9	292	141	180	249
10	147	268	163	272
11	98	117	303	278
12	1	32	4	13
Trung bình năm	**122**	**113**	**136**	**153**

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Số giờ nắng**

Số giờ nắng trong tháng cao nhất là 293 giờ tại tháng 3/2019 và thấp nhất vào tháng 10/2022 với 140 giờ. Thống kê số giờ nắng trung bình các tháng trong năm, từ năm 2019 – 2022 tại khu vực quan trắc Càng Long được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 16. Thống kê số giờ nắng trung bình từ năm 2019 – 2022 tại trạm Càng Long

Tháng \ Năm	2019	2020	2021	2022
1	230	280	194	246
2	266	267	216	238
3	**293**	283	278	277
4	270	266	224	236
5	212	240	199	152
6	163	164	199	223
7	171	183	150	151
8	168	176	185	174
9	158	174	149	142

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
10	233	126	157	**140**
11	189	201	159	156
12	225	177	198	204
Trung bình năm	**215**	**211**	**192**	**195**

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Lượng bốc hơi, bức xạ mặt trời, gió và hướng gió**

Bức xạ mặt trời

Bức xạ mặt trời là yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệt độ, độ bốc hơi và độ ẩm khu vực, mức độ bền vững của khí quyển. Bức xạ nhiệt có giá trị không ổn định và chênh lệch tương đối lớn giữa các ngày, các tháng trong năm 2021, trung bình dao động ở mức 152,86 - 267,10 W/m^2.

Gió và hướng gió

Gió là yếu tố quan trọng nhất tác động lên quá trình lan truyền các chất ô nhiễm. Tốc độ gió càng cao thì chất ô nhiễm được vận chuyển đi càng xa và nồng độ ô nhiễm càng nhỏ do khí thải được pha loãng với các khí khác. Chế độ gió trong năm thường phân bố như sau:

- Từ tháng 01 – tháng 02 gió theo hướng Đông Nam từ cấp 3 – cấp 4;
- Tháng 3 – tháng 4 gió chuyển đổi hướng Đông Nam;
- Tháng 5 – tháng 6 có gió mùa Tây Nam là chính, là thời điểm hội tụ gió mùa, bắt đầu những đợt mưa dông;
- Từ tháng 7 – tháng 12 gió mùa chuyển dần theo hướng Đông Nam gây mưa nhiều, rồi chuyển sang hướng Đông Bắc.

Rất hiếm khi chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão từ biển Đông đi vào.

f) Các nguồn tài nguyên

* *Tài nguyên đất:* Đất đai huyện Càng Long được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích phù sa sông - biển trong giai đoạn biển lùi của kiến tạo địa chất cách đây khoảng 6.000 năm. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau; theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh chủ trì thực hiện (đã

được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019) nhìn chung đất đai của huyện thích hợp cho trồng cây hàng năm (đặc biệt là lúa nước), tuy nhiên những năm gần đây nhiều vùng đất bị nhiễm mặn vào mùa khô gây không ít khó khăn cho nông nghiệp của huyện.

** Tài nguyên nước:*

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho các hoạt động sản xuất của huyện được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên thông qua các sông nhánh như: Sông Cái Hóp - An Trường, sông Láng Thé - Ba Si,... và hệ thống các kênh rạch chằng chịt với trữ lượng phong phú. Hiện nay đầu tư thủy lợi tương đối hoàn chỉnh, kênh mương được phân bố rộng khắp trên địa bàn huyện, mật độ đạt trên 50 m/ha, đảm bảo chủ động tưới tiêu phần lớn diện tích canh tác của huyện. Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân Càng Long được cải thiện rõ rệt từ khi các công trình thủy lợi thuộc dự án Nam Măng Thít đi vào hoạt động; đặc biệt là Cống Cái Hóp và Cống Láng Thé đưa vào vận hành đã góp phần ngăn mặn. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thời gian gần đây, nước mặt đã bị nhiễm mặn và vào sâu trong nội đồng, ảnh hưởng rất lớn cho sản xuất nông nghiệp.

- Nước dưới đất: Kết quả nghiên cứu chung của tỉnh Trà Vinh, huyện Càng Long có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn (do các kênh dẫn nước mặn vào 3 tầng tiếp theo ở giữa nước dưới đất phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất chiều sâu của 3 tầng chứa nước ở giữa, thay đổi từ 60 m đến 400 m và phổ biến từ 90 m đến 120 m, là nước dưới đất có áp, trữ lượng lớn và chất lượng khá tốt, không bị nhiễm mặn, thuộc nhóm nước mền, có hàm lượng kim loại nặng thấp. Đây là nguồn tài nguyên quý giá, là nguồn nước sạch quan trọng phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp chế biến. Cần có các biện pháp để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên nước dưới đất, tránh khai thác làm dụng bừa bãi ở tầng quá nông.

** Tài nguyên khoáng sản:* Theo khảo sát lập bản đồ địa chất khoáng sản đồng bằng Nam bộ, huyện Càng Long đến nay mới phát hiện ra một số loại khoáng như cát sông khu vực các xã nằm ven sông Cổ Chiên, đất sét tại các xã Tân An, Tân Bình, Đức Mỹ… tuy nhiên cần phải đánh giá trữ lượng và có phương án khai thác phù hợp. Tránh việc khai thác tràn lan không theo quy hoạch dễ dẫn đến các tác hại nghiêm trọng đến môi trường và điều kiện sản xuất nông nghiệp.

** Tài nguyên rừng:* Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, huyện Càng Long có tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 21,20 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã Đại Phước (4,04 ha), xã Đức Mỹ (17,16 ha) nhằm chắn gió, chắn sóng, chống sạt lở và biến đổi khí hậu,….

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo số của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023, tình hình kinh tế - xã hội huyện Càng Long năm 2022 như sau:

A) Thực trạng phát triển kinh tế:

Tổng giá trị sản xuất các ngành ước thực hiện đến cuối năm đạt 11.456 tỷ đồng, đạt 100,98% so kế hoạch, tăng 10,20% so cùng kỳ; Trong đó: giá trị các ngành nông nghiệp 3.730 tỷ đồng, đạt 94,79% kế hoạch, giảm 3,02% so cùng kỳ; giá trị thủy sản 556 tỷ đồng, đạt 99,29% kế hoạch, tăng 3,93% so cùng kỳ; giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 1.430 tỷ đồng, đạt 103,62% kế hoạch, tăng 19,17% so cùng kỳ; giá trị ngành xây dựng 1.480 tỷ đồng, đạt 105,71% so kế hoạch, tăng 32,74% so cùng kỳ; giá trị thương mại - dịch vụ 4.260 tỷ đồng, đạt 104,7% kế hoạch, tăng 15,14% so cùng kỳ. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 2.900 tỷ đồng, đạt 103,6% kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 65,09 triệu đồng/người/năm, đạt 100,14% kế hoạch.

B) Dân số, lao động, việc làm:

Chỉ đạo ngành chuyên môn huyện và các địa phương phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát trợ giúp xã hội, tình trạng thất nghiệp, nhu cầu học nghề, lao động, việc làm để có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ, tuyên truyền, tư vấn, mở các lớp đào tạo nghề cho lao động; rà soát các đối tượng đủ điều kiện để khi mở cửa lại thị trường sẽ tạo điều kiện đi xuất khẩu lao động các nước.

Trong năm, kết hợp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Trà Vinh, các công ty tổ chức 51 cuộc tư vấn học nghề, việc làm và đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài cho đối tượng, học sinh, sinh viên, bộ đội xuất ngũ và người lao động trên địa bàn huyện.

Đến nay, số lao động đang làm việc 78.250/78.125 lao động, đạt 100,16% kế hoạch. Số lao động được đào tạo so tổng số lao động 67,24/67,24%, đạt 100% kế hoạch (Trong đó số lao động có văn bằng chứng chỉ 33.784/63.313 lao động, chiếm 53,36%, đạt 128,73% kế hoạch). Lao động được tạo việc làm mới 3.250/3.115 lao động, đạt 104,33% kế hoạch. Xuất khẩu lao động được 176/152 lao động, đạt 115,79% kế hoạch. Bên cạnh, chi tiền theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh về chính sách hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài số tiền 150.000.000 đồng.

Nhìn chung, nguồn lao động của huyện khá dồi dào và đây cũng là nguồn lực lao động thiết yếu. Tuy nhiên tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm khá cao, nguồn

lao động về chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chuyên môn, ngành nghề còn hạn chế, nhưng vẫn đáp ứng được nhu cầu lao động tại địa phương. Trong thời gian qua được sự quan tâm các ngành, các cấp đã mở nhiều lớp đào tạo ngành nghề tại chổ, cũng tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích lao động có tay nghề góp phần tích cực đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế theo tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương.

C) Sản xuất nông nghiệp và thủy sản:

a) Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng ước thực hiện đến cả năm 2022 là 47.621,56 ha, đạt 88,73% so kế hoạch, giảm 13,35% so cùng kỳ.

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng: 25.074,96 ha đạt 78,85% so kế hoạch giảm 24,34% so cùng kỳ, năng suất ước đạt 5,22 tấn/ha, ước sản lượng 112.574,05 tấn đạt 70,87% so kế hoạch, giảm 31,45% so cùng kỳ.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây khác: Diện tích gieo trồng được 7.926,6 ha, đạt 100,01% kế hoạch, tăng 0,67% so cùng kỳ; cụ thể: Màu lương thực 768,1 ha, màu thực phẩm 4.189 ha, cây công nghiệp ngắn ngày 2.969,5 ha.

- Diện tích cây ăn trái, cây dừa:

+ Cây ăn trái: 6.282 ha, đạt 107,37% so kế hoạch, tăng 6,45% so cùng kỳ.

+ Cây dừa hiện có 8.338 ha, đạt 103,06% so kế hoạch, tăng 3,7% so cùng kỳ.

Xây dựng vùng nguyên liệu dừa hữu cơ ở các xã: An Trường A, An Trường, Tân Bình, Huyền hội, Phương Thanh, Nhị Long, Nhị Long Phú, Đại Phúc, Đại Phước và Đức Mỹ có 4.519 hộ tham gia với diện tích 3.739,44 ha, do Công ty Thuận Phong, Công ty Betrimex và Công ty TNHH thực phẩm dừa xanh thực hiện. . Tình hình sâu đầu đen gây hại trên cây dừa xảy ra ở 05 xã - thị trấn với diện tích nhiễm 9,21 ha/28 hộ; Huyện đã chỉ đạo ngành chuyên môn phối hợp với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật tỉnh hướng dẫn chủ vườn phun thuốc phòng trừ. Bên cạnh, kết hợp Trung tâm Khuyến nông tỉnh tổ chức được 27 lớp tập huấn phòng, trị sâu đầu đen hại dừa có 921 nông dân tham dự.

- Diện tích trồng nấm rơm: Diện tích 100.000 mét mô, đạt 100% kế hoạch, ước sản lượng: 160 tấn, năng suất ước đạt 1,6kg/mét mô.

b) Thủy sản: Sản lượng thủy sản thu hoạch được 12.900 tấn, đạt 98% kế hoạch, giảm 1,53% so cùng kỳ. cụ thể:

- Nuôi trồng thủy sản: Diện tích thả nuôi 1.100 ha, đạt 100% kế hoạch. Thu hoạch 9.917 tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 3,97% so cùng kỳ (cá lóc 2.250 tấn; cá

tra 1.080 tấn; tôm càng xanh 25 tấn, cá các loại 6.301 tấn, còn lại là các loại thủy sản khác 261 tấn).

- Khai thác thủy sản: Sản lượng 2.983 tấn đạt 91,9% so kế hoạch, giảm 16,28% so cùng kỳ, gồm khai thác nội đồng được 2.838 tấn (540 tấn tôm) và khai thác ven bờ được 145 tấn (11 tấn tôm).

D) Về sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp:

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) đạt 1.430 tỷ đồng, đạt 103,62% kế hoạch, tăng 19,17% so cùng kỳ, với các sản phẩm chủ yếu như: xay xát lương thực, lau bóng gạo, sửa chữa cơ khí, sản xuất gạch, tơ xơ dừa, thảm xơ dừa, đan đát, nước đá, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, khẩu trang, cồn sát khuẩn,…

Phối hợp khảo sát nhu cầu hỗ trợ máy móc, thiết bị của các Doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện xây dựng phòng trưng bày các sản phẩm đặc trưng, chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của Làng nghề; hỗ trợ xây dựng cổng Làng nghề của huyện.

- Phát triển điện: Tiếp tục thực hiện sửa chữa, cải tạo, nghiệm thu đưa vào vận hành kịp thời đối với công trình nâng cấp, cải tạo hệ thống chiếu sáng khu vực thị trấn Càng Long và các xã Huyền Hội, Bình Phú, Nhị Long, Đại Phước; phối hợp đơn vị tư vấn lập dự toán sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực thị trấn, xã An Trường và Tân An với số tiền 275.000.000 đồng; thẩm tra công trình đầu tư cải tạo hệ thống chiếu sáng tuyến đường tỉnh 915B xã Đại Phước; sửa chữa hệ thống chiếu sáng tuyến đường Quốc lộ 53, đoạn ấp Cây Cách, xã Bình Phú.

Phối hợp tổ chức tập huấn an toàn điện và phương pháp thực hiện Tiêu chí số 4 về Điện Nông thôn được 04 cuộc tại huyện và 03 xã Phương Thạnh, Mỹ Cẩm, Tân An, có 200 đại biểu dự;

Trong năm, phát triển mới 223 hộ sử dụng điện (trong đó có xóa hộ câu phụ không an toàn 136 hộ); Nâng tổng số đến nay toàn huyện có 38.812/39.037 hộ, chiếm 99,42%, đạt 100,01% kế hoạch; Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn là 38.360/39.037, chiếm 98,27%.

E) Thương mại - chợ:

- Các ngành chuyên môn huyện phối hợp Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh, Đội quản lý thị trường, Chi cục đo lường kiểm tra an toàn sử dụng điện, phòng cháy chữa cháy, công tác sắp xếp các chợ, chỉnh trang đô thị, cảnh quang môi trường và kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, hàng gian, hàng giả tại các chợ, kết quả đã kiểm tra được 12 chợ và 20 quầy tập hóa và 16 cơ sở bán Gas.

- Phối hợp Chi cục đo lường thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh mua và phân bổ 08 bộ cân đối chứng cho 08 chợ trên địa bàn huyện. Trong năm cấp 08 giấy phép bán lẽ thuốc lá và cấp 18 giấy phép đủ điều kiện bán lẽ LPG chai (trong đó cấp lại 08, cấp mới 10).

F) Thực trạng phát triển đô thị

Ban Chỉ đạo huyện tiếp tục tập trung quan tâm chỉ đạo thị trấn Càng Long nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị văn minh đã đạt. Xây dựng kế hoạch thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị thị trấn Càng Long và xã Tân An; Lập 02 đồ án quy hoạch đô thị, rà soát thực hiện các tiêu chí xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế đô thị loại IV thị trấn Càng Long, đô thị loại V xã Tân An và xét chủ trương lập 02 quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Triển khai dự án trồng, chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện.

G) Nông thôn mới

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua "Càng Long cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2021 - 2025. Chỉ đạo các ngành và địa phương tập trung nâng cao chất lượng các tiêu chí, có kế hoạch cụ thể, lộ trình thực hiện; định kỳ họp Ban chỉ đạo đánh giá kết quả thực hiện và đề ra giải pháp từng giai đoạn gắn với tháo gỡ khó khăn kịp thời cho các xã.

Công tác vận động, tuyên truyền xây dựng nông thôn mới đã có nhiều thuận lợi, do người dân ngày càng hưởng ứng cùng chính quyền địa phương chung tay, góp phần xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, trong những tháng đầu năm, do tình hình dịch bệnh Covid -19 nên việc tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới, chủ yếu là tuyên truyền trên hệ thống loa, đài,... Trang Thông tin điện tử huyện, Trạm truyền thanh các xã phát hơn 1.000 tin, bài, tài liệu tuyên truyền cổ vũ phong trào.

Các xã đã công nhận mới 2.213 hộ, nâng đến nay toàn huyện có 29.987 hộ đạt tiêu chuẩn hộ gia đình văn hóa, nông thôn mới chiếm 92,6% so với tổng số hộ phát động. Công nhận 7 ấp đạt chuẩn ấp nông thôn mới, đạt 63,64% kế hoạch, nâng đến nay toàn huyện có 107/111 ấp đạt chuẩn, chiếm 96,4%; còn lại 4 ấp chưa đạt. Công nhận 12 ấp đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu, đạt 300% kế hoạch, nâng đến nay huyện có 16 ấp đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu.

Xã nông thôn mới: có 13/13 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100%; 05/13 xã đạt xã nông thôn mới nâng cao, chiếm tỷ lệ 38,46%. Các xã Mỹ Cẩm,

Phương Thạnh đã hoàn thành 19/19 xã Nông thôn mới nâng cao chờ tỉnh đánh giá, công nhận; Xã An Trường đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu.

Huyện nông thôn mới: Ban Chỉ đạo huyện và các xã tiếp tục thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

A) Thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường:

- Thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án từ nguồn số liệu của báo cáo quan trắc tỉnh Trà Vinh năm 2022:

* ***Nước mặt:*** Vị trí lấy mẫu quan trắc nước mặt (môi trường tác động) tại khu vực huyện Càng Long trong năm 2022 như sau:

- Cầu Mỹ Huê (NM3).
- Cầu Đúc, sông Nhị Long, xã Nhị Long (NM4).
- Cầu Ba Si, xã Phương Thạnh (NM6).
- Cầu Treo, sông Càng Long, xã An Trường (NM25).

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt huyện Càng Long năm 2022 như sau:

Bảng 17. Dữ liệu kết quả quan trắc nước mặt huyện Càng Long năm 2022

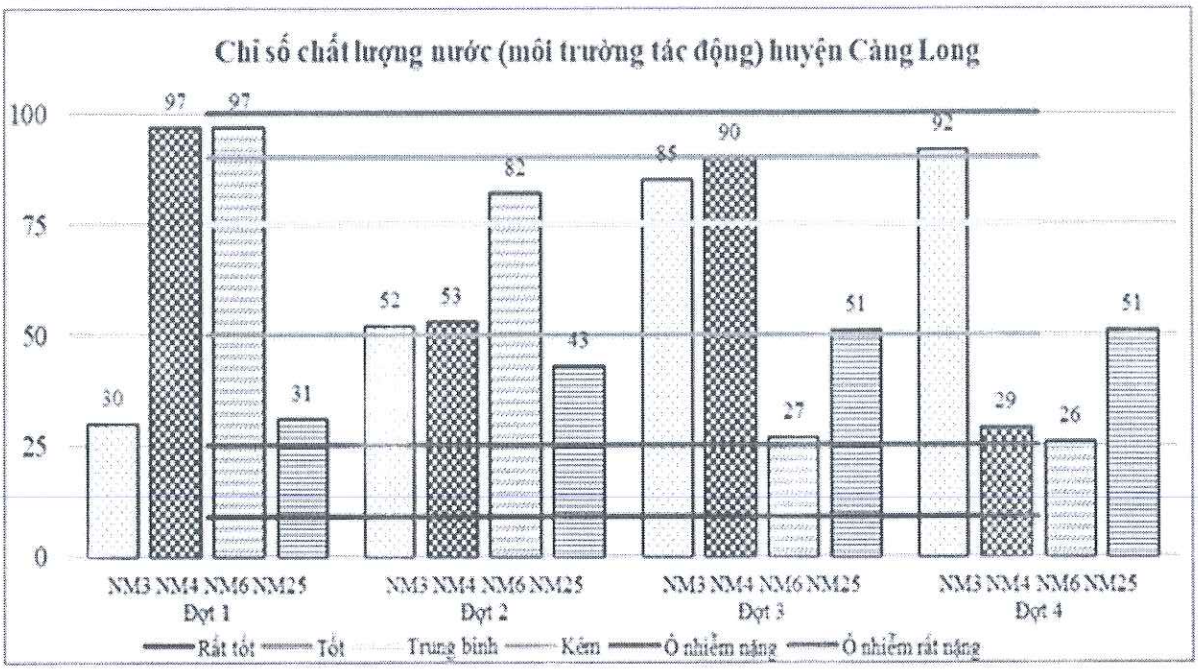
Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
pH	-	NM_3	7,44	6,41	6,98	6,99	6,96	5,5-9
		NM_4	7,07	6,45	6,77	6,84	6,78	
		NM_6	7,23	6,32	7,02	7,11	6,92	
		NM_{25}	7,09	6,39	6,97	6,77	6,81	
DO	mg/L	NM_3	**3,64**	**2,65**	**3,46**	**3,59**	**3,34**	≥4
		NM_4	4,25	**2,95**	4,24	**3,55**	**3,75**	
		NM_6	4,22	**3,29**	4,26	**3,78**	**3,89**	
		NM_{25}	**3,88**	**2,71**	6,97	**3,28**	4,21	
TSS	mg/L	NM_3	14,7	27,7	35,1	43,1	30,2	50
		NM_4	14,7	15,7	25,3	32,5	22,1	

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
		NM_6	10,3	9,2	25,3	37,2	20,5	
		NM_{25}	9,7	22,5	38,3	42,8	28,3	
COD	mg/L	NM_3	3	24	23	25	19	**30**
		NM_4	3	17	22	29	18	
		NM_6	5	17	20	**32**	19	
		NM_{25}	6	**32**	20	15	18	
BOD_5	mg/L	NM_3	1,6	2,3	1,5	1,9	1,8	**15**
		NM_4	1,6	2,6	2,1	2,5	2,2	
		NM_6	1,8	2,3	1,8	2,8	2,2	
		NM_{25}	1,3	3,5	2,5	2,4	2,4	
NH_4^+-N	mg/L	NM_3	0,07	0,22	0,15	0,16	0,15	**0,9**
		NM_4	0,05	0,09	0,37	0,25	0,19	
		NM_6	0,03	0,35	**4,98**	**1,33**	**1,67**	
		NM_{25}	0,06	**4,90**	0,55	0,41	**1,48**	
Cl^-	mg/L	NM_3	30,3	55,8	48,5	29,3	41	**350**
		NM_4	33,4	60,6	52,3	36,1	46	
		NM_6	47,5	141,5	104,6	75,7	92	
		NM_{25}	42,7	71,6	57,5	33,0	51	
NO_2^--N	mg/L	NM_3	0,011	0,047	**0,081**	0,042	0,045	**0,05**
		NM_4	0,011	0,027	0,049	0,047	0,034	
		NM_6	0,009	0,049	0,049	0,049	0,039	
		NM_{25}	0,015	**0,068**	0,037	0,034	0,039	
NO_3^--N	mg/L	NM_3	0,237	0,483	0,541	0,493	0,439	**10**
		NM_4	0,238	0,361	0,250	0,337	0,297	
		NM_6	0,217	0,351	0,094	0,139	0,200	
		NM_{25}	0,138	0,228	0,156	0,266	0,197	
PO_4^{3-}-P	mg/L	NM_3	0,055	0,079	0,163	0,158	0,114	**0,3**
		NM_4	0,026	0,053	0,184	0,187	0,113	
		NM_6	0,030	0,129	0,180	0,257	0,149	
		NM_{25}	0,087	0,109	0,269	0,199	0,166	
Dầu mỡ	mg/L	NM_3	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	**1**

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
		NM_4	0,4	0,3	0,5	0,5	0,4	
		NM_6	0,5	0,3	0,5	0,4	0,4	
		NM_{25}	0,3	0,3	0,3	0,7	0,4	
Coliform	MPN/ 100ml	NM_3	**$2,4.10^4$**	**$9,3.10^3$**	$9,3.10^2$	$2,4.10^3$	**9.158**	**7.500**
		NM_4	$2,4.10^3$	**$9,3.10^3$**	$2,4.10^3$	**$2,4.10^4$**	**9.525**	
		NM_6	$2,4.10^3$	$4,3.10^3$	**$4,3.10^4$**	**$2,4.10^4$**	**18.425**	
		NM_{25}	**$2,4.10^5$**	**$9,3.10^3$**	**$9,3.10^3$**	**$9,3.10^3$**	**66.975**	
As	mg/L	NM_4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,05**
Pb	mg/L	NM_4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,05**
Fe	mg/L	NM_4	0,662	1,013	**1,531**	**2,609**	1,454	**1,5**
Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ								
Aldrin	µg/L	NM_4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**
BHC	µg/L	NM_4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,02**
Dieldrin	µg/L	NM_4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**
DDTs	µg/L	NM_4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**1,0**
Heptachlor & Heptachlorepoxide	µg/L	NM_4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,2**

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022)

**** Nhận xét:*** Kết quả quan trắc cho thấy phần lớn các thông số nước mặt môi trường tác động tại khu vực huyện Càng Long có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1), có 03-06/20 thông số quan trắc vượt quy chuẩn tại các thời điểm đợt lấy mẫu như: DO, COD, amoni, nitrit, coliform và sắt. Trong đó, DO và coliform là 02 thông số ô nhiễm thường xuyên trong trường nước mặt huyện Càng Long.



Hình 3. Diễn biến WQI khu vực huyện Càng Long năm 2022

Theo kết quả tính toán biểu đồ chỉ số WQI cho thấy nước mặt (môi trường tác động) khu vực huyện Càng Long có chất lượng ở mức trung bình (giá trị WQI dao động từ 26-97). Theo đó, nước mặt (môi trường tác động) trong năm 2022 trên địa bàn huyện Càng Long đều có giá trị WQI biến động không ổn định giữa các đợt quan trắc và chất lượng nước ở mức trung bình. Trong đó, nước mặt tại khu vực Cầu Treo, sông Càng Long, xã An Trường có chất lượng thấp nhất giữa các khu vực quan trắc trên địa bàn huyện. Các khu vực còn lại điển hình như nước mặt tại cầu Đúc, sông Nhị Long, xã Nhị Long; cầu Ba Si, xã Phương Thạnh và cầu Mỹ Huê được cải thiện dần qua từng năm.

**** Không khí:*** Theo Báo cáo tổng hợp Quan trắc tỉnh Trà Vinh năm 2022, vị trí lấy mẫu quan trắc nước mặt (môi trường tác động) tại khu vực huyện Càng Long trong năm 2022 như sau:

K_{13}: Giao lộ QL 53 và QL 60;

K_{14}: Làng nghề xã Đức Mỹ, huyện Càng Long;

K_{15}: Khu vực gần UBND huyện Càng Long;

K_{16}: Bệnh viện Đa khoa Càng Long;

K_{17}: Bãi rác Càng Long;

K_{41}: Khu vực gần cầu Cổ Chiên (gần trạm thu phí).

Bảng 18. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Càng Long năm 2022

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 05:2013/ BTNMT
Nhiệt độ	^0C	K_{17}	30,9	29,8	29,9	28,0	29,7	-
Độ ẩm	%	K_{17}	66,8	81,5	81,2	86	78,9	-
Tốc độ gió	m/s	K_{17}	1,6	0,8	< 0,4	< 0,4	1,2	-
Hướng gió	-	K_{17}	Đông Đông Nam	Đông Bắc	Tây Nam	Tây Bắc	--	-
Tiếng ồn	dBA	K_{13}	55,7	61,8	67,2	61,3	61,5	70,0*
		K_{14}	52,7	58,4	55,7	**76,8**	60,9	
		K_{15}	65,7	**70,5**	**72,3**	**75,6**	**71,0**	
		K_{16}	56,6	62,5	62,1	61,2	60,6	
		K_{17}	50,6	69,2	58,3	52,7	50,6	
		K_{41}	69,6	67,2	69,2	**71,5**	69,4	
Bụi lơ lửng	$\mu g/m^3$	K_{13}	114	250	250	174	197	300
		K_{14}	53	91	189	76	102	
		K_{15}	189	136	235	76	159	
		K_{16}	61	30	174	68	83	
		K_{17}	99	144	121	91	99	
		K_{41}	45	68	76	91	70	
SO_2	$\mu g/m^3$	K_{13}	18	KPH	KPH	21	18	350
		K_{14}	KPH	KPH	KPH	KPH	17	
		K_{15}	KPH	KPH	18	KPH	17	
		K_{16}	19	KPH	KPH	KPH	18	
		K_{17}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	
		K_{41}	24	KPH	KPH	KPH	19	
NO_2	$\mu g/m^3$	K_{13}	KPH	13	13	KPH	10	200
		K_{14}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	
		K_{15}	6	8	29	9	13	
		K_{16}	KPH	10	6	14	9	
		K_{17}	KPH	6	18	KPH	9	
		K_{41}	6	KPH	10	KPH	7	
CO	$\mu g/m^3$	K_{13}	4.889	4.620	5.143	3.441	4.523	30.000
		K_{14}	5.119	4.620	3.917	3.917	4.393	

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 05:2013/ BTNMT
		K_{15}	3.935	4.398	3.708	3.204	3.811	
		K_{16}	5.357	4.161	3.468	3.917	4.226	
		K_{17}	4.405	4.873	4.425	3.680	4.346	
		K_{41}	4.161	5.101	3.442	3.680	4.096	
O_3	µg/m^3	K_{13}	KPH	KPH	KPH	12	9	200
		K_{14}	KPH	KPH	17	19	13	
		K_{15}	KPH	KPH	42	11	17	
		K_{16}	KPH	8	10	17	11	
		K_{17}	KPH	KPH	KPH	18	11	
		K_{41}	KPH	KPH	KPH	22	12	
Pb	µg/m^3	K_{13}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
		K_{15}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	
		K_{41}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	
HC	µg/m^3	K_{13}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5.000**
		K_{15}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	
		K_{41}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	
H_2S	µg/m^3	K_{17}	KPH	25	KPH	34	23	42**
NH_3	µg/m^3	K_{17}	**210**	155	**204**	137	177	200**

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022)

**** Nhận xét:***

Kết quả quan trắc tại 06 điểm quan trắc được bố trí trên địa bàn huyện Càng Long năm 2022 cho thấy: môi trường không khí trên địa bàn huyện có chất lượng khá tốt, đa số các thông số quan trắc có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Tuy nhiên vẫn còn một vài thông số vượt giới hạn cho phép vào các đợt tại một số điểm quan trắc như tiếng ồn và NH_3 đợt 1 và 3 vượt giới hạn 1,02 - 105 lần.

B) Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án

Nhằm đánh giá hiện trạng môi trường khu vực dự án, đơn vị tư vấn đã tiến hành khảo sát thực địa, đo đạc, lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường. Kết quả đo đạc, phân tích hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án được coi là môi trường nền làm cơ sở đánh giá và so sánh với quá trình thi công và vận hành

của dự án sau này.

- Đơn vị lấy và phân tích mẫu:

Công ty TNHH Môi trường và ATLD Sao Việt – Số VIMCERTS: 286.

Phòng thí nghiệm của Công ty được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường do Bộ Tài Nguyên và môi trường đánh giá và cấp với số hiệu VIMCERTS 286 Phòng thí nghiệm được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2017 của Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam - VACI đánh giá và cấp với số hiệu VALAS 073.

Thông tin liên lạc:

+ Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, Kp Bình Đáng, P. Bình Hòa, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

+ Mã số thuế: 03702915620

+ Điện thoại: (0274) 366 2529

+ Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Huyền Chức vụ: Giám Đốc

+ Email: moitruongantoanlaodongsaoviet@gmail.com

+ Website : https://www.moitruongsaoviet.vn

- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 19. Vị trí lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu
I	**Mẫu không khí xung quanh và tiếng ồn, vi khí hậu**	
1	KK01	Không khí xung quanh tại khu vực cải tạo ấp Trà On
II	**Mẫu nước mặt**	
1	NM01	Nước mặt kênh Hai Quẩn tiếp giáp khu vực cải tạo ấp Trà On

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường vật lý của dự án như sau:

- Không khí:

Bảng 20. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh

Kết quả	Thông số						
	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Tiếng ồn	Tốc độ gió	Hướng gió
	(mg/m^3)				dBA	m/s	-
KK01	0,17	0,055	0,059	5,32	55,8	0,9	Tây Bắc
QCVN 05: 2023/BTNMT	**≤ 0,3**	**≤ 0,2**	**≤ 0,35**	**≤ 30**	**<70** *QCVN26 :2010/ BTNMT*	-	-

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm Phụ Lục)

+ Nhận xét:

Kết quả thử nghiệm cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực tuyến công trình vẫn tốt. Tất cả các chỉ tiêu đánh giá đều nằm trong giới hạn của QCVN 05: 2023/BTNMT và QCVN26:2010/BTNMT.

- Mẫu nước mặt:

Bảng 21. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2023 /BTNMT Cột B
			NM01	
1	pH	-	6,63	6 – 8,5
2	DO	mg/L	5,05	≥ 5
3	TSS	mg/L	19	100
4	COD	mg/L	**26**	15
5	BOD_5	mg/L	**14**	6
6	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH MDL=0,3	-

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm Phụ Lục)

+ Nhận xét:

Kết quả thử nghiệm cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1. Nước mặt khu vực dự án có chất lượng khá tốt.

Bên cạnh đó, Chủ dự án sử dụng kết quả quan trắc nước dưới đất và trầm tích nước ngọt của dự án Phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo, hạ độ cao 4,2ha đất trồng lúa của 11 hộ dân tại ấp Bình Hội, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tháng 10 năm 2023. Cụ thể kết quả như sau:

- Mẫu nước dưới đất của hộ dân khu vực ấp Bình Hội (cách dự án 500m về phía Đông):

Bảng 22. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất

Stt	Thông số	Đơn vị	NN	QCVN 09-MT:2015 /BTNMT
1	pH	-	6,42	5,5 – 8,5
2	Độ cứng (tính theo CaCO3)	mg/L	208	500
3	Chỉ số Pecmanganat (COD_{KMnO4})	mg/L	0,94	4
4	Asen (As)	mg/L	KPH	0,05
5	Sắt (Fe)	mg/L	0,84	5
6	E.coli	MPN/ 100mL	KPH	KPH
7	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	KPH	3

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm Phụ Lục)

+ Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy các mẫu nước dưới đất chất lượng khá tốt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Mẫu trầm tích tại khu vực cải tạo ấp Bình Hội, cách dự án 500m về phía Đông:

Bảng 23. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường trầm tích

STT	Thông số	Đơn vị	TT01	QCVN 43:2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt
1	Asen (As)	mg/kg	KPH	**17,0**
2	Chì (Pb)	mg/kg	6,25	**91,3**

3	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH	**3,5**
4	Đồng (Cu)	mg/kg	14,8	**197**
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	22,1	**315**
6	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH	**0,5**

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm Phụ Lục)

+ Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy các mẫu trầm tích chất lượng khá tốt, không bị nhiễm kim loại nặng. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 43:2017/BTNMT.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Trước hết, khẳng định rằng tuyến công trình đi qua những khu vực bình thường, không nằm trong các vùng sinh thái nhạy cảm đã được quy hoạch như khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển.

Khu vực dự án và xung quanh dự án chủ yếu là đất trồng lúa của các hộ dân ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Qua khảo sát khu vực chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp (đồng ruộng). Thực vật chủ yếu là: cỏ, lúa nước,… Động vật chủ yếu: chuột, rắn, ếch nhái và một số loài cá đồng (cá rô, cá lóc,…).

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động

Khu vực dự án và xung quanh dự án chủ yếu là đất trồng lúa của các hộ dân ấp Trà On và ấp Giồng Bèn, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đối tượng tự nhiên: chủ yếu là đất ruộng, kênh cấp III nội đồng kênh Hai Quẩn.

- Đối tượng kinh tế - xã hội: các hộ dân sống dọc tuyến đường vận chuyển đất dôi dư (đường bờ kênh Hai Quẩn, đường huyện 6, đường tỉnh 911).

2.3.2. Nhận dạng yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Theo đánh giá và nhận dạng các yếu tố nhạy cảm về môi trường tại mục 5.1 về các yếu tố nhạy cảm về môi trường được quy định tại điểm đ, khoản 4, điều 25, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

- Dự án chỉ thực hiện cải tạo, hạ độ cao 2,083ha đất trồng lúa để phục vụ nhu cầu cải tạo đất nông nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác của

người dân, nên không chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa ➔ Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Bên cạnh đó, Khu vực tiếp giáp xung quanh dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án:

- Dự án thực hiện nhằm vận chuyển phần đất dôi dư từ hoạt động cải tạo đất nông nghiệp (2,083ha đất trồng lúa) của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh nhằm nhanh chóng hoàn trả mặt bằng lại cho người dân hoạt động sản xuất và nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đất dôi dư để cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trong tỉnh.

- Ngoài ra, dự án còn phù hợp với các văn bản pháp luật sau:

+ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

+ Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

+ Căn cứ hướng dẫn số 129/SNN-BVTV ngày 25/01/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh về hướng dẫn lập phương án, quy trình kỹ thuật cải tạo đất nông nghiệp theo Chỉ thị số 13/CT-UBND;

+ Ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công văn số 1823/SNN-BVTV ngày 17/8/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh về việc phản hồi việc cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp, xã Huyền Hội.

+ Công văn chấp thuận chủ trương: Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 về việc chấp thuận chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội.

+ Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 của Uỷ ban nhân dân huyện Càng Long về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội.

+ Công văn số 119/UBND-KT ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.;

➔ Từ những nội dung trên, việc thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp.

Chương 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Để đánh giá, dự báo các tác động của dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội cần phân tích và nhận dạng những loại tác động trong quá trình bốc dở, vận chuyển đất dôi dư.

Trong quá trình thực hiện, dự án phát sinh ra các chất ô nhiễm có thể ảnh hưởng đến môi trường bên trong khu vực dự án và môi trường xung quanh. Các tác động trong quá trình triển khai dự án có mối liên quan mật thiết với nhau và cần được đánh giá mức độ tác động cụ thể của mỗi nguồn tác động, từ những đánh giá đó sẽ đề ra những giải pháp giảm thiểu cụ thể, phù hợp và đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với từng nguồn tác động đã được đánh giá.

Việc đánh giá tác động của dự án đến môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện chủ yếu là giai đoạn vận hành của dự án (tiến hành bốc dở khối lượng đất dôi dư ra để thực hiện san lấp mặt bằng).

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

Theo tính chất của dự án là hoạt động bốc dỡ và vận chuyển khối lượng đất dôi dư ra để thực hiện san lấp mặt bằng, khu vực thực hiện dự án là đất trồng lúa, trên mặt bằng dự án không có công trình và dự án triển khai không tiến hành xây dựng hạng mục công trình → Không đánh giá giai đoạn thi công, xây dựng.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành (giai đoạn khai thác)

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Các nguồn gây tác động trong quá trình hoạt động của dự án bao gồm:

3.2.1.1. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải

A) Nước thải

A.1) Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu từ nước thải vệ sinh của công nhân. Số lượng công nhân tối đa 07 người/ngày (bao gồm 05 lái xe tải ben, 01 lái xe cuốc và 01 giám sát).

Tuy nhiên, thực tế chỉ có 06 công nhân túc trực thường xuyên tại dự án; 05 lái xe tải ben thường xuyên di chuyển trên các tuyến đường sẽ sử dụng nhà vệ sinh

tại các trạm xăng trên địa bàn.

Tại khu vực dự án không bố trí hạng mục công trình, công nhân lưu trú. Vì số lượng công nhân rất ít, nên chủ dự án sẽ thuê sử dụng nhờ nhà vệ sinh tại nhà dân gần nhất (có trang bị hầm tự hoại). Vì thế, không phát sinh nước thải sinh hoạt tại khuôn viên khu vực dự án.

➔ Dự án không phát sinh nước thải sinh hoạt, nên không đánh giá tác động từ nguồn thải này.

A.2) Nước mưa chảy tràn

- Nguồn gốc: Dự án được triển khai trong 09 tháng, kể từ ngày đủ điều kiện khai thác, nên sẽ có những thời điểm mưa, phát sinh nước mưa chảy tràn.

- Tính chất: Khi chảy tràn trên diện tích dự án, nước mưa có thể cuốn theo nhiều chất ô nhiễm như rác thải, vật liệu đất dôi dư, dầu nhớt,... làm cho các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước mưa tăng theo. Theo số liệu thống kê của WHO (1993) thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường chứa khoảng 0,5 - 1,5 mgN/l, 0,004 - 0,03 mgP/l, 10 - 20mgCOD/l và 10 - 20mg TSS/l.

Mức độ ô nhiễm của nước mưa sẽ phụ thuộc vào thành phần, khối lượng chất ô nhiễm trong khu vực nước mưa chảy qua.

- Quy mô:

Căn cứ trên diện tích khu vực dự án và lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm, lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của dự án được tính như sau: $V= Q/30 \times (1- \psi) \times S$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng (Q= 1,987m).

S: diện tích (S: 117.345 m^2).

ψ: hệ số thấm (ψ : 0,2 theo TCN 153:2006).

➔ $V = 1,987/30 \times (1-0,2) \times 117.345 = 6.553\ m^3$.

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích dự án khoảng 6.553 m^3/ngày (khi có mưa). Lượng nước mưa này sẽ thoát theo đường nước tưới tiêu của khu vực ruộng lúa (rãnh thoát nước của các thửa ruộng), sau đó thoát ra kênh Hai Quẩn (đây là các kênh thủy lợi cấp III, chiều rộng từ 6-8m, sâu 3-4m, do Chi cục Thủy lợi – Sở NN&PTNT quản lý).

- Đối tượng tác động: môi trường nước mặt các kênh nội đồng khu vực.

- Mức độ tác động: Khu vực dự án và vùng lân cận.

B) Tác động do bụi, khí thải

- Nguồn phát sinh:

Trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh một số tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là bụi và khí thải từ các phương tiện thi công bốc dở khối lượng đất dôi dư ra và các phương tiện vận chuyển. Thành phần chủ yếu: CO, NO_2, SO_2, C_xH_y, bụi, độ rung,...

Trong quá trình bốc dở tận dụng khối lượng đất dôi dư ra, chủ đầu tư dự kiến sử dụng 03 xe cuốc có dung tích gàu là 0,4 m^3; xe tải ben là 15 xe vận chuyển đất từ khu vực dự án đến khu vực san lấp mặt bằng. Khi hoạt động các thiết bị này phát sinh bụi, khí thải độc hại như SO_x, CO, NO_x, hydrocaron do sử dụng dầu diezel để vận hành máy. Tính toán nhiên liệu sử dụng cho phương tiện thi công theo các dữ liệu sau:

- Xe cuốc: 03 xe.

- Xe tải ben: 15 xe.

- Thời gian hoạt động là 8h (ca)/ngày;

B.1) Khí thải phát sinh từ phương tiện thi công (đốt dầu DO)

- Quy mô:

Trong quá trình thi công bốc dở khối lượng đất dôi dư ra,...sẽ phát sinh ra bụi và khí thải do quá trình sử dụng dầu Diesel (DO) để vận hành phương tiện tại nơi thi công. Tính toán nhiên liệu sử dụng cho phương tiện thi công theo các dữ liệu trình bày tại Bảng 12 của Báo cáo. Theo đó, lượng dầu disel tối đa sử dụng là 372 lít/ca = 46,5 lít/giờ = 40 kg/giờ (Tỷ trọng của dầu disel là 0,86 kg/lít).

-Tính chất: Theo Viện Nhiệt đới Môi trường Tp. Hồ Chí Minh, lượng khí thải thực tế khi đốt 1 kg dầu DO ở nhiệt độ thường khoảng 22 - 25 Nm^3 khí thải. Lưu lượng khí thải tối đa của các phương tiện thi công trong 1 giờ:

25 Nm^3 khí thải * 40 kg/giờ = 1.000 Nm^3 khí thải/giờ tương đương 0,278 Nm^3 khí thải/s.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm phát thải như sau:

Bảng 24. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm khí thải của các thiết bị thi công

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)*	Tải lượng ô nhiễm (g/s)	Nồng độ ô nhiễm (mg/Nm^3)	QCVN19:2009/ BTNMT, (mg/Nm^3)
1	Bụi	0,71	0,093	1,79	200
2	SO2	20S	0,132	2,52	500
3	NOx	9,62	1,267	24,3	850

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)*	Tải lượng ô nhiễm (g/s)	Nồng độ ô nhiễm (mg/Nm^3)	QCVN19:2009/ BTNMT, (mg/Nm^3)
4	VOC	0,791	0,104	1,99	-

(Nguồn: ""Assessment of sources of air, water, and land pollution - WHO, 1993)*

Ghichú:

S: Hàm lượng lưu huỳnh có trong dầu DO là 0,05%.

"-": không quy định.

→ Kết quả tính toán cho thấy nồng độ ô nhiễm khí thải do quá trình bốc dở khối lượng đất dôi dư ra tại khu vực dự án đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT. Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường và sức khoẻ công nhân thi công tại công trường.

+ Khu vực dự án: Tác động đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe công nhân xây dựng làm việc trực tiếp tại công trường trong suốt quá trình thi công.

+ Khu vực xung quanh dự án: Vào thời điểm thực hiện, gió thổi theo hướng Tây Nam với cấp gió từ cấp 3 – 4 (đặc điểm khí tượng khu vực), nên phạm vi bị tác động tập trung chủ yếu hướng Đông Nam của dự án. Do đó, các đối tượng xung quanh dự án có khả năng chịu tác động chủ yếu là đất trồng lúa của người dân và có khoảng 08 hộ dân trong bán kính 500m từ vị trí dự án.

B.2) Bụi phát sinh từ hoạt động bốc dở đất:

- Quy mô:

Lượng bụi phát sinh được tính theo công thức sau: $\mathbf{M_{bụi} = M_{cát} * E}$

Với Hệ số ô nhiễm bụi **E** được xác định theo hướng dẫn của tài liệu đánh giá môi trường *(World Bank, 1991)* và AP 42 *(US EPA)* như sau:

$$E = 0,0016 \times k \times \frac{(U/2,2)^{1,3}}{(M/2)^{1,4}}$$

Trong đó:

+ *E: Hệ số ô nhiễm (kg/tấn);*

+ *k: Cấu trúc hạt có giá trị trung bình.*

Theo Bảng cấu trúc hạt (k) trang 13.2.4-4, tài liệu AP 42 (US EPA), k = 0,35 với bụi có kích thước <10μm;

+ *U: Tốc độ gió trung bình khu vực thực hiện dự án (chọn U = 3 m/s);*

+ M: Độ ẩm trung bình của vật liệu. Chọn độ ẩm trung bình là M=50%

Thay thế tất cả số liệu vào công thức trên, ta có:

$$E = 0{,}0016 \times 0{,}35 \times \frac{(3/2{,}2)^{1{,}3}}{(0{,}8/2)^{1{,}4}} = 0{,}0058 \ (kg/tấn)$$

Tổng thể tích vật liệu là 4.166 m^3. Ta có, khối lượng đất dôi dư là: $M_{đất} = V * \rho$. Trong đó: $\rho = 1.400$ kg/m^3.

$$\rightarrow M_{cát} = V * \rho = 4.166 * 1.400/1000 = 34.629{,}6 \text{ tấn.}$$

$$M_{bui} = M_{đấtt} * E = 34.629{,}6 * 0{,}0058 = 200{,}9 \text{ kg.}$$

Bảng 25. Dự báo tải lượng, thời gian tác động

Stt	Thông số	Đơn vị	Khối lượng
1	Khối lượng bụi phát sinh	kg	200,9
2	Thời gian dự kiến	ngày	180
3	Tải lượng bụi phát sinh	kg/ngày	1,12

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- *Tính chất:* Bụi phát sinh từ hoạt động này chủ yếu là bụi lơ lửng do gió làm cuốn, bốc bụi bề mặt lên cao từ bề mặt khu vực lưu chứa. Đặc tính bụi phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là bụi đất cát.

- *Đối tượng, quy mô tác động:*

+ Khu vực dự án: Tác động đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe công nhân xây dựng làm việc trực tiếp tại công trường trong suốt quá trình thi công.

+ Khu vực xung quanh dự án: Vào thời điểm thực hiện, gió thổi theo hướng Tây Nam với cấp gió từ cấp 3 – 4 (đặc điểm khí tượng khu vực), nên phạm vi bị tác động tập trung chủ yếu hướng Đông Bắc của dự án. Do đó, các đối tượng xung quanh dự án có khả năng chịu tác động chủ yếu là đất trồng lúa của người dân và có khoảng 04 hộ dân trong bán kính 500m từ vị trí dự án.

+ Thời gian tác động: 09 tháng, từ thời điểm đủ điều kiện khai thác.

B.3) Vận chuyển khối lượng đất dôi dư ra đến vị trí san lấp mặt bằng

Tính chất và quy mô:

+ Trong quá trình vận chuyển khối lượng đất dôi dư đến nơi tiêu thụ sử dụng 15 xe tải ben với tải trọng 3,5 tấn. Trong quá trình vận chuyển sử dụng nhiên liệu

do đó phát sinh chất gây ô nhiễm chủ yếu là bụi, khói có chứa CO, SO_x, NO_x và hydrocacbon.

+ Theo tính toán từ Bảng 13, mỗi ngày tối đa có khoảng 10 chuyến xe (tương đương 20 lượt ra vào dự án: bao gồm 10 lượt có tải và 10 lượt không tải), với khoảng cách trung bình của tuyến đường vận chuyển khoảng 2.200m.

Bảng 26. Tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển

Stt	Chất ô nhiễm	Điều kiện vận chuyển	Hệ số ô nhiễm *(g/xe.km)*	Lượt xe (*Lượt*)	Khoảng cách (*km*)	Tải lượng (*g/ngày*)
1	Bụi	*Chạy có tải*	1,19	27	10,2	327,73
		Chạy không tải	0,611	27	10,2	168,27
2	SO_2	*Chạy có tải*	0,786	27	10,2	216,46
		Chạy không tải	0,582	27	10,2	160,28
3	NO_x	*Chạy có tải*	2,96	27	10,2	815,18
		Chạy không tải	1,62	27	10,2	446,15
4	CO	*Chạy có tải*	1,78	27	10,2	490,21
		Chạy không tải	0,913	27	10,2	251,44
5	VOC	*Chạy có tải*	1,27	27	10,2	349,76
		Chạy không tải	0,511	27	10,2	140,73

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú:

- Khối lượng riêng của dầu Diesel chọn ρ=860kg/m^3.

- Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu lấy bằng 0,05%.

Theo kết quả tính toán, tải lượng phát sinh chất ô nhiễm không khí từ phương tiện vận chuyển đường bộ khá thấp. Đây là nguồn thải không cố định, khí thải phát tán theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Do đó, phạm vi ảnh hưởng của nguồn thải đối với người dân và môi trường không khí dọc theo tuyến đường vận chuyển là không đáng kể. Cụ thể như sau:

+ Khu vực dự án: Tác động đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe công nhân xây dựng làm việc tại công trường trong suốt quá trình thi công

xây dựng.

- Khu vực xung quanh dự án: Đối tượng chịu tác động từ nguồn thải này chủ yếu là hoạt động sản xuất hiện hữu và sinh hoạt của người dân lân cận dự án (bao gồm hoạt động trồng lúa, làm vườn, đi lại và sức khỏe người dân). Đặc biệt là người dân ở hai bên đường và người dân tham gia giao thông dọc trên các tuyến đường phương tiện di chuyển qua như: Đường đất bờ kênh Hai Quẩn, Đường tỉnh 911, Đường huyện 6.

C) Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt, thành phần chính là chất hữu cơ dễ phân huỷ, phần còn lại là giấy vụn, nylon, nhựa cao su, thành phần vô cơ và hữu cơ khó phân hủy.

Tuy nhiên, dự án không bố trí khu vực lưu trú, công nhân tự sinh hoạt tại gia đình, các cơ sở dịch vụ ăn uống, trạm xăng trong khu vực, nên không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực dự án.

D) Tác động do chất thải rắn thông thường

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn thông thường của dự án được coi là phần đất bị dính vào bánh xe tải ben trong quá trình vận chuyển đất dôi dư (khuôn viên dự án) ra tới đường đất bờ kênh Hai Quẩn (dài khoảng 350m).

- Quy mô: Khối lượng ước tính dính trên mỗi xe khi ra vào khoảng 5kg. Như vậy, với 10 lượt chở có tải, phát sinh khoảng 50kg/ngày.

- Tính chất và tác động:

+ Khối lượng đất dính bám vào phương tiện vận chuyển nếu không được thu gom và quản lý tốt sẽ gây ảnh hưởng đến an toàn khi tham gia giao thông trên tuyến đường bờ kênh và một phần đường đất bờ kênh Hai Quẩn, đặc biệt vào những ngày có mưa sẽ gây trơn trượt và mất mỹ quan khu vực dự án và trên đường vận chuyển. Do đó, Chủ đầu tư cần phải có phương án thu gom và quản lý không gây ảnh hưởng đến hoạt động của người dân và mỹ quan khu vực dự án và xung quanh.

+ Không gian: khu vực dự án; giao thông khu vực đường bờ kênh phía nam dự án và Đường đất bờ kênh Hai Quẩn.

+ Đối tượng: Công nhân, môi trường nước mặt và mỹ quan khu vực dự án.

+ Thời gian: 09 tháng, từ thời điểm đủ điều kiện khai thác.

E) Tác động do chất thải nguy hại (CTNH)

- Nguồn phát sinh:

+ CTNH phát sinh của dự án trong giai đoạn này chủ yếu là quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị thi công. Thành phần chủ yếu là dầu nhớt thải, bình Ắc quy thải, giẻ lau dính dầu nhớt từ quá trình bảo dưỡng thiết bị,…

- Quy mô và tính chất:

Khối lượng CTNH phát sinh không thường xuyên, chỉ phát sinh khi tiến hành vệ sinh phương tiện, thay dầu nhớt định kỳ hoặc do rò rỉ từ quá trình cấp nhiên liệu. Theo số liệu tham khảo tại các công trình xây dựng có quy mô và tính chất tương tự, khối lượng từng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án được thể hiện khái quát trong bảng sau:

Bảng 27. Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh

Stt	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng trung bình kg/tháng	Mã CTNH	Tính chất nguy hại
1	Dầu nhớt thải	Lỏng	10	17 02 03	Đ ĐS C
2	Chất hấp thụ, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	10	18 02 01	Đ ĐS
3	Ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12	Đ ĐS AM
Tổng khối lượng			**30**		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đối tượng và quy mô tác động: Nguồn thải này nếu không được quản lý và xử lý đúng quy định, sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường cảnh quan và sức khỏe công nhân làm việc tại công trường trong suốt quá trình thi công xây dựng. Các tác động và mức độ tác động của CTNH cụ thể như sau:

- Có độc tính (ký hiệu tính chất nguy hại Đ): Gây kích ứng, gây độc cấp tính,... cho con người ở mức độ thấp. Ngoài ra, khi chất thải tiếp xúc với không khí hay nước sẽ giải phóng ra khí độc hại, gây nguy hiểm đối với con người và ô nhiễm môi trường.

- Có độc tính sinh thái (ký hiệu tính chất nguy hại ĐS): Chất thải thuộc nhóm này có các thành phần nguy hại nhanh chóng hay từ từ đối với môi trường và hệ sinh thái thông qua tích lũy.

- Có tính ăn mòn (ký hiệu tính chất nguy hại AM): Thông qua các phản nước hóa học, chất thải này sẽ gây tác động nghiêm trọng đến các đối tượng, môi trường tiếp xúc chất thải.

3.2.1.2. Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung

A) Tiếng ồn:

- Nguồn phát sinh chủ yếu là động cơ, hoạt động của các phương tiện vận tải và phương tiện thi công cơ giới gây ra, đặc biệt là máy xúc,... trong quá trình bốc dở.

- Mức độ và phạm vi ảnh hưởng của tiếng ồn trong thi công phụ thuộc vào tần suất hoạt động, mức độ tập trung máy móc, đặc tính kỹ thuật tuổi thọ của máy móc.

Mức ồn các nguồn cách nguồn của các phương tiện vận chuyển và thi công được tính toán theo công thức sau:

$$Lp(X) = Lp(X_0) + 20 \log 10(X_0/X)$$

Trong đó:

- $LP(X_0)$: mức ồn cách nguồn 1m (dBA).

- LP(X): Mức ồn tại vị trí cần tính toán.

- X: vị trí cần tính toán.

- $X_0 = 1m$.

Mức ồn do máy móc thi công gây ra được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 28. Độ ồn từ một số phương tiện thi công gây ra

STT	Loại máy móc	Mức ồn ứng với khoảng cách 1m		Mức ồn ứng với khoảng cách					
		Khoảng	TB	5m	10m	20m	50m	100m	200m
1	Xe tải ben	82-94	88	74,0	68,0	62,0	54,0	48	42
2	Máy xúc	75-98	86,5	72,5	66,5	60,5	52,5	46,5	40,5
QCVN 26:2010/BTNMT: 70dBA (6-21h)									

(Nguồn: Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003)

- Mức ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động như gây mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Mức ồn cao còn làm giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ lớn trong thời gian dài sẽ làm cho thính giác giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp.

Theo bảng 30, mức ồn tối đa từ hoạt động của máy cơ giới cho thấy tiếng ồn phát sinh vượt quy chuẩn ở khoảng cách từ 1-5 m so với phương tiện xe cuốc và xe tải ben tuy nhiên vị trí dự án cách nhà dân tối thiểu là 30 m do đó hoạt động của dự án phát sinh tiếng ồn hầu như không ảnh hưởng đến người dân khu vực.

b) Tác động của độ rung

- Nguồn phát sinh chủ yếu là động cơ, hoạt động của các phương tiện vận tải và máy xúc,…

Bảng 29. Mức rung đối với một số phương tiện thi công

Stt	Thiết bị thi công	Mức rung (ở 25ft) Lv	Mức rung Lv (dB)				
QCVN 27:2010/BTNMT		75					
Khoảng cách D (m)		7,6	50	100	200	300	500
2	Xe tải	86	69,66	63,64	57,62	54,10	49,66
3	Máy xúc	58	41,66	35,64	29,62	26,10	21,66

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Kết quả tính toán cho thấy, mức rung của hầu hết thiết bị thi công đảm bảo giới hạn cho phép đối với khu vực thi công và khu dân cư trong khoảng cách từ 50m trở lên, đảm bảo được giá trị cho phép theo quy định của QCVN 27:2010/BTNMT.

Căn cứ vào mức độ ảnh hưởng, vị trí thi công của hạng mục và tình trạng kiến trúc xung quanh khu vực thì độ rung không ảnh hưởng đến công trình nhà ở, kiến trúc tại khu vực. Mặt khác, đi vào bên trong dự án chủ yếu là sông rạch, đất ruộng, dân cư thưa thớt nên mức độ ảnh hưởng từ độ rung đến các công trình được dự báo là thấp.

3.2.1.3. Tác động đến hoạt động giao thông và an ninh trật tự

a) Tác động hoạt động giao thông khu vực

Tác động của dự án đến giao thông trong giai đoạn này chủ yếu trong quá trình vận chuyển khối lượng đất dôi dư ra đến khu vực san lấp theo yêu cầu. Hoạt động của dự án chủ yếu ảnh hưởng đến giao thông đường bộ.

- Trong quá trình vận chuyển làm gia tăng mật độ phương tiện giao thông tại khu vực dự án và khu vực xung quanh sẽ có thể ảnh hưởng đến giao thông đường bộ.

- Bùn đất rơi vãi nếu không được thu gom sẽ gây bụi (vào mùa khô) và gây trơn trượt (vào mùa mưa) ảnh hưởng đến hoạt động giao thông của các phương tiện đường bộ, có khả năng gây tai nạn giao thông.

- Tại các điểm kết nối có khả năng gây tai nạn giao thông khi phương tiện vận chuyển di chuyển tham gia giao thông.

- Hoạt động vận chuyển quá tải trọng cho phép, vượt tốc độ quy định, không tuân thủ nguyên tắc an toàn giao thông của tài xế sẽ gây ảnh hưởng an toàn giao thông.

b) An ninh trật tự

Quá trình hoạt động của dự án sẽ ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại khu vực do tập trung nhân viên nên có thể gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, làm ảnh hưởng đến đời sống người dân trong khu vực xung quanh nếu không có biện pháp quản lý tốt như: Gia tăng khả năng phát sinh các tệ nạn xã hội như: cờ bạc, rượu chè, trộm cắp,... Ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự xã hội tại khu vực bởi các mâu thuẫn giữa công nhân với nhau hoặc giữa công nhân với người dân.

3.2.1.4. Nhận dạng, đánh giá sự cố có thể xảy ra của dự án

Quá trình dự báo, đánh giá tác động của rủi ro, sự cố có thể xảy ra sẽ giúp cho chủ đầu tư nhận biết được mức độ ảnh hưởng của từng sự cố mà từ đó có kế hoạch trong phòng ngừa, ứng phó. Một vài sự cố, rủi ro có thể xảy ra trong giai đoạn xây dựng công trình được trình bày như sau:

a) Tai nạn lao động

Công tác an toàn lao động là vấn đề quan tâm đặc biệt từ chủ đầu tư cho đến người lao động trực tiếp thi công, các loại tai nạn thường gặp tại công trường xây dựng như:

- Các phương tiện vận chuyển ra vào có thể dẫn đến các tai nạn do chính các phương tiện này;

- Tai nạn xảy ra khi làm việc với máy xúc bốc dở;

- Trong những ngày mưa thì khả năng gây ra tai nạn lao động còn có thể tăng cao: đất trơn dẫn đến sự trượt té cho người lao động, đất mềm và dễ lún sẽ gây ra các sự cố cho người và các loại máy móc thiết bị thi công.

b) Tai nạn giao thông

Tai nạn giao thông có nguy cơ xảy ra trong quá trình thi công vận chuyển do sự gia tăng về số lượng và mật độ các loại phương tiện hoạt động. Tai nạn giao thông sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản và tính mạng cũng như gây ra các sự cố môi trường nghiêm trọng. Nguyên nhân thường là do chủ phương tiện không đảm bảo

tình trạng kỹ thuật của máy móc, thiết bị hoặc do không tuân thủ các nguyên tắc an toàn giao thông.

c) Sự cố tràn dầu, rò rỉ dầu, nhớt (CTNH):

- Hoạt động bốc dở và vận chuyển khối lượng đất dôi dư của dự án sẽ được thực hiện bởi phương tiện như xe cuốc, xe tải ben nên trong quá trình hoạt động sử dụng lượng nhiên liệu dầu, nhớt. Do đó, có khả năng xảy ra hiện tượng rò rỉ dầu, nhớt từ phương tiện thi công xuống khu vực dự án.

- Rò rỉ dầu, nhớt từ phương tiện thi công có các tác động đến môi trường nước mặt, phần dầu loang trên mặt nước làm giảm khả năng khuếch tán oxy vào trong nước, thay đổi tính chất hoá lý của nước như thay đổi màu, mùi, vị, tăng độ nhớt,… ảnh hưởng đến hoạt động trồng lúa khu vực xung quanh của dự án.

d) Rủi ro sạt lở tuyến đường bờ kênh cấp II trong hoạt động vận chuyển:

- Trong quá trình thực hiện dự án, việc vận chuyển đất dôi dư trên đoạn đường bờ kênh cấp III Hai Quẩn làm gia tăng tải trọng ngang gây nguy cơ sạt lở trong phạm vi 350m đường bờ kênh cấp III Hai Quẩn mà phương tiện đi qua.

- Tuy nhiên, do đặc thù của tuyến đường Đường đất bờ kênh Hai Quẩn, nên ưu tiên lựa chọn phương tiện vận chuyển trên tuyến đường bờ kênh ra Đường đất bờ kênh Hai Quẩn là những phương tiện vận chuyển cỡ nhỏ (tải trọng dưới 3,5 tấn). Vì thế, nếu tuân thủ sử dụng phương tiện đúng tải trọng quy định thì tác động từ rủi ro sạt lở là không đáng kể.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.2.2.1. Đối với nước thải

a) Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án

Ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên chủ dự án sẽ thực hiện áp dụng các biện pháp giảm thiểu để hạn chế tác động xấu. Cụ thể như sau:

- Chỉ tiến hành thi công vào những thời điểm không có mưa.

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án sẽ được thấm và thoát theo cao trình tự nhiên ra khu vực xung quanh theo các rãnh thoát nước hiện hữu của các thửa đất trồng lúa ra tuyến kênh nội đồng.

- Phương tiện xe cuốc, xe tải được che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Khi không thi công, không dừng đỗ xe tải ben tại khu vực dự án.

- Thùng chứa rác sinh hoạt bố trí trên phương tiện, có nắp đậy không để nước mưa chảy tràn qua.

b) Nước thải sinh hoạt

Dự án không phát sinh nước thải sinh hoạt tại khu vực cải tạo. Biện pháp phòng ngừa ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt như sau:

- Tại khu vực dự án không bố trí công nhân lưu trú.

- Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh.

- Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án, tuân thủ quy định chung về bảo vệ môi trường.

3.2.2.2. Đối với bụi, khí thải

- Ô nhiễm bụi là một trong những vấn đề quan tâm trong quá trình bốc dở đất. Mặc dù với hàm lượng thấp nhưng bụi có độc tính nên có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động. Trong quá trình bốc dở khối lượng đất để giảm thiểu tối đa lượng bụi phát sinh thì chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp hạn chế bụi trong giai đoạn như phun nước vào bề mặt khu vực bốc dở nhằm tạo độ ẩm phù hợp để hạn chế bụi phát sinh gây ảnh hưởng đến các thửa đất trồng lúa và kênh thủy lợi.

- Để hạn chế bụi phát sinh trên đoạn đường vận chuyển từ khu vực dự án đến đường đất bờ kênh Hai Quẩn (đoạn đường bờ kênh dài 350m), chủ dự án sẽ tiến hành phun nước định kỳ với tần suất khoảng 1 giờ/lần; đối với quảng đường vận chuyển trên các tuyến đường (Đường đất bờ kênh Hai Quẩn, Đường tỉnh 911, Đường huyện 6) đến khu vực tiêu thụ, các xe vận chuyển đất sẽ được phủ bạt, phân công công nhân quét dọn đảm bảo không để lượng đất rơi vãi gây ảnh hưởng đến giao thông.

- Các thiết bị hoạt động phải sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (không quá 0,5%S), chủ dự án sẽ sử dụng nhiên liệu dầu Diezel có hàm lượng lưu huỳnh 0,25%.

- Tất cả các thiết bị thi công cơ giới phải được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ theo quy định và đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường, không sử dụng các loại máy móc quá cũ, kém chất lượng;

- Để đảm bảo sức khoẻ, giờ nghỉ của nhân công làm việc tại dự án và các hộ dân sống xung quanh khu vực dự án; thời gian vận chuyển và hoạt động của các

phương tiện sẽ được bố trí một cách phù hợp. Không hoạt động trong thời gian: Trưa từ 11h0 đến 13h00, chiều từ 17h00 đến 07h sáng hôm sau.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên khi làm việc, chủ yếu là khẩu trang và mắt kính.

→ Việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải khí và bụi của dự án sẽ hạn chế các tác động tiêu cực, dễ thực hiện, mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý, xử lý chất thải.

3.2.2.3. Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Giải pháp giảm thiểu tác động của CTR sinh hoạt của Chủ dự án thực hiện như sau:

- Tại khu vực dự án không bố trí công nhân lưu trú, công nhân tự sinh hoạt tại gia đình, các cơ sơ dịch vụ ăn uống.

- Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh.

- Nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung khi sử dụng các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án, tuân thủ quy định chung về bảo vệ môi trường.

b) Chất thải rắn thông thường

Đối với khối lượng đất rơi vải của các phương tiện vận chuyển được Chủ dự án đưa ra các biện pháp khắc phục cụ thể như sau:

- Trên đoạn đường bờ kênh cấp II từ vị trí tiếp giáp dự án đến đoạn giao giữa đường bờ kênh ra đường huyện 6: rải lớp đá dăm gia cố nền đường.

- Trang bị dụng cụ thu gom như chổi, đồ hốt rác yêu cầu công nhân trong quá trình vận chuyển sẽ phải thu gom hoàn toàn lượng đất rơi vải phát sinh.

- Phương tiện vận chuyển đường bộ được trang bị bạt che chắn, để tránh bùn đất rơi vãi;

- Lượng đất dính bám vào phương tiện vận chuyển sau khi tách ra và lượng đất rơi vải sẽ được thu gom tái sử dụng lên xe tải ben đợt tiếp theo và chở đến nơi tiêu thụ.

→ Việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu, xử lý chất thải rắn của dự án sẽ hạn chế các tác động tiêu cực, dễ thực hiện, xử lý được khối lượng chất thải phát sinh, mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý, xử lý chất thải.

c) Chất thải nguy hại

CTNH được quản lý tuân theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Theo đó chủ dự án sẽ thực hiện các nội dung sau:

- Các phương tiện, thiết bị thi công khi thực hiện thay nhớt, bình ắc quy sẽ phát sinh lượng chất thải nguy hại như nhớt thải; bình ắc quy; giẻ lau dính dầu nhớt do đó chủ dự án sẽ thực hiện thay nhớt, bình ắc quy của phương tiện tại địa điểm bãi xe của công ty ấp Lưu Tư, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Lượng chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom và lưu chứa vào 02 thùng nhựa (01 thùng có dung tích là 120 lít chứa nhớt thải và 01 thùng có dung tích là 50 lít chứa giẻ lau và bình ắc quy thải).

- Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đã được cấp giấy phép vận chuyển và xử lý CTNH đến vận chuyển và xử lý theo quy định. Định kỳ báo cáo về việc lưu giữ và công tác xử lý CTNH tại dự án với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh theo quy định.

→ Việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu, xử lý CTNH của dự án sẽ hạn chế các tác động tiêu cực, thực hiện theo đúng quy định hiện hành, xử lý được khối lượng chất thải phát sinh, mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý, xử lý CTNH.

3.2.2.4. Đối với tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện; sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, đúng với thiết kế.

- Thực hiện kiểm định định kỳ về đặc tính an toàn kỹ thuật, điều kiện làm việc của các phương tiện thi công, vận chuyển; chỉ sử dụng phương tiện còn trong thời hạn kiểm định cho hoạt động khai thác, vận chuyển.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý; các phương tiện vận chuyển khi đậu chờ phải tắt máy; thực hiện bốc dỡ, vận chuyển trong khoảng thời gian: sáng từ 07 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ.

3.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông khu vực và phòng ngừa rủi ro tai nạn giao thông

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực.

- Phương tiện vận chuyển khối lượng đất sau bốc dở đi san lấp luôn thực hiện chở đúng tải trọng và tuân thủ tốc độ khi tham gia giao thông và đăng ký, đăng kiểm theo quy định.

- Các phương tiện máy móc, thiết bị sử dụng đều được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành; Trong suốt thời gian hoạt động, chủ dự án phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian hoạt động đã được phê duyệt, phải đảm bảo an toàn giao thông thông suốt.

- Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phương tiện, phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,...).

- Bố trí nhân viên giám sát, theo dõi dọc các tuyến đường, tổ chức thu gom toàn bộ bùn đất rơi vãi phát sinh trên đường giao thông (nếu có) để hạn chế nguy cơ tai nạn giao thông phát sinh.

- Tuyệt đối không vận chuyển vào giờ nghỉ trưa (11h đến 13h) và hạn chế lưu thông trên đường khi giờ cao điểm học sinh đi học và tan học về.

b) Giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh trật tự

Xây dựng nội quy làm việc, xử lý nghiêm hành vi gây mất đoàn kết tại khu vực dự án. Tích cực phối hợp với chính quyền địa phương quản lý nhân viên làm việc tại dự án. Đồng thời, chủ dự án sẽ quản lý chặt chẽ nhân viên đảm bảo không ảnh hưởng đến đời sống người dân gần khu vực dự án. Đảm bảo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường để không ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân.

c) Tai nạn lao động

Chủ dự án thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

- Công nhân được hướng dẫn nội quy công trình, nhắc nhở nhân viên đảm bảo an toàn lao động, bố trí thời gian nghỉ ngơi cho nhân viên tránh tình trạng làm việc quá sức để gây nên hậu quả đáng tiếc. Có chế độ bồi thường cho người gặp tai nạn.

- Nâng cao ý thức tự bảo vệ mình của nhân viên lao động và nghiêm túc thực hiện tốt các quy định về bảo hộ lao động, thường xuyên tuyên truyền về an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho nhân viên lao động trên công trường.

- Các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo trì thường xuyên.

- Quy định các nội quy làm việc tại dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị,....

- Trang bị các dụng cụ sơ cấp cứu tạm thời: thuốc, bông băng,… và có kế hoạch cấp cứu tạm thời cho nhân viên trong trường hợp tai nạn.

- Tập huấn về an toàn lao động cho nhân viên, xử lý nghiêm các trường hợp không tuân thủ an toàn lao động: không tuân thủ bảo hộ lao động, uống rượu bia trong thời gian làm việc,…

d) Giảm thiểu sự cố rò rỉ dầu, nhớt

Khi xảy ra sự cố rò, rỉ dầu nhớt chủ dự án sẽ yêu cầu công nhân khắc phục ngay tình trạng rò rỉ dầu, nhớt bằng các biện pháp sau:

- Tạm dừng ngay hoạt động của các phương tiện thi công và vận chuyển khối lượng đất bốc dở bị rò rỉ dầu nhớt để giảm tình trạng lan tràn ra khu vực xung quanh.

- Thường xuyên kiểm tra; bảo trì, bảo dưỡng và thay thế phụ tùng của phương tiện thi công và vận chuyển.

- Tiến hành phối hợp với chính quyền địa phương đánh giá mức độ thiệt hại về sản xuất của người dân đặc biệt là các hộ dân nuôi thủy sản khu vực và môi trường. Đồng thời thực hiện bồi hoàn thiệt hại (nếu có).

e) Rủi ro sạt lở tuyến đường bờ kênh cấp III trong hoạt động vận chuyển:

Chủ dự án thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực.

- Phương tiện vận chuyển khối lượng đất sau bốc dở đi san lấp luôn thực hiện chở đúng tải trọng và tuân thủ tốc độ khi ra vào đoạn đường bờ kênh cấp II.

- Phương tiện ra vào dự án theo thứ tự, không tập trung quá 01 phương tiện cùng 01 thời điểm trên tuyến đường bờ kênh cấp II.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Đặc điểm dự án là việc thực hiện bốc dỡ, vận chuyển đất dôi dư; không xây dựng hạng mục công trình, do đó danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kế hoạch xây lắp công trình bảo vệ môi trường của dự án chỉ trong giai đoạn thi công, cụ thể như sau:

Bảng 30. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

STT	Các giai đoạn hoạt động dự án	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (đồng)	Tiến độ thực hiện
		- Nước thải sinh hoạt: Sử dụng nhà vệ sinh của người dân khu vực dự án	1.000.000 đ	6 tháng

STT	Các giai đoạn hoạt động dự án	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (đồng)	Tiến độ thực hiện
		- Khí thải: Áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hoá tới mức tối đa, sử dụng các máy móc thi công hiện đại. - Bụi: Bố trí bạt che chắn vị trí khu đất và bạt che chắn phương tiện	20.000.000 đ	
		- CTNH: Hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý	4.000.000 đ	

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Tổ chức quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường:

Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh sẽ tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình BVMT và thực hiện các biện pháp môi trường liên quan bao gồm:

+ Cung cấp tất cả các thông tin liên quan đến việc tổ chức, các nguyên tắc và các hướng dẫn cần thiết cho việc thực hiện, đồng thời liên tục cải tiến các biện pháp môi trường để đạt được kết quả cao nhất.

+ Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát, giám sát, xem xét và kiểm tra nhằm đảm bảo chính sách an toàn và môi trường của Chủ Dự án được tuân thủ và chương trình quản lý môi trường còn phù hợp.

+ Tuân thủ các quy định và các luật áp dụng. Kiểm tra và xem xét định kỳ tính hiệu quả của chương trình quản lý môi trường để có sự sửa đổi khi cần thiết.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo.

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Báo cáo ĐTM đã đi sâu phân tích những tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường do quá trình hoạt động của dự án gây ra. Với nhiều tài liệu tham khảo có giá trị, những vấn đề đánh giá đã mang tính thực tế cao;

- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;

- Sử dụng kết quả số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam;

- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;

- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;

- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;

- Sử dụng số liệu thống kê về kinh tế, xã hội từ Niên giám thống kê Trà Vinh năm 2021;

- Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật môi trường, địa chất công trình, khoa học môi trường, quản lý môi trường.

Chương 4: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Căn cứ vào điều kiện thực tế tính chất dự án là cải tạo đất nông nghiệp (trồng lúa nước), hạ độ cao mặt ruộng phục vụ nhu cầu canh tác của người dân. Trong quá trình cải tạo làm phát sinh lượng lớn đất dôi dư, do đó, dự án thực hiện tận thu, vận chuyển lượng đất dôi dư từ hoạt động cải tạo đất trồng lúa của người dân để làm vật liệu san lấp.

Hiện trạng khu vực dự án là đất trồng lúa, sau khi thực hiện cải tạo, vận chuyển và tận thu lượng đất dôi dư, khu đất thực hiện dự án vẫn là khu đất trồng lúa nước. Do đó, hoạt động cải tạo, khai thác tận thu, vận chuyển phần đất dôi dư không làm thay đổi tính chất đất, mục đích sử dụng đất.

Từ điều kiện thực tế trên, dự án không phải thực hiện các công trình cải tạo phục hồi môi trường theo quy định nội dung chương 4. Dự án không có công trình và không có ký quỹ phục hồi, cải tạo môi trường.

Chương 5: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện nhằm kiểm soát ô nhiễm do hoạt động của dự án gây ra. Những giải pháp giảm thiểu, biện pháp quản lý các vấn đề về môi trường được tổng hợp trong bảng 33:

Bảng 31. Chương trình quản lý các vấn đề môi trường

Các giai đoạn hoạt động dự án	Các nguồn chất thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (đồng)	Thời gian thực hiện
Giai đoạn hoạt động	Nước thải sinh hoạt	- Nước thải sinh hoạt: Thuê nhà vệ sinh của người dân khu vực dự án	1.000.000	Trong suốt 09 tháng thực hiện dự án
	Bụi và khí thải	- Áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hoá tới mức tối đa, sử dụng các máy móc thi công hiện đại. - Trong quá trình bốc dở khối lượng đất nếu phát sinh lượng bụi vượt quy chuẩn thì chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp hạn chế bụi trong giai đoạn này là phun nước vào bề mặt khu vực bốc dở nhằm tạo độ ẩm phù hợp để hạn chế bụi phát sinh và tiến hành che chắn khu vực dự án hạn chế bụi phát sinh gây ảnh hưởng đến ao, vuông nuôi thủy sản và kênh thủy lợi - Vận hành kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị trước khi vận hành nhằm nâng cao tuổi thọ cũng như tăng hiệu suất sử dụng nhiên liệu và giảm phát thải khí. - Tất cả các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại dự án.	20.000.000	
	Chất thải nguy hại	- Thu gom và chứa vào 02 thùng phuy nhựa và dán nhãn CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của	4.000.000	

Các giai đoạn hoạt động dự án	Các nguồn chất thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (đồng)	Thời gian thực hiện
		Bộ trưởng Bộ Tải nguyên và Môi trường. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.		
	Giảm thiểu ô nhiễm từ tiếng ồn và độ rung	- Hoạt động bốc dở và vận chuyển khối lượng đất dôi dư ra theo đúng thời gian quy định, hạn chế bốc dở khối lượng đất vào giờ nghỉ trưa của người dân; - Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, thay thế các thiết bị hư hỏng để hạn chế tiếng ồn phát sinh.	-	
	Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông khu vực	- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. - Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn, …).		
	Giảm thiểu tai nạn lao động	- Các phương tiện máy móc, thiết bị sử dụng đều được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. - Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông; - Quy định các nội quy làm việc tại dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về bảo hộ lao động.		
	Giảm thiểu tai nạn giao thông	- Các phương tiện máy móc, thiết bị sử dụng đều được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. - Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông		
	Giảm thiểu sự cố rò rỉ dầu, nhớt	- Tạm dừng ngay hoạt động của các phương tiện thi công và vận chuyển bị rò rỉ dầu nhớt để giảm tình trạng lan tràn ra khu vực xung quanh. - Thường xuyên kiểm tra; bảo trì, bảo dưỡng và thay thế phụ tùng của phương tiện		

Các giai đoạn hoạt động dự án	Các nguồn chất thải	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp BVMT (đồng)	Thời gian thực hiện
		thi công và vận chuyển. - Tiến hành phối hợp với chính quyền địa phương đánh giá mức độ thiệt hại về sản xuất của người dân đặc biệt là các hộ dân nuôi thủy sản khu vực và môi trường. Đồng thời thực hiện bồi hoàn thiệt hại (nếu có).		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

5.2. Chương trình giám sát môi trường

a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực cải tạo ấp Trà On (KK1)

- Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO_2, SO_2;

- Tần suất: 01 lần trong giai đoạn khai thác (dự kiến vào tháng thứ 4 trong giai đoạn khai thác).

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b) Giám sát chất thải rắn – chất thải nguy hại

- Yêu cầu giám sát:

+ Lượng chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;

+ Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;

- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần.

- Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Quan trắc, giám sát môi trường khác

Giám sát thường xuyên khu vực cải tạo, tuyến đường bờ kênh cấp III Hai Quẩn về tính an toàn, sự cố sụt lún, sạt lở phát sinh.

Chương 6: KẾT QUẢ THAM VẤN

(Đang thực hiện)

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Qua quá trình thực hiện ĐTM Dự án **Vận chuyển đất dôi dư sau khi cải tạo, hạ độ cao 20.830 m^2 đất trồng lúa của 05 hộ dân ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long** do Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh làm chủ đầu tư, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- Báo cáo ĐTM đã nhận dạng và đánh giá được các tác động từ quá trình xây dựng cải tạo công trình và hoạt động của dự án cụ thể như sau: đã nhận dạng và đánh giá được các tác động đến môi trường không khí, đất, nước và xung quanh khu vực dự án. Bên cạnh đó báo cáo đã dự báo được các sự cố môi trường có thể xảy ra. Các tác động có hại trên đều ở mức độ nhẹ hơn nhiều nếu có các biện pháp kiểm soát và bảo vệ môi trường.

- Ứng với sự nhận dạng và đánh giá tác động từ quá trình triển khai dự án, báo cáo đã đề ra các biện pháp giảm thiểu đến các thành phần môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp an toàn lao động, phòng ngừa sự cố rủi ro. Đây là các biện pháp mang tính khả thi cao và đã được ứng dụng vào thực tế tại các dự án tương tự.

- Tuy nhiên, việc nhận dạng và đánh giá về những tác động của dự án cũng như các biện pháp giảm thiểu được đề xuất trong báo cáo không thể tránh khỏi những sơ suất do nhiều nguyên nhân như những hạn chế về mặt chuyên môn, thông tin từ dự án chưa hoàn chỉnh.

- Vì vậy để kiểm soát, hạn chế ô nhiễm và giảm thiểu các tác động của dự án tới môi trường thì trong suốt quá trình triển khai dự án, chúng tôi áp dụng các giải pháp, biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo đúng phương án đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

2. Kiến nghị

Thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường chủ dự án kiến nghị đến Cơ quan quản lý, cơ quan thẩm định như sau:

- Báo cáo ĐTM đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án kính đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường xem xét và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án.

3. Cam kết

Trong quá trình xây dựng báo cáo ĐTM của dự án, chủ dự án cũng nhận thấy rõ tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường. Nhận thấy lợi ích to lớn

mà công tác quản lý và giám sát môi trường mang lại cho dự án, Chủ dự án cam kết như sau:

- Chúng tôi sẽ nghiêm túc thực hiện các giải pháp môi trường đã nêu ra tại Chương 3, các chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Chương 5; đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước về môi trường.

- Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường, nghĩa vụ tài chính, khai thác khoáng sản theo quy định của Pháp luật hiện hành.

- Cam kết ưu tiên cung cấp, vận chuyển đất dôi dư đến các đơn vị có nhu cầu trên địa bàn huyện Càng Long và các huyện lân cận, không vận chuyển ra ngoài địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Cam kết phối hợp tốt với địa phương trong quá trình khai thác để cùng theo dõi, giám sát thực hiện.

- Cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình triển khai dự án;

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

- Cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật./.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

*** Tài liệu tham khảo trong nước**

- Đinh Xuân Thắng, Giáo trình ô nhiễm không khí, 2007.
- Báo cáo môi trường Quốc gia 2019 - Quản lý chất thải rắn.
- Báo cáo môi trường Quốc gia 2014 - Môi trường nông thôn.
- Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia năm 2016 - Môi trường đô thị.
- Lê Hoàng Việt, Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ, 2005.
- Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, năm 2000
- Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021
- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Giáo trình quản lý và xử lý chất thải rắn - NXB Xây dựng, năm 2010.
- Ủy ban BVMT U.S – Tiếng ồn từ các thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng NJID, 300.1.
- Tổng Cục môi trường tổng hợp số liệu của USEPA, năm 2010.

*** Tài liệu tham khảo nước ngoài**

- Assenment of sources of air, water and pollution, WHO, 1993.
- WHO, Rapid inventory techique in environmental control, năm 1993
- Management of the Environment, WHO, 2000.
- Rapid Enviromental Assessment, WHO, 1993.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100685569

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY NGUYỄN VĂN KHANH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Vĩnh Hội, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *0907314159* Fax:

Email: *sanlapnvk@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN VĂN KHANH Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *01/01/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *083082003533*

Ngày cấp: *10/01/2023* Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Ấp An Trạch Tây, Xã Thành Thới B, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp An Trạch Tây, Xã Thành Thới B, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN KHANH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *01/01/1982* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *083082003533*

Ngày cấp: *10/01/2023* Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Ấp An Trạch Tây, Xã Thành Thới B, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp An Trạch Tây, Xã Thành Thới B, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lê Thanh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2560 /UBND-NN V/v chấp thuận chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội	*Càng Long, ngày 31 tháng 8 năm 2023*

Kính gửi:
- Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Huyền Hội

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh "về tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh";

Căn cứ Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc Hướng dẫn lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

Căn cứ Hướng dẫn số 129/SNN-BVTV ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh về việc Hướng dẫn lập phương án, quy trình kỹ thuật cải tạo đất nông nghiệp theo Chỉ thị số 13/CT-UBND;

Căn cứ Công văn số 1823/SNN-BVTV ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh về việc phản hồi việc cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội, huyện Càng Long;

Theo Đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tại Tờ trình số 55/TTr-NN ngày 22 tháng 8 năm 2023 về việc cho chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận chủ trương cho Ủy ban nhân dân xã Huyền Hội thực hiện việc cải tạo, hạ độ cao với diện tích 20,6264 ha đất trồng lúa ở 08 khu vực của 43 hộ dân thuộc địa bàn 03 ấp: Trà On, Giồng Bèn, Giồng Mới, xã Huyền Hội *(Đính kèm danh sách)*.

2. Việc cải tạo, hạ độ cao phải đảm bảo đúng quy định theo phương thức hoàn thổ, bóc tách lớp đất mặt (tầng canh tác) khoảng 20 - 25 cm để sang một bên, sau đó lấy lớp đất tầng dưới 20 cm, rồi trải lớp đất mặt trở lại và sang bằng phẳng mặt ruộng. Quá trình cải tạo, hạ độ cao phải đồng đều trong khu vực, không làm ảnh hưởng đến các thửa ruộng lân cận và các công trình giao thông, thủy lợi,... Sau khi cải tạo, cần duy trì và tăng độ màu mỡ của đất, giữ nước tốt, giúp canh tác lúa thuận lợi góp phần tăng năng suất, tăng chất lượng, sản xuất đạt hiệu quả cao hơn. Trong quá trình cải tạo, hạ độ cao phải thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định. Trước khi tiến hành bóc tách, hạ độ cao đất nông

nghiệp bắt buộc phải có phương án cải tạo đất, báo cáo đánh giá tác động môi trường. Sau khi đã bóc tách đất có di chuyển phải tuân thủ thực hiện theo Hướng dẫn số 05/HD-STNM ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan.

3. Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn địa phương lập phương án cải tạo đất nông nghiệp, đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xem xét phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp xã Huyền Hội.

4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn địa phương lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp đối với các khu đất cần cải tạo tại xã Huyền Hội.

5. Giao Ủy ban nhân dân xã Huyền Hội phối hợp chặt chẽ với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài nguyên và Môi trường trong việc lập các phương án liên quan đến việc cải tạo các khu đất tại xã Huyền Hội; Đồng thời kiểm tra, giám sát việc cải tạo đất nông nghiệp, vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo theo phương án đã được phê duyệt. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xử lý.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện nắm để có ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- TT. HU, TT. HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, NCNN;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Công Tín

Danh sách hộ dân cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội

(Kèm theo Công văn số 2560 /UBND-NN ngày 31 /8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long)

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Ghi chú
	Tổng diện tích			206.264	
I	**Ấp Trà On**			135.729	
Khu vực 1				21.416	
1	Huỳnh Văn Đẳng	166	6	3.066	
		163 A	6	1.080	
2	Đoàn Văn Nhân	171 R	6	5.613	
3	Nguyễn Văn Hải	173 A	6	3.390	
4	Nguyễn Hải Triều	172 A	6	1.230	
5	Đoàn Văn Tiến	171 H	6	2.830	
		171 R	6	4.207	
Khu vực 2				25.292	
1	Hồ Văn Siểu	86	6	4.110	
		83	6	2.170	
		87	6	3.460	
2	Lâm Thị Hậu	88	6	2.190	
3	Ngô Văn Toản	1084	6	2.352	
4	Đỗ Văn Danh	50	6	4.890	
5	Hồ Thị Mến	84	6	6.120	
Khu vực 3				45.950	
1	Nguyễn Văn Xế	71	6	9.410	
2	Hồ Thị Lắm	73 A	6	4.400	
3	Huỳnh Hải Minh	1055	6	5.000	
4	Nguyễn Văn Sáu	72	6	9.760	
5	Nguyễn Thị Liên	72 A	6	5.860	
6	Nguyễn Văn Phước	152	6	3.750	
7	Cao Văn Niệm	66	6	7.770	
Khu vực 4				23.705	
1	Lê Văn Phúc	342	6	2.110	
		343	6	1.375	
2	Lê Thị Rang	475 A	6	2.320	
		476 B	6	2.030	
3	Từ Văn Hến	488	6	2.190	
4	Nguyễn Quốc Tiến	488 D	6	4.640	
5	Nguyễn Thị Bênh	478	6	2.400	
6	Lê Thị Tám	477	6	6.640	
Khu vực 5				19.366	
1	Nguyễn Thị Tiết	1619	56	2.780	
2	Nguyễn Văn Hoa	1542	56	2.000	
		1538	56	860	

		1541	56	1.369	
3	Nguyễn Thị Liên	100 A	6	2.320	
		102 B	6	2.250	
4	Huỳnh Văn Thêm	1543	56	4.918	
5	Trần Thị Oanh	106 A	6	2.870	
II	**Ấp Giồng Bèn**			**52.435**	
	Khu vực 1			**32.351**	
1	Trần Thanh Hải	1569	56	1.569	
2	Nguyễn Thị Ngọc Bích	2457	56	1.418	
3	Nguyễn Thị Sách	1871	56	5.400	
4	Nguyễn Thị Lắm	1873	56	1.602	
5	Nguyễn Văn Cường	1390	7	5.780	
6	Nguyễn Thị Nga	1484	7	7.382	
		1575	7	4.890	
		2414	7	1.225	
7	Nguyễn Văn Điểm	2439	56	3.085	
	Khu vực 2			**20.084**	
1	Nguyễn Văn Phải	1475	56	4.831	
2	Nguyễn Văn Khởi	1492	56	1.166	
3	Nguyễn Văn Tuấn	1493	7	5.032	
4	Nguyễn Văn Giỏi	1593	56	2.394	
5	Nguyễn Thế Nghĩa	1401	7	1.392	
		1474	56	2.400	
		1474	56	2.870	
III	**Ấp Giồng Mới**			**18.100**	
1	Huỳnh Văn Khương	153	9	6.490	
2	Huỳnh Văn Điểm	222 A	9	1.460	
3	Huỳnh Văn Tám	324	9	1.580	
		156	9	5.470	
		150	9	3.100	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3967/UBND-NN V/v chấp thuận điều chỉnh chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội	*Càng Long, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi:
- Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT;
- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Huyền Hội.

Căn cứ Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc chấp thuận chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội, huyện Càng Long;

Xét Tờ trình số 82/TTr-NN ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xin điều chỉnh chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

- **Về chủ trương:** Chấp thuận điều chỉnh từ chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp ở 08 khu vực của 43 hộ dân thuộc địa bàn 03 ấp: Trà On, Giồng Bèn, Giồng Mới, xã Huyền Hội, tổng diện tích: 20,6264 ha đất trồng lúa thành chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp ở 08 khu vực của 40 hộ dân thuộc địa bàn 03 ấp: Trà On, Giồng Bèn, Giồng Mới, xã Huyền Hội, tổng diện tích: 196.993,7m^2 đất trồng lúa, cụ thể như sau:

1. Ấp Trà On: 5 khu vực: Điều chỉnh **4 khu vực.**

Khu vực 1, Điều chỉnh từ:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 1	**7 thửa**		**21.416**	**5**
1	Huỳnh Văn Đẳng	166	6	3.066	
		163 A	6	1.080	
2	Đoàn Văn Nhân	171 R	6	5.613	
3	Nguyễn Văn Hải	173 A	6	3.390	
4	Nguyễn Hải Triều	172 A	6	1.230	
5	Đoàn Văn Tiển	171 H	6	2.830	
		171 R	6	4.207	

Thành:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 1	**8 thửa**		**20.830**	**5**

1	Huỳnh Văn Đẳng	166	6	3.060	
		163 A	6	1.080	
2	Đoàn Văn Nhân	171 P	6	2.690	
		1073	6	1.570	
		1074	6	2.850	
3	Nguyễn Văn Hải	173 A	6	3.390	
4	Nguyễn Hải Triều	166 A	6	3.360	
5	Đoàn Văn Tiển	171 H	6	2.830	

Khu vực 2, Điều chỉnh từ:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 2	**7 thửa**		**25.292**	**5**
1	Hồ Văn Siều	86	6	4.110	
		83	6	2.170	
		87	6	3.460	
2	Lâm Thị Hậu	88	6	2.190	
3	Ngô Văn Toản	1084	6	2.352	
4	Đỗ Văn Danh	50	6	4.890	
5	Hồ Thị Mến	84	6	6.120	

Thành:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 2	**5 thửa**		**21.660**	**4**
1	Hồ Văn Siều	86	6	4.110	
		87	6	3.460	
2	Lâm Thị Hậu	1082	6	3.080	
3	Đỗ Văn Danh	50	6	4.890	
4	Hồ Thị Mến	84	6	6.120	

Khu vực 3, Điều chỉnh từ:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 3	**7 thửa**		**45.950**	**7**
1	Nguyễn Văn Xê	71	6	9.410	
2	Hồ Thị Lắm	73 A	6	4.400	
3	Huỳnh Hải Minh	1055	6	5.000	
4	Nguyễn Văn Sáu	72	6	9.760	
5	Nguyễn Thị Liên	72 A	6	5.860	

6	Nguyễn Văn Phước	152	6	3.750	
7	Cao Văn Niệm	66	6	7.770	

Thành:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 3	**7 thửa**		**43.403,3**	7
1	Nguyễn Văn Xê	71	6	9.410	
2	Hồ Thị Lắm	1049	6	2.248	
3	Huỳnh Hải Minh	3182	56	4.605,3	
4	Nguyễn Văn Sáu	72	6	9.760	
5	Nguyễn Thị Liên	72 A	6	5.860	
6	Nguyễn Văn Phước	65	6	3.750	
7	Cao Văn Niệm	66	6	7.770	

Khu vực 4, Điều chỉnh từ:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 4	**8 thửa**		**23.705**	6
1	Lê Văn Phúc	342	6	2.110	
		343	6	1.375	
2	Lê Thị Rang	475 A	6	2.320	
		476 B	6	2.030	
3	Từ Văn Hến	488	6	2.190	
4	Nguyễn Quốc Tiễn	488 Đ	6	4.640	
5	Nguyễn Thị Bênh	478	6	2.400	
6	Lê Thị Tám	477	6	6.640	

Thành:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 4	**6 thửa**		**21.382,8**	6
1	Lê Văn Phúc	1178	60	2.484,7	
2	Lê Thị Rang	965	60	2.042,5	
3	Nguyễn Văn Tuấn	552	60	2.242,7	
4	Nguyễn Quốc Tiễn	542	60	4.524,4	
5	Nguyễn Văn Khan	1154	60	2.398,5	
6	Lê Thị Tám	477	6	7.690	

Khu vực 5: Không điều chỉnh.

2. Ấp Giồng Bèn: 2 khu vực.

Khu vực 1: Điều chỉnh từ:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 1	**9 thửa**		**32.351**	**7**
1	Trần Thanh Hải	1569	56	1.569	
2	Nguyễn Thị Ngọc Bích	2457	56	1.418	
3	Nguyễn Thị Sách	1871	56	5.400	
4	Nguyễn Thị Lắm	1873	56	1.602	
5	Nguyễn Văn Cường	1390	7	5.780	
6	Nguyễn Thị Nga	1484	7	7.382	
		1575	7	4.890	
		2414	7	1.225	
7	Nguyễn Văn Điểm	2439	56	3.085	

Thành:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 1	**7 thửa**		**21.972,6**	**6**
1	Trần Thanh Hải	1434	7	2.193	
2	Nguyễn Thị Sách	362	7	5.110	
3	Nguyễn Thị Lắm	1458	7	1.253	
4	Nguyễn Văn Cường	390	7	5.870	
5	Lê Văn Bé Mười	1575	56	4.466,6	
6	Lê Dương Khang	378A	7	970	
		378B	7	2.110	

Khu vực 2: Điều chỉnh từ:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 2	**7 thửa**		**20.084**	**5**
1	Nguyễn Văn Phải	1475	56	4.831	
2	Nguyễn Văn Khởi	1492	56	1.166	
3	Nguyễn Văn Tuấn	1493	7	5.032	
4	Nguyễn Văn Giỏi	1593	56	2.394	
5	Nguyễn Thế Nghĩa	1401	7	1.392	
		1474	56	2.400	
		1474	56	2.870	

Thành:

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Khu vực 2	**6 thửa**		**30.279**	**4**
1	Nguyễn Văn Phải	244	7	5.120	
		242	7	5.000	
2	Nguyễn Văn Khởi	243	7	4.800	
3	Nguyễn Thế Nghĩa	1259	7	2.489	
		1404	56	3.287,9	
4	Phan Thị Lanh	3180	56	9.582,1	

3. Ấp Giồng Mới: 1 khu vực. Không điều chỉnh.

(Danh sách đính kèm)

- Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện nắm để có ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- TT. HU, TT. HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, NCNN;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Công Tín

Danh sách điều chỉnh hộ dân xin cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội

(Kèm theo Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long)

TT	Tên hộ	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số hộ
	Tổng số	**52**		**196.993,7**	40
I	**Ấp Trà On**	**34**		**126.642,1**	27
	Khu vực 1	8		**20.830**	5
1	Huỳnh Văn Đẳng	166	6	3.060	
		163 A	6	1.080	
2	Đoàn Văn Nhân	171 P	6	2.690	
		1073	6	1.570	
		1074	6	2.850	
3	Nguyễn Văn Hải	173 A	6	3.390	
4	Nguyễn Hải Triều	166 A	6	3.360	
5	Đoàn Văn Tiển	171 H	6	2.830	
	Khu vực 2	5		**21.660**	4
1	Hồ Văn Siều	86	6	4.110	
		87	6	3.460	
2	Lâm Thị Hậu	1082	6	3.080	
3	Đỗ Văn Danh	50	6	4.890	
4	Hồ Thị Mến	84	6	6.120	
	Khu vực 3	7		**43.403,3**	7
1	Nguyễn Văn Xê	71	6	9.410	
2	Hồ Thị Lắm	1049	6	2.248	
3	Huỳnh Hải Minh	3182	56	4.605,3	
4	Nguyễn Văn Sáu	72	6	9.760	
5	Nguyễn Thị Liên	72 A	6	5.860	
6	Nguyễn Văn Phước	65	6	3.750	
7	Cao Văn Niệm	66	6	7.770	
	Khu vực 4	6		**21.382,8**	6
1	Lê Văn Phúc	1178	60	2.484,7	
2	Lê Thị Rang	965	60	2.042,5	
3	Nguyễn Văn Tuấn	552	60	2.242,7	
4	Nguyễn Quốc Tiễn	542	60	4.524,4	
5	Nguyễn Văn Khan	1154	60	2.398,5	
6	Lê Thị Tám	477	6	7.690	
	Khu vực 5	8		**19.366**	5
1	Nguyễn Thị Tiết	1619	56	2.780	
2	Nguyễn Văn Hoa	1542	56	2.000	
		1538	56	860	
		1541	56	1.369	
3	Nguyễn Thị Liên	100 A	6	2.320	
		102 B	6	2.250	
4	Huỳnh Văn Thêm	1543	56	4.918	
5	Trần Thị Oanh	106 A	6	2.870	

II	**Ấp Giồng Bèn**	**13**		**52.251,6**	**10**
	Khu vực 1	7		**21.972,6**	**6**
1	Trần Thanh Hải	1434	7	2.193	
2	Nguyễn Thị Sách	362	7	5.110	
3	Nguyễn Thị Lắm	1458	7	1.253	
4	Nguyễn Văn Cường	390	7	5.870	
5	Lê Văn Bé Mười	1575	56	4.466,6	
6	Lê Dương Khang	378A	7	970	
		378B	7	2.110	
	Khu vực 2	**6**		**30.279**	**4**
1	Nguyễn Văn Phải	244	7	5.120	
		242	7	5.000	
2	Nguyễn Văn Khởi	243	7	4.800	
3	Nguyễn Thế Nghĩa	1259	7	2.489	
		1404	56	3.287,9	
4	Phan Thị Lanh	3180	56	9.582,1	
III	**Ấp Giồng Mới**	**5**		**18.100**	**3**
1	Huỳnh Văn Khương	153	9	6.490	
2	Huỳnh Văn Điểm	222 A	9	1.460	
3	Huỳnh Văn Tám	324	9	1.580	
		156	9	5.470	
		150	9	3.100	

UBND TỈNH TRÀ VINH SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1823/SNN-BVTV V/v phản hồi việc cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội huyện Càng Long	*Trà Vinh, ngày 17 tháng 8 năm 2023*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ - CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ - CP ngày 13/12/2019, Quy định chi tiết một số Điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh "về tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn Trà Vinh";

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long tại Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 13/7/2023 về việc xin chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội, huyện Càng Long.

Ngày 03/8/2023, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Đoàn phối hợp và hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện Càng Long và địa phương tiến hành khảo sát, kiểm tra, đánh giá thực tế hiện trạng các thửa đất của 43 hộ dân tại ấp Trà On, Giồng Bèn, Giồng Mới, xã Huyền Hội, huyện Càng Long *(đính kèm biên bản kiểm tra).*

Qua quá trình khảo sát thực tế và ý kiến thống nhất của các thành viên trong Đoàn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

1. Thống nhất với Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về cải tạo, hạ độ cao với diện tích 20,6264 ha đất trồng lúa của 43 hộ dân tại 03 ấp Trà On, Giồng Bèn và Giồng Mới, xã Huyền Hội, huyện Càng Long; việc cải tạo đất, hạ độ cao phải đảm bảo đúng quy định theo phương thức hoàn thổ, bóc tách lớp đất mặt (tầng canh tác) khoảng 20 - 25 cm để sang một bên, sau đó lấy lớp đất tầng dưới 20 cm, rồi trải lớp đất mặt trở lại và sang bằng phẳng mặt ruộng, quá trình thực hiện cải tạo, hạ độ cao phải đồng đều trong khu vực, tạo sự đồng thuận của người dân, không làm ảnh hưởng đến các thửa ruộng lân cận, các công trình giao thông, thủy lợi,...Sau khi cải tạo, cần duy trì và tăng được độ màu mỡ của đất, giữ nước tốt, giúp canh tác thuận lợi góp phần tăng năng suất, tăng chất lượng, sản xuất đạt hiệu quả cao hơn. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Càng Long bổ sung cụ thể diện tích các khu vực của 03 ấp: Trà On có 05 khu vực, Giồng Bèn có 02 khu vực và Giồng Mới có 01 khu vực, mỗi khu vực đều có quy mô diện tích dưới 05 ha.

2. Trong quá trình cải tạo, hạ độ cao phải thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định. Trước khi tiến hành bóc tách, hạ độ cao đất nông nghiệp phải có phương án báo cáo đánh giá tác động môi trường; sau khi đã bóc tách đất có vận chuyển đất dôi dư phải tuân thủ thực hiện theo Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Càng Long liên hệ Sở Tài Nguyên và Môi trường để được hướng dẫn cụ thể về phương án báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi tiến hành bóc tách, hạ độ cao diện tích cần cải tạo.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến phúc đáp đến Ủy ban nhân dân huyện Càng Long biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Trung Hoàng (b/c);
- GĐ; PGĐ Lê Văn Đông;
- Sở Tài Nguyên và Môi trường;
- Chi cục Thủy lợi;
- Lưu: VT; BVTV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TRÀ VINH

Lê Văn Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 119 /UBND-KT V/v phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	*Càng Long, ngày 16 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi:
- Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT;
- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND xã Huyền Hội.

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về Hướng dẫn lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

Căn cứ Hướng dẫn số 129/SNN-BVTV ngày 25/01/2022 của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Trà Vinh về Hướng dẫn lập phương án, quy trình kỹ thuật cải tạo đất nông nghiệp theo Chỉ thị số 13/CT-UBND;

Căn cứ Công văn số 2560/UBND-NN ngày 31/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về chấp thuận chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội;

Căn cứ Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp xã Huyền Hội;

Xét Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 12/01/2024 của Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xin phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

- Chấp thuận phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, với các nội dung chính như sau:

1/. Tên phương án: Cải tạo, hạ độ cao 20.830 m^2 đất trồng lúa của 05 hộ dân tại ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long.

2/. Chủ phương án: Công ty TNHH MTV Xây dựng và San lấp Nguyễn Văn Khanh, ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

3/. Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ phương án.

4/. Mục tiêu phương án:

Khu đất sau khi thực hiện cải tạo không những mang lại hiệu quả kinh tế tài chính cho Chủ phương án mà còn đem lại hiệu quả kinh tế cho người trực tiếp sản xuất lúa tại khu vực này đó là tạo sự đồng đều giữa các thửa ruộng với nhau, giúp lúa sản xuất đạt được năng suất và lợi nhuận cao.

Việc tận dụng phần đất dôi dư ra sau khi cải tạo góp phần đáp ứng nhu cầu san lấp mặt bằng cho một số công trình và nhu cầu san lấp của người dân trong khu vực. Ngoài ra, Chủ phương án cũng thực hiện đầy đủ chế độ nộp thuế theo đúng quy định góp phần tạo thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương và tạo công ăn việc làm cho lao động nhàn rỗi tại chổ, góp phần tăng thu nhập kinh tế hộ gia đình, cải thiện và nâng cao đời sống...

5/. Qui mô phương án:

- Cải tạo đất, hạ độ cao mặt ruộng để phục vụ sản xuất nông nghiệp cho 05 hộ dân của ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh với tổng diện tích cải tạo là 20.830 m^2 *(Khu vực 1, ấp Trà On, xã Huyền Hội theo Công văn số 3967/UBND-NN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Càng Long)*, gồm 8 thửa: Số 166, 163A, 171P, 1073, 1074, 173A, 166A, 171H, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Trà On, xã Huyền Hội.

- Độ cao đất cần hạ: 0,2m (không phẩy hai mét).

- Khối lượng đất cần lấy đi: 4.166 m^3.

- Phương án cải tạo: Thực hiện cải tạo, hạ độ cao đất mặt ruộng theo phương thức hoàn thổ, bốc tách lớp đất mặt (tầng canh tác) khoảng 20-25 cm để sang một bên, sau đó lấy lớp đất phía dưới 20 cm và trãi lớp đất mặt trở lại, san bằng mặt ruộng.

6/. Địa điểm thực hiện: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

7/. Thời gian thực hiện: 04 tháng, từ khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Giao Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Huyền Hội theo dõi việc thực hiện Phương án hạ độ cao mặt ruộng đồng bộ đảm bảo nước tưới tiêu chủ động để không ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Đồng thời thường xuyên phối hợp với UBND xã Huyền Hội tổ chức kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định (nếu có)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT.HU; TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Công ty TNHH MTV XD & SL Nguyễn Văn Khanh;
- Lưu: VT, Điền.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Công Tín

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 10 phút, ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở ban nhân dân ấp Giồng Bèn, Xã Hưng Hội, Càng Long

I. Đại diện các ngành tỉnh

1. Ông (bà): Lê Trường Sơn, Chức vụ: Chi cục trưởng Chi Cục Trồng trọt BVTV
2. Ông (bà): Nguyễn Văn Tri, Chức vụ: CL Phòng Quản lý TN Biển, Sở TN và MT
3. Ông (bà): Huỳnh Ngọc Diễn, Chức vụ: Trưởng phòng Trồng trọt, Chi cục TT BVTV
4. Ông (bà): Mai Chí Cường, Chức vụ: Phó TP Trồng trọt, Chi cục TT BVTV
5. Ông (bà): Trần Văn Sang, Chức vụ: Trưởng phòng QLCT, Chi cục Thủy Lợi
6. Ông (bà): ....., Chức vụ: .....

II. Đại diện các ngành huyện, xã, ấp

1. Ông (bà): Trương Văn Nhi, Chức vụ: Phó TP Phòng NN PTNT Càng Long
2. Ông (bà): Đoàn Chí Hải, Chức vụ: Công chức Phòng NN PTNT Càng Long
3. Ông (bà): Nguyễn Văn Nguyên Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND Xã Hưng Hội
4. Ông (bà): Phạm Văn Thuần, Chức vụ: Trưởng ban nhân dân ấp Giồng Bèn

.....

.....

IV. Nội dung làm việc

Ông Lê Trường Sơn - Chi cục trồng Chi cục Trồng trọt và BVTV phát biểu mục đích, nội dung khảo sát nhu cầu cải tạo, hạ thấp cao trình 43 hộ dân với diện tích 20,6264 ha tại.

03 ấp Trà On, Giồng Bèn, Giồng Mối và Huyện Hội, Càng Long
- Ông Nguyễn Văn Nguyên - Phó Chủ tịch UBND xã Huyện Hội:
Qua khảo sát nhu cầu cải tạo đất của người dân yêu cầu là hợp lý, lý do là vùng đất vẫn cần hạ độ cao, cải tạo là đất gò cao, canh tác kém hiệu quả. Khó nghỉ các bản ngành tỉnh Sớm có giải pháp, chủ trương cho xã Huyện Hội thực hiện hạ độ cao đất canh tác hơn 20,024 ha của 43 hộ dân tại 03 ấp Trà On, Giồng Bèn và Giồng Mối. Cụ thể: Ấp Trà On 13.329 m² ở 5 khu vực: khu vực 01 là 24.416 m², khu vực 02 là 25.292 m², khu vực 03 là 49.950 m², khu vực 04 là 23.705 m², khu vực 05 là 19.366 m²; ấp Giồng Bèn của làm 02 khu vực với diện tích 52.435 m²: khu vực 01 là 32.350,6 m², khu vực 02 là 20.084,3 m² và ấp Giồng Mối có 01 khu vực với diện tích 18.160 m²
- Ông Phạm Văn Thuần - người bàn nhân dân ấp Giồng Bèn:
Hiện tại các khu đất sản xuất lúa ấp Giồng Bèn gò cao, chi phí bơm tát cao, ruộng giữ nước kém, xuất hiện lúa cỏ, lỏ dại nhiều, sản xuất kém hiệu quả. Để nghị Đoàn Sớm có chủ trương hạ độ cao để các hộ dân sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024
- Ông Đoàn Chí Hải - Phòng Chuyên Nông nghiệp và PTNT huyện Càng Long:
Hiện trạng các khu vực sản xuất lúa để nghị cải tạo, hạ độ cao hoà và Huyện Hội giống nhau, quy hoạch nên ưu tiên giải quyết những khu vực có đất gò cao nhất ở khu vực 01 hoà ấp Trà On 21.416 m². Để nghị Đoàn khảo sát tạo điều kiện và hỗ trợ địa phương thực hiện cải tạo, hạ độ cao Sớm hơn để người dân canh tác.
- Ông Phùng Văn Hiếu - Phó Phòng Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Càng Long:
Đối với mỗi phương án cải tạo, hạ độ cao khu vực, Phòng Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND huyện

ra, kêu gọi tăng cường để có thể tiết kiệm thời gian, để người dân sớm hỗ trợ địa phương cải tạo, hạ độ cao để người dân sản xuất đạt hiệu quả.

- Ông Trần Văn Sang - Phòng phòng Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường: Trong thời gian qua, UBND huyện Càng Long quy hoạch chi tiết, thủ tục thực hiện theo đúng quy định, tạo sự đồng thuận của người dân trong khu vực cải tạo, tránh tình trạng khiếu kiện.

- Ông Nguyễn Văn Tí - Phòng Quản lý đất đai Nguyên Biên, Sở Tài Nguyên và Môi trường: Qua khảo sát các khu vực cải tạo, hạ độ cao, tổng thể theo yêu cầu của địa phương quy hoạch đối với từng khu vực cải tạo phải có sự đồng thuận của người dân và thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định theo luật tại 13 của UBND tỉnh và Hướng dẫn số 05 của Sở Tài Nguyên và Môi trường. Để nghị UBND huyện Càng Long liên hệ Sở Tài Nguyên và Môi trường để được hướng dẫn đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Ông Huỳnh Mộc Diên - Phòng phòng trồng trọt, khuyến trồng trọt và BVTV: Trong thời gian cải tạo, hạ độ cao của UBND huyện Càng Long nhằm giúp người dân sản xuất hiệu quả hơn. Quy hoạch qua quá trình khảo sát thực tế và báo cáo của UBND xã Huyện Hội đã tách ra từng khu vực cụ thể, mỗi khu vực cải tạo diện nhỏ hơn 05 ha. Đề nghị UBND huyện Càng Long bổ sung cụ thể từng khu vực vào bảng 03 ấp trồng lúa, trồng màu (từng khu vực diện nhỏ hơn 05 ha) thuộc thẩm quyền của UBND huyện Càng Long quản lý. Khuyến trồng và khuyến nông Sở Nông nghiệp và PTNT hỗ trợ UBND huyện Càng Long thẩm định phương án cải tạo khu vực có diện tích dưới 05 ha

Công tác phòng tránh và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và kết luận: Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai, trong đó có đất trồng lúa. Đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, nguồn nước của từng vùng, từng địa phương, nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, góp phần ổn định sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân. Tổ chức thực hiện tốt các giải pháp phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ gắn với phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro. Tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý, vận hành các công trình thủy lợi, đê điều, hồ chứa nước, đảm bảo an toàn công trình và an toàn cho nhân dân trong mùa mưa lũ. Thường xuyên kiểm tra, rà soát các công trình, nhất là các công trình xung yếu, kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố, hư hỏng, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, nhất là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ven biển, ven sông, ven hồ, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Thực hiện tốt công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, khoáng sản, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Thực hiện tốt công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, khoáng sản, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Thực hiện tốt công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, khoáng sản, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

Biên bản lập xong lúc ....11..... giờ ..20..... phút cùng ngày, có đọc lại cho các bên cùng nghe và đồng ý ký tên./.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BVTV	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
CHI CỤC THỦY LỢI	**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**
NGƯỜI GHI BIÊN BẢN	BHD Ấp GIỒNG BEN
Mai Chí Cường	Phạm Văn Thuần

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT

Địa chỉ: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2023, tại: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. Bên yêu cầu cải tạo đất (gọi tắt là bên A):

- Ông (Bà): Đoàn Văn Tiển
- Thường trú: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0989008139
- Số chứng minh nhân dân/CCCD: 084078005138 cấp ngày: 13/8/2021

2. Bên thực hiện cải tạo đất (gọi tắt là bên B):

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

- Địa chỉ: ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện: Nguyễn Văn Khanh Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0907314159
- Mã số thuế: 2100685569

II. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Phạm vi công việc hợp đồng:

- Bên A đồng ý để Bên B thực hiện cải tạo đất trồng lúa xuống độ sâu từ 0,2m so với mặt ruộng hiện hữu với diện tích cải tạo là 2.830 m^2 đất (tại thửa đất số 171H tờ bản đồ số 6 thuộc địa bàn ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh) và giao cho Bên B vận chuyển đi.
- Bên B thực hiện cải tạo khu đất theo yêu cầu của Bên A và mua lại phần đất dư thừa sau cải tạo chuyển đi san lấp mặt bằng.

Điều 2. Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu hợp đồng: kể từ ngày ký.
- Thời gian kết thúc hợp đồng: sau khi cải tạo xong khu đất đã nêu trên.

Điều 3. Giá trị hợp đồng:

- Bên B phải trả cho Bên A với số tiền: 10.000.000 đồng/1.000 m^2.

Điều 4. Hình thức thanh toán:

Phương tiện cải tạo gồm:

1) Xe ben
2) Xe cuốc

Điều 4. Hình thức thanh toán:

- Thanh toán bằng tiền mặt.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Bất cứ tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng và việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng và hoà giải. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ giải quyết theo Pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Hủy bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường;

- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền;

Điều 7. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- Tạo điều kiện cho Bên B thi công đúng tiến độ.

- Bên A cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết liên quan đến khu đất cải tạo cho Bên B.

- Chịu trách nhiệm về quyền sở hữu đất, tranh chấp ranh đất đai.

- Bên A có mặt khi cơ quan chức năng yêu cầu để cùng Bên B giải quyết kịp thời các vướng mắc, tranh chấp (nếu có) trong suốt quá trình cải tạo đất.

Điều 8. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B:

- Đóng đầy đủ các loại phí và thuế cho chi cục thuế theo hướng dẫn của các cấp ban ngành.

- Lập các thủ tục pháp lý đầy đủ theo quy định của nhà nước.

- Bên B Phải thực hiện cải tạo mặt ruộng phù hợp với yêu cầu của Bên A, bảo đảm không cải tạo quá độ sâu cho phép của cơ quan chức năng.

- Đảm bảo trong quá trình vận chuyển không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, không làm tắt nghẽn dòng chảy của kênh tiếp giáp giữa khu đất cải tạo và khu chứa đất dư thừa sau cải tạo và không làm ảnh hưởng đến việc canh tác của chủ nhà cũng như các hộ lân cận.

- Đảm bảo đúng thời gian quy định.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm quy định, chủ trương của tỉnh và pháp luật Nhà Nước trong quá trình cải tạo đất.

Điều 9: Cam kết:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng với những điều kiện và thời hạn của hợp đồng trên tinh thần thiện chí.

- Hợp đồng này là sự thống nhất duy nhất giữa Bên A và Bên B. Không Bên nào được tự ý điều chỉnh trừ khi có sự thống nhất của bên còn lại.

Điều 10. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Hợp đồng làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

- Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC
Tiến Đoàn Văn Giáp	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH Nguyễn Văn Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT

Địa chỉ: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2023, tại: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. Bên yêu cầu cải tạo đất (gọi tắt là bên A):

- Ông (Bà): Đoàn Văn Nhân
- Thường trú: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0394783424
- Số chứng minh nhân dân/CCCD: 084078005138 cấp ngày: 10/8/2021

2. Bên thực hiện cải tạo đất (gọi tắt là bên B):

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

- Địa chỉ: ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện: Nguyễn Văn Khanh Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0907314159
- Mã số thuế: 2100685569

II. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Phạm vi công việc hợp đồng:

- Bên A đồng ý để Bên B thực hiện cải tạo đất trồng lúa xuống độ sâu từ 0,2m so với mặt ruộng hiện hữu với diện tích cải tạo là 5.613 m^2 đất (tại thửa đất số 171R tờ bản đồ số 6 thuộc địa bàn ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh) và giao cho Bên B vận chuyển đi.
- Bên B thực hiện cải tạo khu đất theo yêu cầu của Bên A và mua lại phần đất dư thừa sau cải tạo chuyển đi san lấp mặt bằng.

Điều 2. Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu hợp đồng: kể từ ngày ký.
- Thời gian kết thúc hợp đồng: sau khi cải tạo xong khu đất đã nêu trên.

Điều 3. Giá trị hợp đồng:

- Bên B phải trả cho Bên A với số tiền: 10.000.000 đồng/1.000 m^2.

Điều 4. Hình thức thanh toán:

Phương tiện cải tạo gồm:

1) Xe ben
2) Xe cuốc

Điều 4. Hình thức thanh toán:

- Thanh toán bằng tiền mặt.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Bất cứ tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng và việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng và hoà giải. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ giải quyết theo Pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Hủy bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường;

- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền;

Điều 7. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- Tạo điều kiện cho Bên B thi công đúng tiến độ.

- Bên A cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết liên quan đến khu đất cải tạo cho Bên B.

- Chịu trách nhiệm về quyền sở hữu đất, tranh chấp ranh đất đai.

- Bên A có mặt khi cơ quan chức năng yêu cầu để cùng Bên B giải quyết kịp thời các vướng mắc, tranh chấp (nếu có) trong suốt quá trình cải tạo đất.

Điều 8. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B:

- Đóng đầy đủ các loại phí và thuế cho chi cục thuế theo hướng dẫn của các cấp ban ngành.

- Lập các thủ tục pháp lý đầy đủ theo quy định của nhà nước.

- Bên B Phải thực hiện cải tạo mặt ruộng phù hợp với yêu cầu của Bên A, bảo đảm không cải tạo quá độ sâu cho phép của cơ quan chức năng.

- Đảm bảo trong quá trình vận chuyển không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, không làm tắt nghẽn dòng chảy của kênh tiếp giáp giữa khu đất cải tạo và khu chứa đất dư thừa sau cải tạo và không làm ảnh hưởng đến việc canh tác của chủ nhà cũng như các hộ lân cận.

- Đảm bảo đúng thời gian quy định.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm quy định, chủ trương của tỉnh và pháp luật Nhà Nước trong quá trình cải tạo đất.

Điều 9: Cam kết:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng với những điều kiện và thời hạn của hợp đồng trên tinh thần thiện chí.

- Hợp đồng này là sự thống nhất duy nhất giữa Bên A và Bên B. Không Bên nào được tự ý điều chỉnh trừ khi có sự thống nhất của bên còn lại.

Điều 10. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Hợp đồng làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

- Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC
Đoàn Văn Khẩn	Nguyễn Văn Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT

Địa chỉ: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2023, tại: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. Bên yêu cầu cải tạo đất (gọi tắt là bên A):

- Ông (Bà): Nguyễn Văn Hải
- Thường trú: ấp Giồng Bèn, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0397937534
- Số chứng minh nhân dân/CCCD; 084054005608 cấp ngày: 15/6/2021

2. Bên thực hiện cải tạo đất (gọi tắt là bên B):

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

- Địa chỉ: ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện: Nguyễn Văn Khanh Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0907314159
- Mã số thuế: 2100685569

II. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Phạm vi công việc hợp đồng:

- Bên A đồng ý để Bên B thực hiện cải tạo đất trồng lúa xuống độ sâu từ 0,2m so với mặt ruộng hiện hữu với diện tích cải tạo là 3.390 m^2 đất (tại thửa đất số 173A tờ bản đồ số 6 thuộc địa bàn ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh) và giao cho Bên B vận chuyển đi.
- Bên B thực hiện cải tạo khu đất theo yêu cầu của Bên A và mua lại phần đất dư thừa sau cải tạo chuyển đi san lấp mặt bằng.

Điều 2. Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu hợp đồng: kể từ ngày ký.
- Thời gian kết thúc hợp đồng: sau khi cải tạo xong khu đất đã nêu trên.

Điều 3. Giá trị hợp đồng:

- Bên B phải trả cho Bên A với số tiền: 10.000.000 đồng/1.000 m^2.

Điều 4. Hình thức thanh toán:

Phương tiện cải tạo gồm:

1) Xe ben
2) Xe cuốc

Điều 4. Hình thức thanh toán:

- Thanh toán bằng tiền mặt.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Bất cứ tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng và việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng và hoà giải. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ giải quyết theo Pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Hủy bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;
- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường;
- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền;

Điều 7. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- Tạo điều kiện cho Bên B thi công đúng tiến độ.
- Bên A cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết liên quan đến khu đất cải tạo cho Bên B.
- Chịu trách nhiệm về quyền sở hữu đất, tranh chấp ranh đất đai.
- Bên A có mặt khi cơ quan chức năng yêu cầu để cùng Bên B giải quyết kịp thời các vướng mắc, tranh chấp (nếu có) trong suốt quá trình cải tạo đất.

Điều 8. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B:

- Đóng đầy đủ các loại phí và thuế cho chi cục thuế theo hướng dẫn của các cấp ban ngành.
- Lập các thủ tục pháp lý đầy đủ theo quy định của nhà nước.
- Bên B Phải thực hiện cải tạo mặt ruộng phù hợp với yêu cầu của Bên A, bảo đảm không cải tạo quá độ sâu cho phép của cơ quan chức năng.
- Đảm bảo trong quá trình vận chuyển không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, không làm tắt nghẽn dòng chảy của kênh tiếp giáp giữa khu đất cải tạo và khu chứa đất dư thừa sau cải tạo và không làm ảnh hưởng đến việc canh tác của chủ nhà cũng như các hộ lân cận.
- Đảm bảo đúng thời gian quy định.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm quy định, chủ trương của tỉnh và pháp luật Nhà Nước trong quá trình cải tạo đất.

Điều 9: Cam kết:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng với những điều kiện và thời hạn của hợp đồng trên tinh thần thiện chí.
- Hợp đồng này là sự thống nhất duy nhất giữa Bên A và Bên B. Không Bên nào được tự ý điều chỉnh trừ khi có sự thống nhất của bên còn lại.

Điều 10. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

- Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC
Nguyễn V. Hải	Nguyễn Văn Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT

Địa chỉ: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2023, tại: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. Bên yêu cầu cải tạo đất (gọi tắt là bên A):

- Ông (Bà): Nguyễn Hải Triều
- Thường trú: ấp Giồng Bèn, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0982871731
- Số chứng minh nhân dân/CCCD: 084063012540 cấp ngày: 01/01/2021

2. Bên thực hiện cải tạo đất (gọi tắt là bên B):

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

- Địa chỉ: ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện: Nguyễn Văn Khanh Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0907314159
- Mã số thuế: 2100685569

II. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Phạm vi công việc hợp đồng:

- Bên A đồng ý để Bên B thực hiện cải tạo đất trồng lúa xuống độ sâu từ 0,2m so với mặt ruộng hiện hữu với diện tích cải tạo là 1.230 m^2 đất (tại thửa đất số 172A tờ bản đồ số 6 thuộc địa bàn ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh) và giao cho Bên B vận chuyển đi.
- Bên B thực hiện cải tạo khu đất theo yêu cầu của Bên A và mua lại phần đất dư thừa sau cải tạo chuyển đi san lấp mặt bằng.

Điều 2. Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu hợp đồng: kể từ ngày ký.
- Thời gian kết thúc hợp đồng: sau khi cải tạo xong khu đất đã nêu trên.

Điều 3. Giá trị hợp đồng:

- Bên B phải trả cho Bên A với số tiền: 10.000.000 đồng/1.000 m^2.

Điều 4. Hình thức thanh toán:

Phương tiện cải tạo gồm:

1) Xe ben
2) Xe cuốc

Điều 4. Hình thức thanh toán:

- Thanh toán bằng tiền mặt.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Bất cứ tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng và việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng và hoà giải. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ giải quyết theo Pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Hủy bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường;

- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền;

Điều 7. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- Tạo điều kiện cho Bên B thi công đúng tiến độ.

- Bên A cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết liên quan đến khu đất cải tạo cho Bên B.

- Chịu trách nhiệm về quyền sở hữu đất, tranh chấp ranh đất đai.

- Bên A có mặt khi cơ quan chức năng yêu cầu để cùng Bên B giải quyết kịp thời các vướng mắc, tranh chấp (nếu có) trong suốt quá trình cải tạo đất.

Điều 8. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B:

- Đóng đầy đủ các loại phí và thuế cho chi cục thuế theo hướng dẫn của các cấp ban ngành.

- Lập các thủ tục pháp lý đầy đủ theo quy định của nhà nước.

- Bên B Phải thực hiện cải tạo mặt ruộng phù hợp với yêu cầu của Bên A, bảo đảm không cải tạo quá độ sâu cho phép của cơ quan chức năng.

- Đảm bảo trong quá trình vận chuyển không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, không làm tắt nghẽn dòng chảy của kênh tiếp giáp giữa khu đất cải tạo và khu chứa đất dư thừa sau cải tạo và không làm ảnh hưởng đến việc canh tác của chủ nhà cũng như các hộ lân cận.

- Đảm bảo đúng thời gian quy định.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm quy định, chủ trương của tỉnh và pháp luật Nhà Nước trong quá trình cải tạo đất.

Điều 9: Cam kết:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng với những điều kiện và thời hạn của hợp đồng trên tinh thần thiện chí.

- Hợp đồng này là sự thống nhất duy nhất giữa Bên A và Bên B. Không Bên nào được tự ý điều chỉnh trừ khi có sự thống nhất của bên còn lại.

Điều 10. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Hợp đồng làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

- Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
	GIÁM ĐỐC
nguyễn hải triều	
triều	
	Nguyễn Văn Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT

Địa chỉ: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2023, tại: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. Bên yêu cầu cải tạo đất (gọi tắt là bên A):

- Ông (Bà): Huỳnh Văn Đẳng
- Thường trú: ấp Giồng Bèn, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0394783424
- Số chứng minh nhân dân/CCCD: 084063012382 cấp ngày: 09/8/2021

2. Bên thực hiện cải tạo đất (gọi tắt là bên B):

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

- Địa chỉ: ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện: Nguyễn Văn Khanh Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0907314159
- Mã số thuế: 2100685569

II. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Phạm vi công việc hợp đồng:

- Bên A đồng ý để Bên B thực hiện cải tạo đất trồng lúa xuống độ sâu từ 0,2m so với mặt ruộng hiện hữu với diện tích cải tạo là 4.146 m^2 đất (tại thửa đất số 166, 163A tờ bản đồ số 6 thuộc địa bàn ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh) và giao cho Bên B vận chuyển đi.
- Bên B thực hiện cải tạo khu đất theo yêu cầu của Bên A và mua lại phần đất dư thừa sau cải tạo chuyển đi san lấp mặt bằng.

Điều 2. Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu hợp đồng: kể từ ngày ký.
- Thời gian kết thúc hợp đồng: sau khi cải tạo xong khu đất đã nêu trên.

Điều 3. Giá trị hợp đồng:

- Bên B phải trả cho Bên A với số tiền: 10.000.000 đồng/1.000 m^2.

Điều 4. Hình thức thanh toán:

Phương tiện cải tạo gồm:

1) Xe ben
2) Xe cuốc

Điều 4. Hình thức thanh toán:

- Thanh toán bằng tiền mặt.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Bất cứ tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng và việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng và hoà giải. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ giải quyết theo Pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Hủy bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;
- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường;
- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền;

Điều 7. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- Tạo điều kiện cho Bên B thi công đúng tiến độ.
- Bên A cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết liên quan đến khu đất cải tạo cho Bên B.
- Chịu trách nhiệm về quyền sở hữu đất, tranh chấp ranh đất đai.
- Bên A có mặt khi cơ quan chức năng yêu cầu để cùng Bên B giải quyết kịp thời các vướng mắc, tranh chấp (nếu có) trong suốt quá trình cải tạo đất.

Điều 8. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B:

- Đóng đầy đủ các loại phí và thuế cho chi cục thuế theo hướng dẫn của các cấp ban ngành.
- Lập các thủ tục pháp lý đầy đủ theo quy định của nhà nước.
- Bên B Phải thực hiện cải tạo mặt ruộng phù hợp với yêu cầu của Bên A, bảo đảm không cải tạo quá độ sâu cho phép của cơ quan chức năng.
- Đảm bảo trong quá trình vận chuyển không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, không làm tắt nghẽn dòng chảy của kênh tiếp giáp giữa khu đất cải tạo và khu chứa đất dư thừa sau cải tạo và không làm ảnh hưởng đến việc canh tác của chủ nhà cũng như các hộ lân cận.
- Đảm bảo đúng thời gian quy định.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm quy định, chủ trương của tỉnh và pháp luật Nhà Nước trong quá trình cải tạo đất.

Điều 9: Cam kết:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng với những điều kiện và thời hạn của hợp đồng trên tinh thần thiện chí.
- Hợp đồng này là sự thống nhất duy nhất giữa Bên A và Bên B. Không Bên nào được tự ý điều chỉnh trừ khi có sự thống nhất của bên còn lại.

Điều 10. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

- Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Huỳnh Văn Đang

Đang

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Khanh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT

Địa chỉ: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Hôm nay, ngày 17 tháng 10 năm 2023, tại: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. Bên yêu cầu cải tạo đất (gọi tắt là bên A):

- Ông (Bà): Đoàn Văn Tiển
- Thường trú: ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0989008139
- Số chứng minh nhân dân/CCCD: 084078005138 cấp ngày: 13/8/2021

2. Bên thực hiện cải tạo đất (gọi tắt là bên B):

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH

- Địa chỉ: ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện: Nguyễn Văn Khanh Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0907314159
- Mã số thuế: 2100685569

II. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CẢI TẠO ĐẤT VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Phạm vi công việc hợp đồng:

- Bên A đồng ý để Bên B thực hiện cải tạo đất trồng lúa xuống độ sâu từ 0,2m so với mặt ruộng hiện hữu với diện tích cải tạo là 4.207 m^2 đất (tại thửa đất số 171R tờ bản đồ số 6 thuộc địa bàn ấp Trà On, xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh) và giao cho Bên B vận chuyển đi.
- Bên B thực hiện cải tạo khu đất theo yêu cầu của Bên A và mua lại phần đất dư thừa sau cải tạo chuyển đi san lấp mặt bằng.

Điều 2. Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu hợp đồng: kể từ ngày ký.
- Thời gian kết thúc hợp đồng: sau khi cải tạo xong khu đất đã nêu trên.

Điều 3. Giá trị hợp đồng:

- Bên B phải trả cho Bên A với số tiền: 10.000.000 đồng/1.000 m^2.

Điều 4. Hình thức thanh toán:

Phương tiện cải tạo gồm:

1) Xe ben
2) Xe cuốc

Điều 4. Hình thức thanh toán:

- Thanh toán bằng tiền mặt.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Bất cứ tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng và việc thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng và hoà giải. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ giải quyết theo Pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Hủy bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường;

- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền;

Điều 7. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- Tạo điều kiện cho Bên B thi công đúng tiến độ.

- Bên A cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết liên quan đến khu đất cải tạo cho Bên B.

- Chịu trách nhiệm về quyền sở hữu đất, tranh chấp ranh đất đai.

- Bên A có mặt khi cơ quan chức năng yêu cầu để cùng Bên B giải quyết kịp thời các vướng mắc, tranh chấp (nếu có) trong suốt quá trình cải tạo đất.

Điều 8. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B:

- Đóng đầy đủ các loại phí và thuế cho chi cục thuế theo hướng dẫn của các cấp ban ngành.

- Lập các thủ tục pháp lý đầy đủ theo quy định của nhà nước.

- Bên B Phải thực hiện cải tạo mặt ruộng phù hợp với yêu cầu của Bên A, bảo đảm không cải tạo quá độ sâu cho phép của cơ quan chức năng.

- Đảm bảo trong quá trình vận chuyển không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, không làm tắt nghẽn dòng chảy của kênh tiếp giáp giữa khu đất cải tạo và khu chứa đất dư thừa sau cải tạo và không làm ảnh hưởng đến việc canh tác của chủ nhà cũng như các hộ lân cận.

- Đảm bảo đúng thời gian quy định.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm quy định, chủ trương của tỉnh và pháp luật Nhà Nước trong quá trình cải tạo đất.

Điều 9: Cam kết:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng với những điều kiện và thời hạn của hợp đồng trên tinh thần thiện chí.

- Hợp đồng này là sự thống nhất duy nhất giữa Bên A và Bên B. Không Bên nào được tự ý điều chỉnh trừ khi có sự thống nhất của bên còn lại.

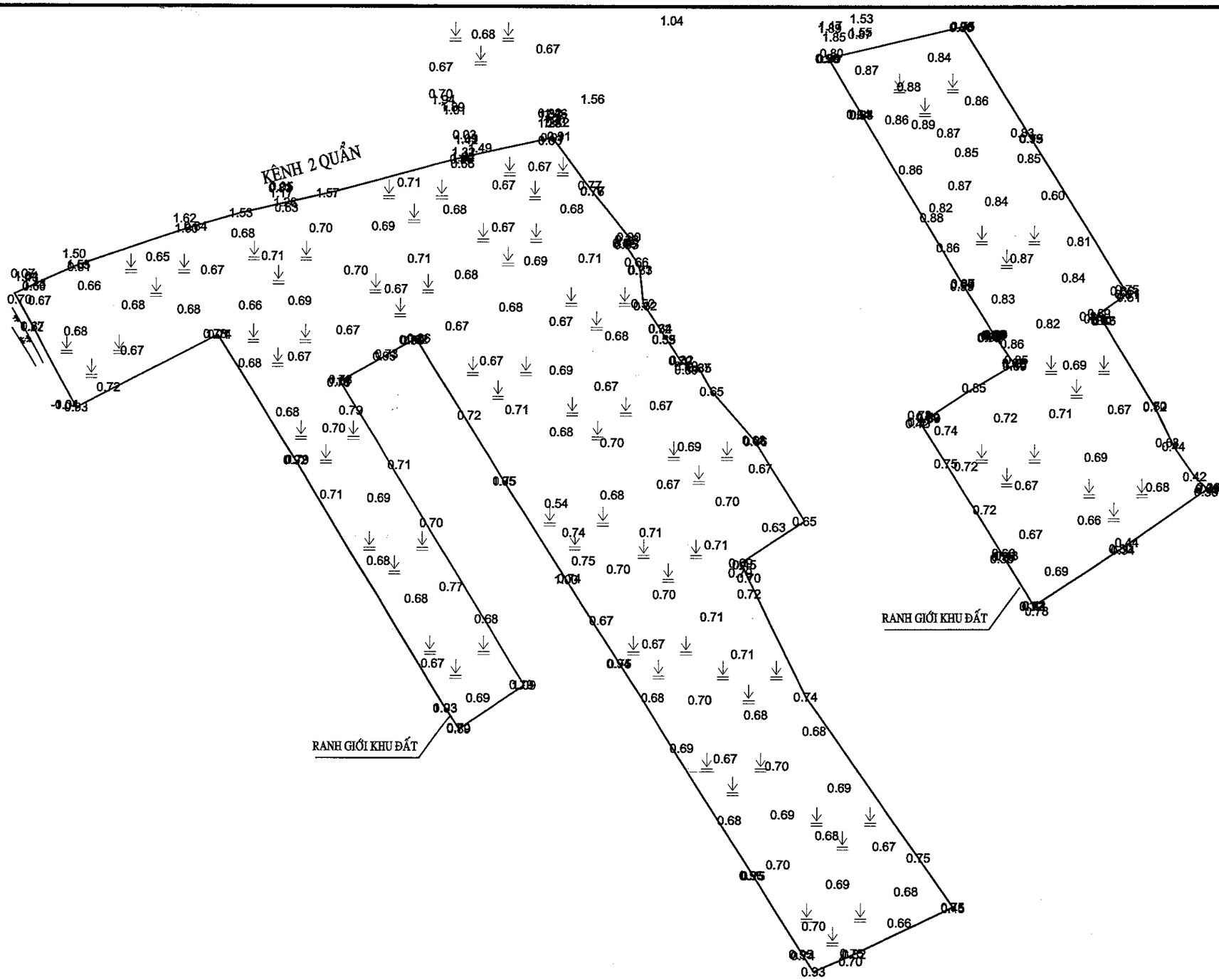
Điều 10. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

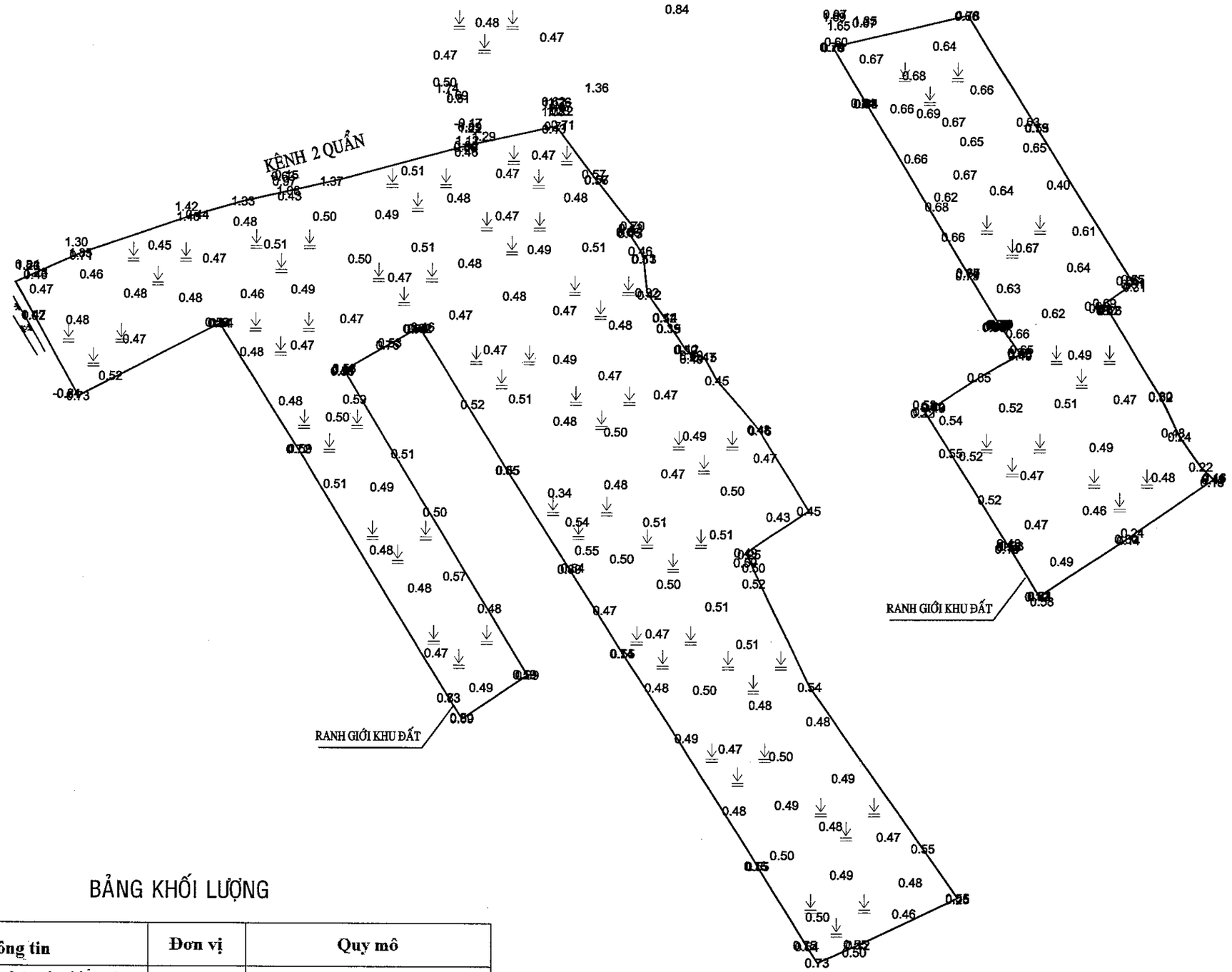
- Hợp đồng làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

- Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC
Đoàn Văn Tiến	Nguyễn Văn Khanh



CHỦ DỰ ÁN	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	BÌNH ĐỒ HIỆN TRẠNG	TK BVTC HOÀN THÀNH: 2024
CÔNG TY TNHH MTV XD & SL NGUYỄN VĂN KHANH	CÔNG TY TNHH TV TK XD TRÀ VINH		TỶ LỆ: 1/500
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SAN LẤP NGUYỄN VĂN KHANH	GIÁM ĐỐC HUỲNH VĂN LÓT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT BÙI VĂN LẮM	ĐO VẼ NGÔ HỮU LỘC
		THỂ HIỆN LÊ THỊ CẨM LINH	KIỂM TRA BÙI VĂN LẮM



BẢNG KHỐI LƯỢNG

Thông tin	Đơn vị	Quy mô
Diện tích khai thác dự kiến theo phương án	m^2	20.830
Trữ lượng đất dôi dư	m^3	4.166
Độ sâu trung bình khai thác	m	0,2

CHỦ DỰ ÁN	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	BÌNH ĐỒ KHU ĐẤT SAU KHAI THÁC			TK BVTC HOÀN THÀNH: 2024
CÔNG TY TNHH MTV XD & SL NGUYỄN VĂN KHANH	CÔNG TY TNHH TV TK XD TRÀ VINH				TỶ LỆ: 1/500
	GIÁM ĐỐC	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	ĐO VẼ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
	HUỲNH VĂN LỚT	BÙI VĂN LẮM	NGÔ HỮU LỘC	LÊ THỊ CẨM LINH	BÙI VĂN LẮM